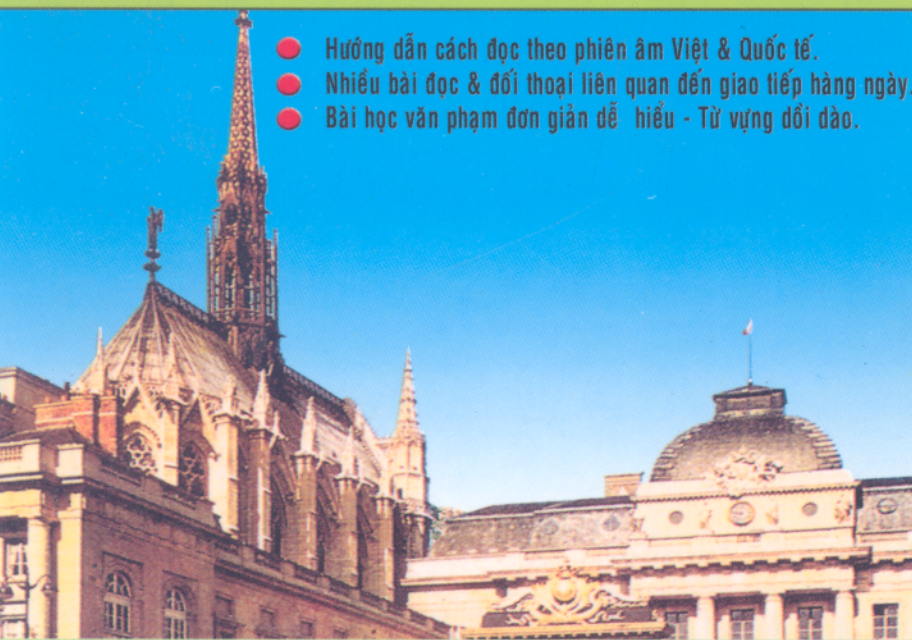


TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TẬP 1

Tự học TIẾNG PHÁP (Le Français sans maitre)

- Hướng dẫn cách đọc theo phiên âm Việt & Quốc tế.
- Nhiều bài đọc & đối thoại liên quan đến giao tiếp hàng ngày.
- Bài học văn phạm đơn giản dễ hiểu - Từ vựng dồi dào.



TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

LE FRANÇAIS SANS MAÎTRE (TỰ HỌC TIẾNG PHÁP)

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Miễn Phí
Cours accéléré

Bài học cấp tốc

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maître)



TẬP 1

downloadsachmienphi.com

● **Tái bản lần thứ 4** ●

Download sách Hay | Đọc sách Online

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>

Cùng bạn đọc

Tập sách này chỉ đem cho bạn mấy điều sau đây ở một mức độ sơ đẳng:

- Đọc được tiếng Pháp
- Nói được tiếng Pháp trong một số vấn đề bình thường và đơn giản.
- Biết văn phạm và cấu trúc câu văn Pháp ngữ
- Có được một số từ ngữ tiếng Pháp về các sự vật và sinh hoạt quanh bạn.

Tập sách này cần thiết cho các bạn muốn học tiếng Pháp mà không có điều kiện thời gian để đến trường lớp hoặc theo học với một người hướng dẫn trực tiếp trong buổi đầu. Tuy nhiên, nó cũng chỉ giúp bạn có được một nền tảng, một nấc thang đầu tiên tiến lên tự trau dồi, tự trang bị cho mình một ngôn ngữ súc tích, sâu sắc và hữu ích trong đời sống.

**

*

Để đạt được cái ý muốn của một người “tự lập” giàu nghị lực, chúng tôi đề nghị cùng bạn phương pháp học và cách thức sử dụng tập sách này.

Bạn hãy bắt đầu mỗi bài học một cách từ từ, ung dung, từng bước một: đọc từ chữ, từng phần của câu, đọc từng câu, từng phần của bài. Bước nào bạn cũng phải tập đọc cho trôi chảy rồi mới qua bước khác. Bạn đừng nghĩ đọc cho hết bài, hết chương, hết tập sách. Điều quan trọng là sau khi học một bài bạn có hiểu được nội dung của nó không, bạn có áp dụng được nó không. Đọc đi, đọc lại và thường xuyên ôn tập là điều rất cần thiết để bài học nhập tâm.

Bạn sử dụng một tập giấy trắng riêng để ghi chép lại phần chữ Pháp, loại bỏ phiên âm để tự học. Ghi chú những phiên âm mà bạn cho là khó nhớ đối với bạn. Lúc ôn tập bạn hãy đọc trong tập của bạn.

Chúc bạn thành công.

Những người biên soạn

Trần Sỹ Lang - Hoàng Lê Chính.

Chương 1

NHỮNG HƯỚNG DẪN CẦN THIẾT

PHẦN I PHÁT ÂM

downloadsachmienphi.com

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

I. QUI ƯỚC PHIÊN ÂM

1. Phát âm chữ cái tiếng Việt: Chúng tôi qui ước phát âm một số phụ âm tiếng Việt như sau:

CÁC PHỤ ÂM

B, b
C, c; K, k
D, d
G, g; gh
H, h
L, l

PHÁT ÂM

Bờ
Cờ
Dờ
Gờ
Hờ
Lờ

M, m	Mờ
N, n	Nờ
Nh, nh	Nh
P, p	Pờ (âm phát ra mạnh)
F, f	Phờ (chúng tôi thêm vào)
R, r	Rờ
S, s	Sờ (Khi phát âm, đầu lưỡi đưa lên chạm đốc họng, môi hở, âm (sờ) phát trong miệng)
T, t	Tờ
V, v	Vờ
X, x	Xờ (Khi phát âm, lưỡi thẳng, đầu lưỡi chạm phần hai hàm răng trên dưới chạm nhau, môi hở, âm “xờ” phát ở đầu lưỡi)
J, j (chúng tôi thêm vào)	Giờ (khi phát âm, đầu lưỡi đưa lên chạm đốc họng, âm “giờ” phát trong miệng)
Z, z (chúng tôi thêm vào)	Phát âm “giờ” với điều kiện lưỡi thẳng, hai hàm răng khép lại, đầu lưỡi chạm nơi tiếp giáp của hai hàm răng, âm “giờ” phát ở đầu lưỡi đi ra ngoài.

2- Khi phiên âm, vần nào phát âm nhẹ (chỉ có âm gió, không thành tiếng), chúng tôi gạch dưới. Ví dụ:

- Dix (đi - xờ) = mười (số mười) [âm "xờ" nhẹ, không thành tiếng]
- six (xi - xơ) = sáu (số 6)
- Page (pa - jờ) = trang (một mặt của tờ giấy)
- Rose (rô - zơ) = hồng (màu hồng, bông hồng)
- Dose (đô - zờ) = lượng (liều lượng, mức độ)

3- Ký hiệu (↓) đặt sau một chữ biểu thị sự phát âm nặng xuống và mạnh. Ví dụ:

- Un (e↓) = một (số 1) [âm e↓ nằm giữa âm e và o nặng xuống và mạnh]
- Cinq (xe↓) = năm (số 5)
- Matin (ma - te↓) = buổi sáng
- Incendie (e↓ xăng-di) = đám cháy
- Indice (e↓ - di - xơ) = dấu hiệu, triệu chứng.

[âm e↓ khi phát âm, lưỡi nằm thẳng, sát hàm dưới và âm phát ở gần cuống họng, thoát lên mũi.]

4- Ký hiệu (:) đặt sau một chữ biểu thị sự phát âm dài, dãn ra. Ví dụ:

- Corps (co:) = thân (thân thể, thân mình...)
- Noir (noa:r) = đen (màu đen) [âm oa dài và dãn ra]
- Dernier (de:r-ni-ê) = cuối (cuối cùng, cái chót, sau hết)
- Carnivore (ca:nivo:r) = ăn thịt (loại ăn thịt)
- Mer (me:r) = biển

5- Ký hiệu (ˆ) : đọc nối vần.

- C'est un cahier (xe - te ↓ ca - iê) = đó là một cuốn tập
- L'enfant (lăng făng) = đứa nhỏ.

II- ÂM TIẾNG PHÁP

i- Chữ cái tiếng pháp

Bảng chữ cái tiếng Pháp	Phát âm
A, a	A
B, b	Bê
C, c	Xê
D, d	Đê
E, e	Ơ
F, f	Ef (e-phờ)
G, g	Jê (giê)
H, h	Ha-sơ
I, i	I
J, j	Ji (gi)
K, k	Ca
L, l	En - lơ
M, m	Em - mơ
N, n	En- nơ
O, o	Ô
P, p	Pê
Q, q	kuy-i
R, r	E: r
S, s	Ê- xơ
T, t	Tê

U, u

Uy-i

V, v

Vê

W, w

Đúp bờ lơ-vê

X, x

Íc-xơ

Y, y

I gơ réc

Z, z

Zét (giét) [Khi phát âm chữ này, lưỡi thẳng, âm phát ở phần đầu lưỡi, phần này đưa lên chạm đốc họng và âm đi ra ngoài]

2- Các phụ âm kép. Một từ tiếng Pháp, thường có vần do hai phụ âm hợp lại. Trường hợp này có hai vần phát âm như tiếng Việt: ph (phở, ở), tr (trở)

Còn các phụ âm kép khác, phần nhiều tiếng Việt không sử dụng, nhưng ở đây khi phiên âm tiếng Pháp chúng tôi “đồng hóa” các phụ âm ấy. Ví dụ:

- Cl (cơ lơ) chúng tôi cũng ghi ở phần phiên âm như thế. (clan [clăng] = thị tộc, phái)
- Bl (bơ lơ) → blanc (blăng) = trắng
- Br (bờ rờ) → bras (bra) = cánh tay.
- Cr (cờ rờ) → croire (croa: rơ) = tin tưởng
- Dr (đờ rờ) → drame (dram-mơ) = Kịch

Nói chung, khi ở phần phiên âm các bạn thấy các chữ giữ nguyên như tiếng Pháp ở phần phụ âm thì bạn cứ theo âm đã qui định mà đọc. Ví dụ:

- Phrase (ph ra-zờ) = câu (một câu văn).
- Français (frăng-xe) = thuộc về nước Pháp.

- Klaxonner (Kla-xôn-nê) = bóp còi (xe hơi)
- Climat (cli-ma) = khí hậu
- Drap (dra) = tấm trải giường.

3- Cách đọc một phiên âm.

Một từ tiếng Pháp thường gồm nhiều vần, trong khi từ tiếng Việt chỉ có một vần, nên khi phiên âm một từ tiếng pháp chúng tôi phải ghép các vần tiếng Việt.

Các vần phát âm riêng, được xếp rời, nhất là trường hợp một chữ phải phát âm riêng. Tuy nhiên cũng có trường hợp qui ước đó không được tuân thủ, bạn hãy theo nguyên tắc hợp vần các chữ cái tiếng Việt để đọc. Ví dụ:

- Amitié (a-mi-chiê) = tình bạn (vì i và ê không hợp thành vần nên bạn phải đọc âm chiê là chi-ê)
- Matière (ma-chie:r) = vật chất, chất (vì i và e không hợp thành vần, nên bạn phải đọc âm chie:r là chi-e:r)
- Fonction (Fông-xiông) = chức vụ, chức năng (vì i và ông không thể hợp thành vần nên bạn phải đọc xiông là xi-ông)
- Client (cliăng) = Khách hàng, người mua (vì i và ăng) không thể hợp thành vần nên bạn phải đọc cliăng là cli-ăng).
- Météo (mê-têô) = Khí tượng (vì ê và ô không thể hợp thành vần nên bạn phải đọc têô là tê-ô)
- Phần phiên âm tuy có tách rời các vần, nhưng bạn phải đọc liền nhau các vần thì mới thành một từ tiếng Pháp. đừng phát âm cách quãng, rời rạc.

PHẦN II

TẬP PHÁT ÂM

I- MỘT SỐ ÂM ĐƠN GIẢN

- 1 - Ba (ba), be (bơ), bi (bi), bo (bố), bu (buy-i)
Bạn hãy đọc lại: ba, be, bi, bo, bú
- Bla (b la), bli (b li), blo (b lô), blu (b luy-i)
Bạn hãy đọc lại: bla, bli, blo, blu
- Bra (b ra), bre (b rơ), bri (b ri), bro (b rô)
Bạn hãy đọc lại: bra, bre, bri, bro.
- 2 - Cla (c la), cli (c li), clo (c lô), clu (c luy-i)
Bạn hãy đọc lại: clà, cli, clo, clu
- Cra (c ra), cri (c ri), cro (c rô), cru (c ruy-i)
Bạn hãy đọc lại: cra, cri, cro, cru.
- 3 - Fla (f la), fli (f li), flo (f lô), flu (f luy-i)
Bạn hãy đọc lại: fla, fli, flo, flu
- Fra (f ra), fri (f ri), fro (f rô), fru (f ruy-i)
Bạn hãy đọc lại: fra, fri, fro, fru
- 4 - Ga (ga), go (gô), gu (guy-i)
Bạn hãy đọc lại ga, gô, gu
- Gla (g la), gle (g lơ), gli (g li), glo (g lô), glu (g luy-i)

- Gra (gờ ra), gre (gờ rơ), gri (gờ ri), gro (gờ rô), gru (gờ ruy- i)
Bạn hãy đọc lại: gla, gle, gli, glo, glu - gra, gre, gri, gro, gru
- 5 - Pa (pa), pe (pơ), pi (pi), po (pô), pu (puy-i)
 - Pra (pơ ra), pre (pơ rơ), pri (pơ ri), pro (pơ rô), pru (pơ ruy-i)
 - Pla (pơ la), pli (pơ li), plu (pơ luy-i)

Bạn hãy đọc lại: pa, pe, pi, po, pũ

: pla, pli, plu

: pra, pre, pri, pro, pru
- 6 - Ta (ta), te (tơ), ti (ti), to (tô), tu (tuy-i)
 - tra (tơ ra), tri (tơ ri), tro (tơ rô), tru (truy-i)

Bạn hãy đọc lại: ta, te, ti, to, tu-tra, tri, tro, tru.
- 7 - Va (va), ve (vơ), vi (vi), vơ (vô), vu (vuy-i)
 - vra (vơ ra), vre (vơ rơ), vri (vơ ri), vro (vơ rô)

Bạn hãy đọc lại: va, ve, vi, vo, vu - vra, vre, vri, vro.

II. MỘT SỐ VẦN CĂN BẢN

1- ai (e), an (ăng), au (ô)

- Mai (me) = tháng 5
- mais (me) = nhưng mà
- lait (le) = sữa
- Maman (mamăng) = mẹ

- dans (đăng) = ở trong
- quand (căng) = lúc khi
- Cause (cô- zờ) = lý do
- dauphin (đôphe↓) = cá heo
- faute (fôđờ) = lỗi.

2 - ei (ay), en (ăng), et (ê), eu (ơ), eau (ô)

- Abeille (a-bay-dờ) = con ong
- appareil (áp-pa-ray) = máy
- corbeille (cọt-bay) = giỏ
- Dent (đăng) = răng
- cent (xăng) = trăm (100)
- entendre (ăng-tăng-dơ) = nghe
- Cachet (ca-sê) = con dấu, viên
- Cadet (ca-đê) = con thứ
- Bonnet (bôn-nê) = mũ bôn-nê
- Bleu (blơ) = màu dương
- deux (đơ) = hai (2)
- seul (xơnl) = một mình
- Beau (bô) = đẹp
- Cadeau (ca-đô) = quà
- Roseau (rô-zô) = cây sậy

3- oi (oa), on (ông), ou (u)

- Moi (moa) = tôi
- doigt (đoa) = ngón tay
- gloire (gloa-r) = vinh quang
- Bon (bông) = tốt

- don (đông) = quà, tặng vật
- gonfler (gông - flê) = làm phồng lên
- Bouton (bu - tông) = nút
- Cou (cu) = (cần) cổ
- Mouton (mu - tông) = con cừu

Bạn hãy tập đọc các âm đơn giản nhiều lần cho quen lưỡi, quen miệng. Một số vần cần bản trên đây không hẳn lúc nào cũng phát âm theo phiên âm trên đây nên trong những bài học sau này các bạn sẽ được hướng dẫn phát âm đầy đủ hơn.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHẦN III

KHÁI QUÁT CẤU TRÚC BẢN VĂN TIẾNG PHÁP

I. CÁC DẤU TẠO THÀNH ÂM VÀ CÂU TIẾNG PHÁP

Chúng tôi trình bày các dấu này bằng tiếng Pháp, vừa hướng dẫn bạn đọc, vừa rút ra các mẫu văn tập hợp khác. Các bạn hãy ghi nhớ các văn ấy để có thể dễ dàng đọc các từ khác. Được vậy bạn sẽ tiến mau trên đường trau dồi tiếng Pháp.

1- Dấu trên các chữ (cũng còn gọi là dấu chính tả)

Les signes ~~orthographiques~~ sont:

Lê-xi-nhơ o:r-tô-gra phi-cờ xông:

a/ Les accents. Il y a trois sortes d'accents

Lê (Z) ắc xăng. In (l) i-a troa xơ:ơ đ' ắc xăng.

- L' accent aigu (') : dấu sắc (')

L' ắc xăng (t) eguy-i

- L' accent grave (` ) : dấu huyền ( `)

L' ắc xăng grau

- L'accent circonflexe (^) : dấu mũ (^)

L' ắc xăng xia công, fléc xơ

- b/ Le tréma (¨): hai chấm (trên đầu chữ)
lơ trê ma.
- c/ La cédille (¸): dấu đặt dưới chữ C để điều chỉnh
La xê đidơ đúng âm :C' (xê)
- d/ L'apostrophe ('): dấu lược.
L' apôxôtrôphơ
- e/ Le trait d'union: gạch nối (tạo thành các từ kép).
Lơ tre duy ni ông

NHẬN XÉT VỀ ÂM:

- Les (lê): "ES" ở cuối các từ độc vần (một vần)
phát âm là "Ê" như:
mes (mê) = những cái của tôi
tes (tê) = những cái của anh
ses (xê) = những cái của nó
ces (xê) = những cái này
des (đê) = những
- "ES" ở cuối một từ nhiều vần thì không phát âm, như trong từ "signes" (xi-nhờ) = dấu (ký hiệu), trong từ "orthographiques" (ôg-tô gra phi cờ) = thuộc về lối viết
- Các vần Ê, ER, ET cũng phát âm là "Ê".
Ví dụ:
Café (cafê), léger (lêjê) = nhẹ,
valet (valê) = người làm

Phụ âm ghép GN đọc là nhờ

Các vần “ac”, “at” phát âm là “ác” với điều kiện chữ tiếp theo sau là một phụ âm. Ví dụ:

Accident (ác xi đăng)	= tai nạn
attention (ác tăng xiông)	= lưu ý
atmosphère (ác môx phe:r)	= không khí

Vần Or phát âm là O: r

nghư dormir (dô:rmiã) = ngủ; bord (bô:r) = bờ,
corde (cô:r đờ) = dây

MẪU CÁC DẤU:



- Dấu sắc:

bonté (bông tê) = lòng tốt
vérité (vêritê) = sự thật
charité (saritê) = lòng thương người
été (ê-tê) = mùa hè.

- Dấu huyền:

frère (fre:r) = anh em;
procès (prôxe) = vụ kiện;
mère (me:r) = mẹ;
père (pe: r) = cha;
colère (côle:r) = cơn giận.

- Dấu mũ:

tête (tê-t) = cái đầu;
île (in-l) = hòn đảo;
fête (fê-t) = lễ,
crâne (crân-ơ) = sọ (đầu)

- Hai chấm đầu:
aieul (e-i-on) = tổ tiên;
maïs (meix) = bắp
ouïe (ui-i) = thính giác;
Noël (nô-enlo).
- Dấu xê-di-dờ:
leçon (lơ-xông) = bài học;
garçon (ga:rông) = bé trai;
façade (faxeao) = mặt trước;
reçu (rờ xuy-i) = biên lai

2. Dấu cấu trúc câu

Les signes de ponctuation

Lê xinhờ dờ pông tuy-i-axiông

- Le point (.) = chấm
Lơ poang
- La virgule (,) = phẩy (phết)
La via guy-i lơ
- Le point virgule = chấm phẩy (;)
Lơ poang via guy-i lơ
- Les points de suspension (...) = nhiều chấm
Lê poang dờ xuytx păng xiông
- Les parenthèses = móc đơn (ngoặc đơn)
Lê pa răng teza
- Les guillemets = móc đôi (ngoặc kép) “ ”
Lê guy dờ me
- Le point d'interrogation = dấu hỏi (chấm hỏi)
Lơ poang de↓ te: rờ ga xiông (?)

- Le point d'exclamation = chấm than (!)
Lơ poang dec clamaxiông.
- Le tiret: cái gạch (-)
Lơ tia re

NHẬN XÉT VỀ ÂM

- Vân **tion** ở sau một từ phát âm là xiông, như punctuation (pông tuy-i a xiông) = liên kết, câu nối; nation (na xiông) = quốc gia; mention (măng xiông) = sự nêu lên, libération (libêraxiông) = sự giải phóng.



II. CÁC LOẠI TỪ TRONG TIẾNG PHÁP.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Il y a dans la langue française neuf espèces de mots.

Tr (l) i-a đăng la lănggờ frăng xezờ nớ fư êtx pe xờ đờ mớ.

Trong ngôn ngữ Pháp có 9 loại từ.

Ce sont (xơ-xông) = đó là:

i- Le **nom** (Danh từ):

Lơ nom n

- est un mot qui sert à nommer
e(t) e↓ mô ki xe:r (t) à nom mê
une personne, un animal ou une chose
uynnơ pe:r xonnơ, e↓ (n) animan u uynnơ sôzơ
(là một từ chỉ người, loài vật hay sự việc)

2- L'article (Mao từ):

L'article

- est un petit mot que l'on
e (t) e pōti mō cō l'ōng
- place devant le nom et qui indique le genre
et
plaxō đơ vãng lō nomm ē ki e ↓ đi cơ lō jǎngơ
ē
le nombre.
lō nombrō (là từ đặt trước danh từ để chỉ
giống (đực hay cái) và số (ít hay nhiều) của
danh từ đó)

3- L'adjectif (tính từ):

L'adjectif

est un mot que l'on joint

e (t) e ↓ mō cơ l'ōng joang

à un nom pour en préciser le sens

à e ↓ nomm pua: r ăng prē xi zē lō xǎng x

(là từ liên kết với danh từ để làm rõ nghĩa của
danh từ đó).

4- Le pronom (đại từ):

Lơ prō nomm

est un mot qui tient la

e (t) e mō ki chiēn la

place du nom et qui en prend le genre, le

plaxō đuyi nomm ē ki ăng prǎng lō jǎngơ, lō
nombre et la fonction.

nombrơ ề la fông xiông. (là từ đứng thay vị trí tiếng “nom” có giống, số và chức năng của “nom” đó.

5- **Le verbe** (động từ):

Lơ ve:r bơ

est un mot qui exprime

e (t) e↓ mô ki exprimơ

l'action ou la manière d'être d'un sujet.

l'ắc xiông ư la manie:rơ đ etở đ'e↓ suy-i je.

(là từ diễn đạt hành động hoặc trạng thái tâm tư hoàn cảnh của chủ từ).

6- **L'adverbe** (Trạng từ cũng gọi là phó từ):

L' át ve:r**ơ**

est un mot

e (t) e↓ mô

qui modifie le sens d'un verbe, d'un adjectif ou

ki môđifi lơ xăngr đ e↓ ve:r bơ, đ e↓ (n) atjectif

d'un autre adverbe đ e↓ (n) ótở at ve:r bơ.

(là từ chỉ phối ý nghĩa của “verbe” của “adjectif” hoặc của một “adverbe” khác)

7- **La préposition** (Giới từ):

La prêpôzixiông

est un mot qui fait

e (t) e↓ mô ki fe

rapporter un complément au mot complété

ráp pơ:rtê e↓ complêmăng ô mô complété

(là một từ bổ nghĩa cho một bộ ngữ của một động từ hay cho một loại từ khác (như “nom”, “adjectif” hoặc “pronom”))

8- La conjonction (Liên từ):

La conjonction

est un mot qui joue

e (t)e↓ mô ki ju

le rôle d'unir deux propositions de même nature
lơ rôn~~lơ~~ đ uynia đư prôpôzi xiông đờ mêm~~mơ~~ na
tuya rơ

ou deux termes de même fonction.

u đư tər~~mơ~~ đờ mēm~~mơ~~ fông xiông.

(là từ nối kết hai mệnh đề hay hai cụm từ cùng loại có cùng một chức năng)

9- L'interjection (Thán từ):

L'e↓ tər jéc xiông

est un mot qui exprime

e (t)e↓ mô ki éxprimơ

un sentiment subit, un ordre, un cri

e↓ xăngtimăng suyibi, e↓ (n)ơ:rdơ, e↓ cri.

(là một từ biểu thị sự bộc phát tình cảm, tiếng mệnh lệnh hay tiếng kêu.)

Bạn đọc cần nhớ các loại từ kể trên theo tên tiếng Pháp gọi, và định nghĩa của chúng (đại khái qua phần chính của tập sách này). Phần định nghĩa bằng tiếng Pháp chỉ để các bạn phát âm.

III. THỂ CÁCH BIỂU THỊ HÀNH ĐỘNG TRẠNG HƯỚNG TÂM SINH LÝ

Có 3 thể cách:

- 1- Thể cách xác nhận sự biểu thị của "verbe" (ve:r**ơ**)

Forme affirmative (Thể xác định)

fo:r mơ 'apfia matiơ

- Vous mangez du pain. (Anh ăn bánh mì)

Vu mǎng jê đuyi pe↓.

- Je vais au travail. (Tôi đi làm)

jơ ve ô tra vai.

- Elle écoute la musique (Nàng nghe âm nhạc)

Enlê cươ la muyizicơ.

- 2- Thể cách phủ nhận sự biểu thị của "verbe" (ve:r**ơ**)

Forme négative (thể phủ định)

fo:rmơ négativơ

- Il ne mange pas de viande (Anh ấy không ăn thịt)

In nơ mǎngjơ pa đờ viǎngđơ

- Tu ne penses pas à tes parents (Anh không nghĩ đến ba mẹ anh)

Tuyi nơ pǎngjơ pa à tê parǎng.

- Nous ne travaillons pas aujourd'hui (chúng tôi không làm việc hôm nay)

Nu nơ travaidông pa ô jua:r đ'uy.

- 3- Sự biểu thị của động từ (verbe) có được thể hiện không?

Forme interrogative

for: mở e↓ te: rõ gatiơ

- Mangez - vous du pain? (Anh có ăn bánh mì không?)

Măng jê vu đuyi pe↓?

- Penses - tu à tes parents? (Anh có nghĩ đến ba mẹ anh không?)

Păngơ tuyi à tà parăng?

- Travaillons-nous aujourd'hui? (Hôm nay chúng ta có làm việc không?)

Travaidông nu ô jua đ'uy?

downloadsachmienphi.com

Ghi chú:

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

- 1/ Âm en (ăng) bạn cần điều chỉnh thành âm nằm giữa ă↓ và o↓. Ví dụ: Parent (pa ra o↓)
- 2/ Trong chữ cái tiếng Pháp, người ta phân làm hai âm chính: là voyelle [vôi den lơ] = nguyên âm. Có 6 voyelles là a, e, i, o, u, y. Hai mươi chữ (20) còn lại là Consoane (Công xonơ).
- 3/ Bạn cần phân biệt một lettre [letrơ] và một mot [mô]
 - lettre như: a, d, o, f...(gọi là chữ)
 - mot như: voyelle, mot, mange, pense... (gọi là từ)

Kết thúc chương I, những điều bạn cần ghi nhớ là:

- 1- Tiếng Pháp có 26 chữ cái, gồm 6 voyelles và 20 consonnes
- 2- Những dấu tạo âm đặt ở nguyên âm là: aigu, grave, circonflexe, tréma. Dấu cédille đặt dưới chữ C để chữ này phát âm là xờ. Dấu apostrophe để thay thế cho một nguyên âm.
- 3- Dấu hành văn thì có: point, virgule, point virgule, trait d'union, point d'interrogation, points de suspension, point d'exclamation, parenthèses, guillemets, tiret.
(xem lại trang 15, 16)

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương II -

NHỮNG BÀI HỌC CĂN BẢN MỞ ĐẦU



PHẦN I

CÁCH XUNG HÔ

VERBE (ve:b) **ÊTRE** (etơ)

VÀ VERBE AVOIR (ve:b avoa)

I. CÁCH XUNG HÔ

1. Je (jơ), vous (vu) hoặc Tu (tuy-i)

Người phát biểu xưng là Je (jơ) = tôi, và gọi người đối thoại là Vous (vu), dù người đối thoại ở vai vế nào, chức vụ nào, phái nào (nam hay nữ). Theo Việt Nam thì đó là anh, ông, ngài, chú, cô, bà... Nếu thân thiết thì gọi là Tu (tuy-i).

2. Il (in/, elle (en lơ)

II. VERBE ÊTRE (VE:B) ETRỜ) = THÌ, LÀ, Ở... VERBE AVOIR (VE:B AVOIR) = CÓ

Verbe (động từ) trong tiếng Pháp có dạng thay đổi theo nhân vật, số lượng và thời gian, chứ không có một hình dạng cố định như động từ Việt Nam. Do đó verbe là một loại từ (espèce de mot [êxôpexơ]) phức tạp đối với người nước ngoài khi học tiếng Pháp.

Thường một verbe có 6 cách biểu-thị sự diễn đạt hành động theo trạng huống của nhân vật:

Mode indicatif (môđờ e ↓ đi ca tít) = trực cách

Mode conditionnel (môđờ công đi xông nen) = điều kiện cách

Mode impératif (môđờ em pê ra tít) = mệnh lệnh cách

Mode subjonctif (môđờ xuýp jông tít) = tâm cách

Mode infinitif (môđờ e ↓ finitif) = nguyên cách

Mode participe (môđờ pa: ti xi pờ) = phân từ cách (từ mode cũng có người gọi là THỨC).

Về thời gian diễn hành động cũng như trạng huống thì chính thức một verbe tiếng Pháp có những thì (temps [tăng]) như sau ở mode indicatif (môđờ e ↓ đi ca tít):

Présent (prêzăng)

Passé composé (pát xê com pô zê)

Passé simple (pát xê xemplờ)

Plus-que-parfait (pluyi-cờ-pa:fe)

Futur simple (fuy tuyà xemplờ)

Passé antérieur (pát xê ăng tê ri:)

Imparfait (e↓ par fe)

Futur antérieur (fuytuya ăng tê ri:)

Các mode khác thường không có đủ những temps kể trên. Chúng tôi sẽ tuần tự hướng dẫn sử dụng các temps và các mode của verbe theo đồng bài học.

1. Verbe ÊTRE = thì, là, ở

Temps présent (de l'indicatif)

lăng prêzăng (đờ l'e↓ đi ca tif)

Je suis (jơ xuy)

Nous sommes (nu xom-mơ)

Tu es (tuyt e)

Vous êtes (vu z tờ)

Il est (in le)

Ils sont (in-xông)

Elle est (en le)

Elles sont (en-xông)

Các bạn hãy đọc đi, đọc lại nhiều lần cho thuần miệng và sau đó hãy đọc thuộc lòng:

Je suis

Nous sommes

Tu es

Vous êtes

Il

Ils

est

sont

Elle

Elles

a/ Vocabulaire (vô ca buy le:r) = từ vựng

Noms (no:m)	Adjectifs (adôjéc tif)	Préposition (prê pô zi xi ông)
Le directeur (đi:réc tơ:)	Sévère (xê ve:r)	dans (đăng)
Le professeur (prôfe xơ:)	Aimable (e ma bi:)	à (à)
Le secrétaire (xơ crê tá:r)	Laborieux (la bo:ri)	hors (o)

La madame (ma đăm m) = bà	Joli (jôli) = xinh	Devant (dờ văng)
La mademoiselle	Beau (bô) = đẹp	Derrière (đơ:ri e:r)
(ma đơ moa zen lơ) = cô		
Le monsieur (mơ xi-đ) = ông	Sage (xa jờ) = ngoan	Sur (xuya-rờ)
La fenêtre (fơ ne trơ) = cửa sổ	Large (la:r jờ) = rộng	Sous (xu)
La porte (pơ:tơ) = cửa cái	Sale	
	(xan lơ) = bẩn (dơ)	
La concierge = người	Propre	
giữ cổng	propre = sạch	
(công xi-e:jờ) =		
La table (ta bô) = cái bàn	Appliqué	
	(áp-pli-kê) = chằm chỉ	

b/ Application (áp pli-ca-xiông) = ứng dụng

- * Je suis professeur. Tôi là giáo viên
Jờ xuy pô fê xơ:r
Tu es directeur. Anh là giám đốc
Tuy-i e đi réc tơ:r
 - * Il est secrétaire. Anh ấy là thư ký
In (l)e xơ-crê te:r
 - * Elle est concierge. Cô ấy là người giữ cửa
En (h)e công xi e:jờ
- Je ne suis pas professeur. Tôi không là giáo viên
 - Tu n'es pas directeur. Anh không là giám đốc
 - Il n'est pas secrétaire. Anh ấy không là thư ký
 - Elle n'est pas concierge. Cô ấy không là người giữ cửa

- * Suis-je professeur? Tôi phải là giáo viên không?
- * Es-tu directeur? Anh phải là giám đốc không?
- * Est-il secrétaire? Anh ấy phải là thư ký không?
- * Est-elle concierge? Cô ấy phải là người giữ cửa không?

- Je suis *devant* la fenêtre Tôi ở *trước* cửa sổ
J'or xuy đờ vãng la fơ ne trơ
- Tu es *derrière* la porte Anh ở *sau* cửa ra vào
Tuy-i e đê:riê:r la pơ:đơ
- Il est *sur* la table Anh ấy ở *trên* bàn
In (l) e xuya la tablơ
- Elle est *sous* la table Cô ấy ở *dưới* bàn
En (l) e xu la tablơ



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chú ý:

- Từ “il” (ils) và từ “Elle” (elles) cũng thay thế cho loài vật và sự việc.
- Cách hỏi cũng còn biểu thị như sau:
Est-ce que je suis professeur? (e-xơ-cờ jơ xuy prôfê xơ(r))
Est-ce que tu es directeur? (e-xơ-cờ tuy-i e đê:réc tơ:)
Est-ce qu'il est secrétaire? (e-xơ-kin(l) e xơ crê te:r)
Est-ce qu'elle est concierge? (e-xơ-ken(l) e công xie:jờ)

Bạn hãy đọc lại phần trên cho thuộc lòng rồi hãy đọc tiếp những phần sau đây:

Je suis <i>sévère</i>	Tôi <i>ng nghiêm khắc</i>
Tu es <i>aimable</i>	Cô <i>dễ thương</i>
Il est <i>laborieux</i>	Cậu <i>ấy siêng năng</i>
Elle est <i>jolie</i>	Cô <i>ấy xinh</i>

- 1/ Est-ce que je suis *sévère*?
e-xơ-xơ jơ xuy xê-vê:r?
Tôi có khó tánh không?
- 2/ Est-ce que tu es *aimable*?
e-xơ-cờ tuy-i e emablơ?
Bạn có dễ thương không?
- 3/ Est-ce qu'il est *laborieux*?
e-xơ-kin(l) e labo:rơ?
Cậu ấy có siêng năng không?
- 4/ Est-ce qu'elle est *jolie*?
e-xơ-ken(l) e jôli?
Cô ta có xinh không?

Với câu hỏi 1/ thì bạn có thể trả lời:

- Oui, tu es *sévère*.
uy-i, tuy-i e xê-vê:r
Có, bạn nghiêm khắc.
- Oui, vous êtes *sévère*
uy-i, vu(z) etơ vê:r
Có, anh nghiêm khắc.

hoặc

- Non, tu n'es pas sévère
nông, tuy-i ne pa xêve:r
Không, bạn không nghiêm khắc.
- Non, vous n'êtes pas sévère
nông, vu n etơ pa xêve:r
Không, anh không nghiêm khắc.

Với câu hỏi 2/ bạn trả lời:

- Oui, je suis aimable
Uy, jơ xuy e-mablờ
Phải, tôi dễ thương.

hoặc

- Non, je ne suis pas aimable
Nông, jơ nơ xuy pa (z) e-mablờ
Không, tôi không dễ thương.

Với câu hỏi 3/ và 4/ bạn trả lời:

- Oui, il est laborieux
Uy, in (l) e laboriô
Có, anh ta siêng năng.
- Oui, elle est jolie
Uy, en (l) e jôli
Phải, cô ấy xinh.

hoặc

- * Non, il n'est pas laborieux
Nông, in ne pa laboriô
Không, anh ta không siêng năng.

- * Non, elle n'est pas jolie
Nông, en n'e pa jôli
Không, cô ấy không xinh.
- * Est-ce que la table est propre?
e-xơ-cờ la tablơ e proprơ?
Cái bàn có sạch không?

- Non, la table n'est pas propre
Nông, la tablơ n e pa proprơ
Không, cái bàn không sạch.

Cũng có thể nói:

- Non, elle n'est pas propre.
Nông, en n' e pa proprơ
Không, nó không sạch.

- * Est-ce que la porte est large?
e-xơ-cờ la pơ-tơ e lajơ?
Cửa cái có rộng không?
- Non, elle n'est pas large.
Không, nó không rộng.
Nông, en n e pa lajờ

- * Est-ce que la fenêtre est sale?
e-xơ-cờ la fơ-netơ e xanlơ?
Cửa sổ có bẩn (dơ) không?
- Oui, elle est sale.
Uy, en (l) e xanlơ
Phải, nó bẩn.

- * Est-ce que la *madame* est jolie?
e-xơ-cờ la ma đăm mơ jôli?
Người đàn bà có đẹp không?
- Oui, *elle est jolie*
Uy, en (l) e jôli
Phải, bà ta đẹp.
- * Est-ce que la concierge est sage?
e-xơ-cờ la côngxiê-jơ e xajơ?
Người lao công có ngoan không?
- Oui, *elle est sage*
Có, bà ta ngoan.



2. Verbe **AVOIR** = **CÓ**

ve:bơ a-voa

Temps présent (de l'indicatif)

Tăng prê zăng (đờ l e ↓ đi ca tít ở)

J'ai [jê] = tôi có

Tu as [tuy-i] a = bạn có

Il a [in(l) a] = anh ấy có

Elle a [en(l) a] = cô ta có

Nous avons [nu(z) avông] = chúng tôi (ta) có

Vous avez [vu(z) avê] = các bạn có

Ils ont [in(z) ông] = họ có

Elles ont [en(z) ông] = các cô ấy có

Các bạn hãy đọc lại:

J'ai

Nous avons

z

- Il a trois crayons gris.
In(l) a troa craydông gri
Anh ấy có ba cây bút chì xám.
- Elle a quatre papiers bleus.
En(l) a catrơ papiê blo
Cô ta có bốn tờ giấy màu dương (xanh).
- Nous avons cinq cahiers jaunes.
Nu (z) avông xe↓ ca-iê jôn nờ
Chúng tôi (ta) có 5 cuốn tập (màu) vàng
- Vous avez six souliers noirs.
Vu (z) avê xixơ xư-liê noar
Các anh có 6 chiếc giày (màu) nâu
- Ils ont sept livres verts.
In (z) ông xết liơơ ve:r
Các cậu ấy có 7 cuốn sách (màu) lục (xanh)
- Elles ont huit maisons roses.
En (z) ông uyết me-zông rôzơ
Các bà ấy có 8 cái nhà (màu) hồng
- La mademoiselle Lan a neuf serviettes rouges.
La ma-moa-zenlơ Lan a nốpơ xe:việtơ ruyơ
Cô Lan có 9 cái cặp (màu) đỏ.
- Le monsieur Tuấn a dix crayons pointus.
Lơ mớxiơ Tuấn a đixơ cray dông poang tuyi
Ông Tuấn có 10 cây bút chì nhọn.
- J'ai faim Tôi đói.
Jê fem
- Tu as soif BẠN khát (nước).
Tuyi a xoađơ

- Il a peur Anh ta sợ
In(l) a pơ:r
- Avez-vous faim? Bạn có đói không?
Avè-vu fêm?
- Ont-elles soif? Các cô ấy có khát (nước) không?
Ông (t) enlơ xoafo?
- Ont-ils peur? Các cậu ấy có sợ không?
ông (t) in pơ:r
- Je n'ai pas de crayons rouges
Jơ n'è pa đờ cray-dông rujờ
Tôi không có bút chì (màu) đỏ
- Tu n'as pas de livres Bạn không có sách
Tuyi n'a pa đờ livrơ
- Il n'a pas de serviettes
In n'a pa đờ xe:việtơ
Anh ấy không có cặp (xách)
Download Sách Hay! Đọc Sách Online
- Nous n'avons pas faim Chúng tôi không đói
Nu n'avông pa fêm
- Vous n'avez pas soif Các anh không khát (nước)
Vu n'avè pa xoafo
- Ils n'ont pas peur Các anh ấy không sợ
In n'ông pa pơ:r

3. Áp dụng chung

1- La maison de mes parents

La mezông dờ mê parăng

La maison de mes parents est dans un grand jardin.
La mezông dờ mê parăng e dăng (z) e ↓ grăng ja:de ↓.

Elle a un e'tage et un rez-de-chaussée. Sés murs sont
En (l) a e ↓ étajə ē e ↓ rê-dờ-sôxê. Xê muya xông
en pierre, et son toit est en tuiles rouges.

(t) en pie:rə ē xông toa e(t) ăng tuylô ruja.

Le rez-de-chaussée est partagé en deux parties par
Lơ rê dờ sôxê e pa:tajê ăng đờ pa:ti pa:(r)

une cloison en bois précieux. La partie antérieure est
uynnə cloazông ăng boa prêxiə. La pa:ti ăngtêriə e

le salon. Les meubles de salon sont aussi en bois
lơ xalông. Lề mỗlơ dờ xalông xông (t) ôxi ăng boa

précieux mais ils sont sculptés minutieusement.
prêxiə me in xông êxokuyntê minuyixiozomăng.

La partie postérieure est la chambre de mes parents.
La pa:ti poxătêriə:rə e la sambơ dờ mê parăng.

Dans cette chambre il y a deux grands lits, deux
Dăng xêlơ sambơ in(l) y a đờ grăng li, đờ (z)

armoires et un buffet. Mes frères et moi couchons à
a:rhoarə ē e ↓ buyfê. Mê fre:r ē moa ku sông à

l'étage.

l'étajə.

La toilette et la cuisine sont séparées le rez-de-chaussée
La toaletô è la kuyzinô xông xêp:rê lô rê-dô-sôxê
par une vaste cour.

pa:r uyn-nô vátxôa cu:r.

J'aime beaucoup la maison de mes parents parce qu'il
Jemô bôcu la mezông đồ mê parông pa:r xô k'in(l)ê
est le lieu où je suis né et j'ai grandi.
lô li-ô ù jô xuy nê ê je grăngđi.

Ngôi nhà của ba mẹ tôi

Ngôi nhà của ba mẹ tôi ở trong một cái vườn lớn.
Ngôi nhà ấy có một lầu, một tầng trệt. Tường nhà bằng
đá và mái ngói đỏ.

Tầng trệt chia làm hai phần bằng một vách cây qui.
Phần trước là phòng khách. Vật dụng ở phòng khách cũng
bằng gỗ quý nhưng được chạm trổ tinh vi.

Phần sau là phòng ngủ của ba mẹ tôi. Trong đó có
hai cái giường lớn, hai cái tủ và một tủ ly chén. Các anh
em tôi và tôi ngủ trên lầu.

Nhà tắm và nhà bếp cách tầng trệt bởi một cái sân
rộng.

Tôi rất yêu mến ngôi nhà của ba mẹ tôi vì nó là nơi
tôi được sinh ra và đã lớn lên.

2- La Patrie

La patrie, chers enfants, ce n'est pas seulement votre
 La patri se:r(z) ăng făng, xo n'e pa xonlomăng vôtơ
 plaine ou votre coteau, la cime verdoyante de vos
 plenng u vôtơ côtô, la ximmo verdoaydăng đờ vô(z)
 arbres ou les chansons monotones de vos pâtres! La
 a:rbrơ u lê sângxông mônôtông đờ vô patrơ! La
 patrie c'est ce qui parle notre belle lāngue, c'est ce
 pa-tri xe xơ ki pa:riq nôtơ, benlơ lānggơ, xe xơ
 qui fait battre nos coeurs, c'est l'azur de notre ciel
 ki fe batơ nỏ cơ-ơ:r, xe Q'azuya đờ nôtơ xienl
 bleu, les beaux fleuves qui nous arosent les vertes
 blơ, lê bô flơv ki nu(z) a:rôzơ, lê ve:rto
 forêts qui nous ombragent et les terres fertiles qui
 fo:rê ki nu(z) ombrajơ ê lê te:rơ fe:rtinlơ ki
 s'étendent sous nos pas...
 xêtāngdơ xu nỏ pa...

La patrie, c'est l'ensemble indivisible de nos concitoyens
 La patri xe l'āngxāmblo e↓điviziblơ đờ nỏ côngxitoay
 grands ou petits, riches ou pauvres! La patrie, c'est
 dāng grāng u poti, risơ u pỏvơ! La patri xe
 la nation qui a droit à notre entier dēvouement, et
 la na xiông ki a đroa à nôtơ ăngchiê đēvuomāng,
 que vous devez honorer, servir, dēfendre de toutes les
 ê kờ vu đờvê ônôrê, xe:rvia dēfāngđơ đờ tūtto

*facultés de votre intelligence de toutes les forces de
lè fakuyntè dō vōtro e↓ tenlijāngxā, dō tūtto lè fo:rxa
vos bras, de toute l'énergie et de tout l'amour d'un
dō vō bra, dō tūtto l'ènerji è dō tu l'amua de↓
coeur dēnistéressé!
ơơơ dēze↓ tērēxé!*

Tổ quốc

Các bạn trẻ thân yêu, tổ quốc không chỉ là cánh đồng (của bạn) hay ngọn đồi của bạn, (không chỉ là) đỉnh xanh hàng cây (của bạn) hay những bài hát đơn điệu mục đồng của bạn. Tổ quốc là người nói tiếng nói hay - đẹp của ta, là cái gì làm rung động lòng (tim) ta, là màu xanh của bầu trời xanh lơ của ta, (là) những dòng sông xinh đẹp tưới những rừng xanh che (nắng) cho ta và những đất đai màu mỡ trải (dài) dưới (bước) chân ta...

Tổ quốc là tập thể bất khả phân (không phân chia được) của đồng bào ta, (dù) lớn hay nhỏ, giàu hoặc nghèo! Tổ quốc, chính là quốc gia có "quyền" được hưởng sự hi sinh trọn vẹn của ta và các bạn phải tôn vinh, phụng sự (và) bảo vệ (với) tất cả những khả năng về trí thông minh, tất cả sức mạnh của đôi tay, tất cả năng lực và (với) tất cả tình cảm của một trái tim (tấm lòng) không vụ lợi.

[Phỏng theo Cormenin (Kột mơ ne↓)]

3. Souvenirs d'enfance

Xu vớ nĩa d'ăng făng xơ

Il est nuit. Les portes de la petite maison sont fermées.

In(l)e nuy. Lê pọt tở dờ la pở ti tở me zông xông fe:mê.

Un chien ami jette de temps en temps un aboiement

Esi-en ami jẻtở dờ tằng(z)ăng tằng e↓ (n) aboa ở mắng

dans la cour. La pluie d'été tinte contre les vantaux

dắng la cua. La pluy đ ẻ tẻ te↓ tở công trờ lê vắng tở

des fenêtres, et le vent, soufflant par rafales, en

dẻ fở netrỏ ẻ lơ vắng, xu flắng pa: rafan, ắng

frappant contre les arbres et en pénétrant dans les

fráp pắng công trờ lê(z)a: đở ẻ ắng pẻ nẻ trắng dắng lê

interstices, produit des sifflements intermittents et

e↓ te xỏ ti xỏ, pở đuy dẻ xấp lơ mắng e↓ te:mitắng ẻ

mélancoliques.

mẻ lắng cỏ li cỏ.

La chambre où je me revois est grande, mais presque

La sambở ừ jở mỏ rỏ vỏa ẻ grắng đở, me prẻx cỏ

nue. Au fond de la chambre il y a un lit et deux

nuyi. Ở fỏng đờ la sambở in(l) y a e↓ li ẻ đở

berceaux. Le lit est à mes parents, les berceaux sont

berxỏ. Lờ li e(t) à mẻ parắng; lê berxỏ xông(t),

à mes plus jeunes soeurs qui dorment depuis déjà

à mẻ pluyi jởnở xỏ:r kẻ dỏt mỏ đờ puy dẻ ja

longtemps. Un grand feu de bois brûle dans une

lỏng tắng. E↓ grắn fở đờ boa bruynlỏ dắng(z) uynnở

cheminée de pierres blanches. De grosses poutres
 sô mi nê dô pi e: rồ blăng sô. Dờ grôt xơ putrơ noaxi
 noircies par la fumée, ainsi que les planches qu'elles
 pơ: la fuyimê e: xi cơ lê plăng sô k'ên lợ pot tồ, fợ
 portent, forment le plafond. Sur les murs de la chambre
 mợ lơ plắfông. Xuya: lê muya dô la sambơ in nỉ a
 il n'y a aucune tenture; à la surface de la fondation
 ó kuy nơ tắng tuyar; à la xuya fắxơ dô la fông đả
 il'y a ni parquet ni tapis; mais elle est couverte de
 xióng in nỉ a nỉ pạ: kê nỉ tapi, mễ en(l) e hu vệt
 simples carreaux de brique.
 tồ dô xemplơ ca rồ dô bríc cơ.

[Theo Lamartine]

downloadsachmienphi.com

Kỷ niệm tuổi thơ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đêm tối. Những cửa ra vào của ngôi nhà nhỏ đã
 đóng. Trong sân, thỉnh thoảng con chó quen thuộc sủa lên
 một (vài) tiếng. Mưa hè đập từng giọt trên những cánh
 cửa sổ, và gió thổi từng cơn. Khi lửa qua cây cối và những
 khe hở, tạo nên những tiếng rít đứt đoạn buồn thảm.

Căn buồng mà tôi được nhìn lại thì (rộng) lớn nhưng
 gần như là trống trơn. Ở cuối phòng có một cái giường và
 hai cái nôi. Cái giường thì của ba mẹ tôi; những cái nôi
 thì của các em gái tôi, họ đã ngủ trong đó thời xưa. Một
 ngòv lửa củi cháy trong lò sưởi bằng đá trắng. Những cây
 cột to bị khói ám đen như những tấm ván trần mà chúng

chống đỡ. Vách phòng không dán một tấm giấy nào hết; mặt nền của phòng không lát ván cũng không trải thảm mà lại lót bằng những viên gạch đơn giản.

4- Le grillon

Lơ gridông

Un pauvre petit grillon, caché dans l'herbe émaillée
 E↓ pour pot gridông, casé dang le: bở ẽmaidẽ
 de fleurs, regardait un joli papillon qui voltigeait dans
 dờ flor, rogacde e↓ jôli papidông ki vôngtije dang
 la prairie. Il admirait les brillantes couleurs de l'insecte
 la preri. In(l) átmiare lẽ briedăngtơ kulơ dờ le↓ xếtơ
 léger, son vol capricieux¹; il aurait bien voulu lui
 lẹjẽ, xông vông caprixơ; in(l)ore bi-en vuluyi luy
 ressembler². Il se trouvait laid et misérable.
 rêtxámblẽ. In xơ truve lẽd ẽ mizêrablơ.

Tout à coup arrive une joyeuse troupe d'enfants. Aucun
 Tu(t)àku arivơ uynnơ joy-dơtrơ trupơ dăngfãng
 d'eux ne vit l'humble grillon, mais tous se mirent a
 ôke↓ d'ơ nơ vi l'âmblơ gridông, me tu xơ miarơ
 courir après le bel insecte. La chasse ne fut pas longue:
 à kuaria a-pre lơ ben e↓ xếtơ. La saxơ nơ
 La mort du papillon fut prompte. "Oh! Oh! dit le
 fuyi pa lônggơ: La mo duyì papidông fuyi promtơ. "Ô!
 grillon, je ne regrette plus ma condition obscure; il
 Ô! đi lơ gridông, jơ nơ rơ grêtrơ pluyi ma côngđixiông

en coûte trop pour briller dans le monde. Combien je
áp xô kuyar; in(l) ăng kư trô pua bridê đăng lơ mông đă
vais aimer ma paisible et profonde retraite! Le véritable
Combi-en jô ve(z), e-mê ma pezibô ê prôfông đă rôt-re-tô!
bonheur, je le vois, se rencontre plus aisément dans
Lơ vêritabô bô-nơ, jô lơ uoa, xơ răn-g-công trơ pluyi
les situations modestes.”
ezêmăng đăng lê xituyi-a-xiông mô đê t xơ”.

(Theo Florian)

Con dế mèn



Một con dế mèn nhỏ đáng thương ẩn mình trong cỏ
lác đác hoa, nhìn một con bướm bay trên đồng cỏ. Con dế
mèn ca ngợi những màu sắc tươi sáng của con sâu nhẹ
nhàng, nó chọt bay chọt đậu¹; con dế mèn rất muốn được
như² con bướm; nó cảm thấy nó xấu xí và buồn khổ.

Bỗng một đám trẻ con vui vẻ đi đến, không đứa nào
trong bọn (trẻ con) nhìn thấy con dế mèn hèn mọn, tất
cả đều đuổi theo “con sâu” xinh đẹp. Cuộc săn bắt (diễn
ra) không lâu; cái chết của con bướm (xây ra) mau chóng.
“Ô! Ô! Con dế mèn nói, tôi không hối hận nữa về cái
hoàn cảnh đen tối của tôi; để chói sáng trong “đời sống”
phải trả một giá quá đáng. Tôi sẽ vô cùng yêu mến nơi
trú ẩn sâu thẳm và yên ổn. Tôi thấy ở nơi khiêm tốn
(người ta) dễ gặp cái hạnh phúc thật sự.

Bạn đọc hãy chép lại trong tập riêng của mình mỗi bài đọc trên đây để tập đọc. Từ nào chưa phát âm được hãy đọc lại theo sách.

Những từ có in nghiêng trong bài tiếng Pháp và trong bài dịch ra tiếng Việt là tương ứng nghĩa.

Trong bài đọc số 4, câu:

- Son vol capricieux¹: "sự bay của nó bất thường. Nên hiểu như đã dịch qua tiếng Việt 1.

- Il aurait bien voulu lui ressembler²: nó (đã) rất muốn giống như con bướm. Nên hiểu như đã dịch qua tiếng Việt².



PHẦN II

NHỮNG CÁCH GỌI VÀ HỎI

I. NHỮNG CÁCH GỌI.

Ở phần I của chương II này chúng ta đã nói đến cách xưng hô khi nói chuyện. Nhưng khi gặp một người hay tiếp xúc một người thì ta gọi đối tượng đó như thế nào?

1. Đối tượng là phái nam:

- Một người: Bonjour monsieur = chào ông
(bổng jua mơ-xi-ơ)

- Nhiều người: Bonjour messieurs = chào quý ông
(bông jua mê-xiơ)

2- Đối tượng là phái nữ:

Một người:

- * Bonjour madame = chào bà
(bông jua madamơ)
- * Bonjour mademoiselle = chào cô
(bông jua mađơ moa-zenơ)

Nhiều người:

- * Bonjour mesdames = chào quý bà
(bông jua mêđamơ)
- * Bonjour mesdemoiselles = chào quý cô
(Bông jua mêđơ moa-zenơ)

Gọi “bà” khi ta biết đối tượng có chồng; gọi “cô” khi ta không rõ họ đã có chồng hay chưa lập gia đình.

Từ “Bôngjua” được sử dụng cho suốt một ngày; sau 6 giờ chiều (18 giờ) ta sử dụng từ “Bonsoir” [bông xoa]

3- Trường hợp bạn biết tên của đối tượng thì trong lời chào bạn phải thêm tên vào.

Ví dụ:

- Bonjour monsieur Dini = chào ông Đini
[bông jua mơxiơ Đini]
- Bonjour madame Pinet = chào bà Pinet
[bông jua madamơ Pine]
- Bonjour mademoiselle Bell = chào cô Bell
[Bông jua mađơmoazenơ Ben!]

4- Trường hợp bạn biết chức vụ của đối tượng thì sau từ Bonjour hoặc Bonsoir bạn gọi chức vụ của đối tượng:

- Bonjour monsieur le docteur = chào bác sĩ
[bông jua mớixơ lờ đốc tợ:r]
- Bonjour madame la directrice = chào bà giám đốc
[bông jua mađamyn la diarécxơ]

5- Trong trường hợp quen biết thân mật thì bạn nói tên ngay sau từ Bonjour hoặc Bonsoir.

- Bonjour Denis = chào Denis
[Bông jua Đơni]
- Bonjour François = chào François
[Bông jua frăngxoa]

II- NHỮNG CÁCH HỎI

Ngoài cách hỏi sự việc theo Forme interrogative của verbes thì trước các sự kiện người ta cũng có những dạng hỏi khác:

1- Qu'est - ce que c'est?

Ke xơ cơ xe?

= Cái này là cái gì? (hoặc) Đó là cái gì?

(Một hay nhiều vật đều nói nguyên câu như thế)

* Nếu là một vật thì câu trả lời là:

- C'est un (ie)...

xe (t) e ↓

- C'est une (la)...

xe (t) uynơ

* Nếu là nhiều vật thì câu trả lời là:

- Ce sont des(les)...

xơ xơng đê

Ví dụ:

- C'est un mouchoir [xe (t)_e↓ mu soa]
Đó là một khăn tay.
- C'est une voiture [xe (t)_{uyn}no voa tuyar]
Đó là một xe hơi.
- Ce sont des mouchoirs [xơ xông đề mu soa]
Đó là những khăn tay.
- Ce sont des voitures [xơ xông đề voa-tuyar]
Đó là những xe hơi.
- C'est le mouchoir de monsieur Tân
Đó là khăn tay của ông Tân
- C'est la voiture de madame Linh
Đó là xe hơi của bà Linh.
- Ce sont les mouchoirs des mesdemoiselles là-bas
- Ce sont les voitures de l'usine Phi Long.
Mouchoir [Mu-soa] = khăn tay.
Voiture [voa tuyar] = xe hơi (ô tô)
usine [uyi zin nơ] = nhà máy.

2. Est - ce que c'est un (une, le, la)...?

Est - ce que ce sont des (les)...?

= Đây có phải là...?

Ví dụ:

- Est - ce que c'est un computer?
E - xơ cơ x'e (t)_e↓ compuyitơ:
Đây có phải là máy điện toán?
- Est - ce que c'est une machine à écrire?
E - xơ cơ x'e (t)_{uyn}-nơ ma-sing à écriarơ?
Đây có phải là một cái máy đánh chữ?

- Est - ce que c'est le computer de la direction financière?

E - xơ cơ x'e lơ compuytơ đồ la đirécxiông
finăng xi e:r?

Đây phải là máy điện toán của phòng tài chánh
không?

- Est - ce que c'est la machine à écrire de la direction commerciale?

E - xơ cơ x'e la mà sinư à écriar đồ la
dirécxiông comme:r xi-an lơ?

Đây phải là máy đánh chữ phòng
mua bán không?

- Est - ce que ce sont des computers?

E - xơ cơ xơ xông đồ compuyi - tơ:r?

Đây phải là những máy điện toán không?

- Est - ce que ce sont les machines à écrire de la direction administrative?

E - xơ cơ xơ xông lê ma-sinư à écriar đồ la
đi-réc-xiông át mi nư tra tivơ?

Đây phải là những máy đánh chữ của phòng
quản trị không?

Trong cách hỏi này người ta cũng có thể nói:

Est - ce un (une, le, la)...?

- Est - ce un sac?

Est - xơ e↓ xác?

Đây là cái túi phải không?

- Est - ce une corbeille à papier?
Est - xơ uyn-nơ cọt bay dơ à pa-piê?
Đây phải là cái giỏ đựng giấy không?
- Est - ce le sac de madame Hà?
E - xơ lơ xác đỡ madam-m Hà?
Đây phải là cái túi của bà Hà không?
- Est - ce la corbeille à papier du salon?
E - xơ la cọt bay dơ à papiê duy xalông.
Đây phải là cái giỏ đựng giấy của phòng khách không?

Trong những ví dụ trên đây bạn chú ý trường hợp sử dụng un, une, des và trường hợp sử dụng le, la, les.

3- Y a - t - il? = có...?

Vài ví dụ:

- Y a - t - il un *fauteuil* dans la salle à manger?
i a - t - in/ e↓ fô tơi đấng la xanlơ à măn g jê?
Có một cái *ghế nệm* trong phòng ăn không?
- Y a - t - il des *souliers* de cuir sur le banc?
i a - t - in/ đê xuliê đỡ kuya(r) xuya(r) lơ băng?
Có những chiếc *giày da* trên ghế băng không?
- Y a - t - il la *montre* de mademoiselle Nga dans la salle de bains?
i a - t - in/ la mông trơ đỡ madmoa-zenlơ Nga đấng la xanlơ đỡ be↓
Có cái *đồng hồ đeo tay* của cô Nga trong phòng tắm không?

- Y a - t - il le chapeau de monsieur Joseph sous les *cartons*?

i a - t - in/ lơ sa pô đờ mớix Jôzeph xu lê ca:(r) tông?

Có cái nón của ông Joseph dưới những *thùng giấy* không?

- Y a - t - il les livres de français dans la serviette de madame Triều?

i a - t - in/ lê livrơ đờ frăng xe đăng la xe:(r) viêtrơ đờ madamơ Triều?

Trong cái cặp của bà Triều có những cuốn sách pháp văn không?

Y a - t - il...? là cách hỏi “có... không” áp dụng cho bất động vật (chose[số2])

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. Combien + Verbe...? và Combien de + nom...?

Hai dạng này được sử dụng để hỏi “Bao nhiêu” Các bạn hãy đọc và nhận xét cách sử dụng của hai dạng này.

- Combien coûte un paquet de cigarette?
Com bi-en kươ e↓ pake đờ xi ga re tơ?
Giá bao nhiêu một gói thuốc?
- Combien gagnes - tu par mois?
Combien ga-nhơ-tuy! pa:(r) moa?
Mỗi tháng bạn lãnh bao nhiêu?
- Combien de malades avez-vous?
Combien đờ maladơ avê-vu?
Ông có bao nhiêu bệnh nhân?

- Combien de frères ont-ils?
Combi-en đờ fre:(r) ông (t) inl?
Họ có bao nhiêu anh em?

5. Ngoài những cách hỏi trên, người ta còn dùng một số từ để hỏi:

- Khi nào, lúc nào: **Quand...?**

Kăng

- Quand partira mousieur Tuấn pour l'Allemagne?
Kăng pa:(r)tira mớ xơ Tuấn pua l'Anlômanhơ?
Khi nào ông Tuấn đi Đức?
- Quand mademoiselle Tường se mariera?
Kăng mađmoazenlơ Tường xơ mariera?
Khi nào cô Tường lập gia đình?

- Gì? Cái gì? **Que...?**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Que pensez-vous?
cờ păng xê-vu?
Anh nghĩ gì?
- Que dit le directeur?
cờ đi lơ directơ:(r)?
Ông giám đốc nói gì?

- Ai...? **Qui...?**

Ki

- Qui vient de sortir?
Ki vi-en đờ xơ:tià? Ai vừa (đi) ra?
- Qui prend le stylo sur la table?
Ki prăng lơ xờ tilô xuyar la tablơ?
Ai lấy cây bút máy trên bàn?

- Ces vêtements sont à qui?
Xe vệtơ măng xông(t) à ki?
Quần áo này của ai?
- Elle cause avec qui?
Enl côz avec ki?
Cô ấy trò chuyện với ai?
- Ở đâu? Oû...?
- Oû est le journal?
ù e lờ jua-nanl?
Tờ báo ở đâu?
- Oû s'arrête le taxi?
ù x'a:retờ lờ taxi?
Taxi đâu ở đâu?
- Thế nào, làm sao? Comment...?
Download Sách Hay! Đọc Sách Online
com măng
- Comment sont ces oranges?
Com măng xông xê (z), o:răngjơ?
Những trái cam này thế nào?
+ Ils sont *acides*
inl xông (t), axido
Những quả cam này chua.
+ Ils sont *sucre's*
inl xông xuyi krê.
Những trái cam này ngọt
- Comment va ton père?
Ba của anh thế nào?
+ Il se porte bien. Ông khỏe mạnh.
+ Il est malade. Ông ốm (bệnh).

Còn rất nhiều cách hỏi khác, chúng ta sẽ xét đến trong nhiều bài học sau.

Kết thúc chương II, các bạn cần:

*** Phân biệt:**

- Je: (người phát biểu); nhiều người phát biểu thì xưng Nous
- Tu hoặc vous (gọi đối tượng đang trực tiếp nói chuyện); nếu nói chuyện với nhiều người thì gọi là vous.
- Il, Elle (gọi nhân vật được nhắc đến trong cuộc nói chuyện. Nhân vật này có thể có mặt hay không có mặt tại cuộc nói chuyện. Nếu có nhiều nhân vật được nhắc đến thì dùng Ils hoặc Elles. Bạn hãy xem lại ở đầu chương II này, trong phần I, mục I.

*** Biết cách chia verbe ÊTRE và verbe AVOIR theo 3 hình thức Affirmative [af fĩa ma tivơ], Negative [nê-ga-tivơ], Interrogative [ê↓ te:rôgativơ] ở Temps présent [tăng prê-zăng], thuộc Mode indicatif [môđơ e↓ đi-ca-tif], và chia thuộc lòng.**

*** Ghi các vocabulaire [vô-ca-buyi-le:(r)], tức là các từ ngữ vào cuốn tập riêng, cùng với nghĩa tiếng Việt của mỗi từ.**

Bạn đừng vội vàng học nhiều, học nhanh, hãy học mỗi ngày một ít. Điều quan trọng là phải đọc được các từ một cách trôi chảy, rồi đến câu và cuối cùng là nguyên bài.

Bạn hãy nhớ cách phát âm của những vần tiếng Pháp:

- On phát âm là ông.
- O - au - eau. phát âm là Ô
- Ai - è - ê. phát âm là e
- air - ère - aire phát âm là e:r
- oi. phát âm là oa
- oy. phát âm là oay hoặc oi-i
- en, an phát âm là ăng (hơi có âm ăng)
- eu phát âm là uy-i
- om phát âm là om.
- ui-uy phát âm là uy
- eur phát âm là ơ:r
- eure phát âm là ơ:rơ
- é-er phát âm là ê

Trường hợp vần ET, ÊT thường phát âm là e.

Chương III

LE TEMPS [lơ tăng] THỜI GIAN - THỜI TIẾT



PHẦN I

JOURS ET HEURES [jua ê ơ:r] NGÀY VÀ GIỜ

I- VOCABULAIRE = từ vựng [vô ca buyi le:r]

- 1- La seconde = giây.
[la xơ gôngđơ]
- La minute = phút
[la minuyiơ]
- L'heure = giờ
[l' Ơ:r]

Quelle heure est - il? = mấy giờ?

Ken l'heure est-il?

Bạn muốn hỏi một người nào đó về giờ, có thể nói:

- Quelle heure est-il, s'il vous plait? hoặc
- Monsieur, s'il vous plait, quelle heure est-il? hoặc
- Quelle heure est-il, monsieur, s'il vous plait?

[Từ Monsieur, có thể thay bằng Madame, mademoiselle.]

Nếu người khác hỏi bạn, bạn có thể trả lời:

- Il est quatre heures, monsieur.
- Il est quatre heures et quart, madame.
(4 giờ một khắc).
- Il est quatre heures moins le quart, mademoiselle
(4 giờ kém một khắc).

Trong trường hợp 4 giờ 5 phút thì bạn nói:

- Il est quatre heures cinq

Trong trường hợp 4 giờ kém 5 phút thì bạn nói

- Il est quatre heures moins cinq.

Il est quatre heures moins cinq.

Đồng hồ thì có: đồng hồ treo tường (l'horloge [l'ô: lôjô]) và đồng hồ đeo tay (La montre [la mông trô]), đồng hồ báo thức (le réveil[lô rê vay]).

Một chiếc đồng hồ thì có:

- Le cadran = mặt đồng hồ.
[lô ca đrăng]

- Le chiffre = con số
[lơ sifrə]
- 1 (un[e↓]), 2 (deux [đơ]), 3 (trois[trɔa]), 4 (quatre[katrə]), 5 (cinq[xe↓]), 6 (six [xixə]), 7 (sept[xetə]), 8 (huit[luýt]), 9 (neuf[nơfə]), 10 (dix[dixə]), 11 (onze[ôngzə]), 12 (douze[đuzə]).

Các bạn hãy ghi những con số này theo hàng dọc cho dễ đọc và học thuộc lòng chúng.

- L'aiguille = kim
[l'e giđơ]
 - + L'aiguille des heures = Kim (chỉ) giờ
[L'egidơ de (z) ơ:r]
 - + L'aiguille des minutes = Kim (chỉ) phút
[l'e-gi-đơ de mi nuytə]
 - + L'aiguille des secondes = Kim (chỉ) giây
[l'e-gi-đơ de xơ gông đơ]

2. Le jour = ngày . Le mois = tháng.
[lơ jua] [lơ moa]

- Lundi = thứ hai
[le ↓ đi]
- Mardi = Thứ ba
[ma:rđi]
- Mercredi = Thứ tư
[me:r crơ đi]
- Jeudi = Thứ năm
[jơ đi]
- Vendredi = Thứ sáu
[văng đơ đi]

- Samedi = Thứ bảy
[xammdi]
 - Dimanche = Chủ nhật.
[di măng sô]
 - Aujourd'hui = hôm nay
[ô-jua-đuy]
 - Demain = ngày mai
[dờ me↓]
 - Hier = hôm qua
[i-er]
 - Les moments de la journée:
[lê mô măng dờ la juanê]
những buổi của ngày.
 - + Le matin = buổi sáng
[lơ mate↓]
 - + L'après-midi = buổi chiều.
[L'apre midi]
 - + Le soir = buổi tối
[lơ xoa]
 - + Le midi = lúc 12 giờ (trưa)
[lơ middi]
- Quel jour est-ce aujourd'hui?**
[Ken/ jua e-xơ ô jua duy?]
= Hôm nay là ngày nào?

Trả lời câu hỏi trên: Aujourd'hui c'est

lundi
mardi
mercredi
.....

À quel mois sommes -nous?

[À ken/ moa xommo-nu?]

= Tháng nào?

Trả lời câu hỏi trên:

Nous sommes au mois de: (chọn tháng đặt vào).

- Janvier = Tháng giêng

[jăng viê]

- Février = Tháng hai

[fê vriê]

- Mars = Tháng 3

[marxô]

- Avril = Tháng 4

[avrin/]

- Mai = tháng 5

[me]

- Juin = Tháng 6

[joang]

- Juillet = Tháng 7

[juyde]

- Août = Tháng 8

[u]

- Septembre = Tháng 9

[xéptămbơ]

- Octobre = Tháng 10

[ôctobơ]

- Novembre = Tháng 11

[novămbơ]

- Décembre = Tháng 12

[dê xăm bơ]

* Combien de jours y a-t-il dans une *semaine*

(xơ men nơ)

Một *tuần* có mấy ngày?

- Une *semaine* a sept jours.

Một tuần có 7 ngày.

* Quels sont les jours de la *semaine*? -

Những ngày trong tuần là gì?

Les jours de la *semaine* sont:

Những ngày trong tuần là... (điền tên 7 ngày vào)

* Quel est le premier mois de l'*année*

(l'ânê = năm)?

Tháng thứ nhất trong năm là gì?

- Premier = Thứ nhất, hạng nhất (1er)

[promiê]

- Deuxième = Thứ nhì, hạng nhì (2e)

[dơ zi em] cũng nói là second [xơ gông đ]

- Troisième = Thứ ba, hạng ba (3e)

[troa zi em]

- Quatrième = Thứ tư, hạng tư (4e)

[Ka tri em]

- Cinquième = Thứ năm, hạng năm (5e)

[xe ↓ ki em]

- Sixième = Thứ sáu, hạng sáu (6e)

[xiziem]

- Septième = Thứ bảy, hạng bảy (7e)
[xết-chi emm]
- Huitième = Thứ tám, hạng tám (8e)
[uýt - chiemm]
- Neuvième = thứ chín, hạng chín (9e)
[nơ viemm]
- Dixième = Thứ mười, hạng mười (10e)
[đi ziemm]
- Onzième = Thứ mười một, hạng mười một (11e)
[ông zi emm]
- Douzième = Thứ mười hai, hạng mười hai (12e)
[đu zi emm]

Bạn hãy ghi các số thứ tự này vào tập riêng của bạn
và tập đọc cho “đều” miệng.

- Le matin, je *vais* au travail à sept heures *moins* dix.

Lơ mate↓, jơ ve ô tra vai à xét(t) đơ moang đix.

Buổi sáng tôi đi làm việc lúc 7 giờ kém mười

- Le soir, je *rentre* chez moi à sept heures dix

Lơ xoa, jơ rãng trư sê moa à xét (t) đơ đix

Buổi tối, tôi về nhà lúc 7 giờ mười

- Pardon, monsieur, le train pour Nha Trang, à quelle heure *part-il*?

Xin lỗi ông, tàu hỏa đi Nha Trang mấy giờ khởi hành?

- Mademoiselle, s'il vous plait, le train du matin pour Hà Nội a lieu tous les jours?

Xin lỗi cô, ngày nào cũng có tàu hỏa buổi sáng, đi Hà Nội?

II- Application = áp dụng.

[áp pli ca xiông]

1. Lecture = bài đọc

[léc tuyar]

Il est six heures de l'après midi. En Octobre, il fait nuit tôt. Quand je rentre de mon travail, je vois au loin, sur le bord de la route, ma petite maison qui est déjà allumée. Je suis bien content de retrouver mes parents, mes frères et mes soeurs. Ma mère m'attend avec un bon sourire au seuil de la porte.

Ma grande soeur est entrain de mettre le couvert et mes deux petites soeurs préparent le dîner. "À table, mes enfants!" dit ma mère. L'arôme des mets me fait avoir faim. Tout le monde prend le repas en causant. La salle à manger est pleine des rires et des paroles amusantes.

6 giờ chiều, tháng 10, trời tối sớm. Khi tôi đi làm về, từ xa tôi (đã) nhìn thấy ngôi nhà bé nhỏ của tôi ở bên đường đã lên đèn. Tôi rất sung sướng gặp lại mẹ tôi và anh chị em tôi. Mẹ tôi đón tôi ở cửa với nụ cười.

Chị tôi đang bày bàn ăn, hai cô em gái tôi chuẩn bị (sửa soạn) bữa cơm tối. Mẹ tôi nói "các con hãy ngồi vào

bàn” Mùi thơm các món ăn làm tôi đói (bụng). Mọi người dùng bữa vừa trò chuyện. Phòng ăn đầy tiếng cười và những lời nói vui vẻ.

2- Conversation = Đàm thoại

[công ve:xa xiong]

La maman : Jacques, tu te réveilles?

Jáckơ, tuyi tơ rê-vay-dơ?

Jacques : Oui, maman, mais-j'ai encore sommeil.
uy, ma măng, me j'e ăng co:r xom-may

La maman : Qu'est-ce que tu as fait hier soir?

K'ê-xơ kơ tuyi a fe i e:r xoa?

Jacques : J'ai travaillé. Mais quelle heure est-il,
maman?

J'ê tra-va-i-dê. Me, ken(l) đơ e(t) il,
ma măng?

La maman : Il est sept heures et demie. tu t'es
couché à quelle heure hier soir?

Jacques : À deux heures du matin, maman!

La maman : Oh! Ton petit déjeuner est prêt.
Dépêche-toi,

Il est à l'heure d'aller à l'école.

Jacques : À quelle heure finis tu ta classe.
Jacques?

Jacques : Je sors de l'école à onze heures
et demie ce matin, maman.

Au revoir maman.

- Jacques con thức chưa?
- Rồi mẹ, nhưng còn buồn ngủ.
- Đêm qua con làm gì?
- Con làm việc. Nhưng mấy giờ (rồi) mẹ?
- 7 giờ rưỡi. Đêm qua con đi ngủ lúc mấy giờ?
- Lúc 2 giờ sáng, mẹ.
- Ô! Phần ăn sáng của con đã sẵn sàng
(Prêt [pre])
- Con nhanh lên. Đã đến giờ đi học.
- Cảm ơn mẹ. Con đến ngay mẹ.
- Jacques, con nghỉ học lúc mấy giờ?
- Sáng nay con ra trường lúc 11 giờ rưỡi, mẹ.
Chào mẹ.

3- Grammaire: Văn phạm.

[gram-me:r]

le Nom et L'Article.

[Lơ nom ẽ l'a:rti:clơ]

Danh từ và Mạo từ.

a/ Les noms. Ils *prennent* l'article et *désignent* des

In pren-nơ l'a:rti:clơ ẽ đề zì nhơ đề
personnes des animaux ou des choses.

pe:r-xon-nơ đề(z) animô u đề sô-zơ.

Những danh từ. Những từ *nhận* Mạo từ và *chỉ* người,
loài vật hoặc sự việc.

Bạn chú ý: thường trước tiếng "Nom" nào cũng có
tiếng Article [a:rti clơ]

- Un computer [e: compuy:tơ] = máy điện toán
- Le directeur [lơ đia-réc-tơ:r] = ông giám đốc

- Une corbeille à papier [uyn-nơ corbayđơ à pa-piê]
= giỏ đựng giấy.
 - La machine à écrire [la ma-sinnơ à ê kria rơ]
= máy đánh chữ.
 - Les secrétaires [lê xơ-kre te:r] = các thư ký
- Từ chỉ người, loài vật hoặc sự việc là “Nom” [Nom]
- La mère [la me:r/] = mẹ
 - Le président [lơ prê - zi- đăng] = chủ tịch (tổng thống)
 - Jacques [jắc Kơ]
 - Tân..



- * Le chien [lơ si-en] = con chó
- * Le chat [lơ sa] = con mèo
- * Le porc [lơ po:rk] = con heo
- * Le canard [lơ ka-na:rd] = con vịt.

- Le courage [lơ ku rəʒ] lòng can đảm
- Le travail [lơ tra-vai] = việc làm
- L'usine [l'uyi - zinn] = nhà máy
- Le vent [lơ văng] = gió

Người ta gọi “NOM PROPRE” khi nó chỉ riêng biệt một người, một vật... và lúc nào chữ đầu cũng viết hoa, ví dụ:

- Jacques
- Tân
- Sài Gòn

- Londres [lông đơ] (thủ đô vương quốc Anh).
- La France [La frăngxơ] = nước Pháp...

Và "NOM COMMUN" [nom com-me↓] Khi nó chỉ chung một loài, một giới, một loại... Ví dụ:

- La production [la prô đuyéc xiông] = sự sản xuất.
- La poule [la pu:lơ] = con gà mái
- Une rivière [uyn-n ri vie:r] = con sông
- La règle [la re glơ] = cây thước, qui tắc.

Nói về chi tiết thì người ta còn phân chia tiếng "Nom" làm nhiều loại. Chúng ta sẽ xét đến sau.

Khi xét đến một NOM ta cần để ý:

- Son genre [xông jăng-rơ] = giống của nó:
Masculin ou Féminin
[mát-xơ - kuyê le↓ u fê-mi-ne↓] (đực hay cái)

* Khi trước NOM có từ Un, Le thì nó thuộc genre masculin. (giống đực).

* Khi trước NOM có từ Une, La thì nó thuộc genre féminin. (giống cái).

Điều này thường chỉ do sử dụng quen mà biết.

- Son nombre [xông nombơ] = số (lượng) của nó: Singulier ou pluriel [xe↓ guyê liê u plui-ri-enl] [ít hay nhiều]

Thường thì khi nào chữ cuối cùng của tiếng "NOM" là S hoặc x thì nó là số nhiều.

- Sa fonction [xa-fông xiông] = chức năng của nó:

Một NOM thường có một trong những chức năng (Fonction) sau đây:

- **Sujet** [xuyje] = chủ từ.
- **Attribut** /át tri buyí] = thuộc từ
- **Complément d'un verbe** [com plê măng d'ê ↓ ve:rbơ] *túc từ* cho một động từ.
- **Complément d'un adjectif** [complêmăng đê ↓ (n) a jéc tif] *Túc từ* cho một *tính từ*.
- **Complément d'un nom**: *túc từ* cho một "Nom"
- **Apposition** [áp pô zi xiông]: đồng vị.
Le fer, métal précieux, est tiré de la terre.
(sắt, kim loại quý, được lấy từ đất lên)
Từ métal làm apposition cho từ fer
- **Mi en apostrophe** [mi(z)ăng (n) a pốt xtrốf]:
lược từ Venez, mon ami (hãy đến, bạn của tôi)
Từ ami là một mis en apotrophe.

b/ L'article est un petit mot que l'on place devant le nom et qui en indique le genre et le nombre. (Mạo từ là một từ "nhỏ" người ta đặt trước một "nom" và để chỉ giống [genre] và số [nombre]) có:

- Les articles indéfinis [lê(z) a:rti-clơ e ↓ dê fi-ni] (mạo từ bất định): un, une, des đặt trước "nom" không xác định.
- Les articles définis [lê(z) a:r ti cươ dê fi-ni] (mạo từ xác định) : le, La, Les đặt trước "nom" đã xác định rõ.
- *le fer est un métal* sắt là một kim loại.
 lơ fer e (t) e ↓ mê-tanl

- *la rose est une fleur*: Hồng là một cái bông.
La rôzơ ẽ (t) uynn flơ:r
- *Le pull de Jacques*: áo puli của Jacques.
Lơ puyr đờ Jắc kờ
- *L'appareil photo de mon ami*: máy chụp hình của bạn tôi.
L'áp pa rayl fô tô đờ mon ami

Người ta cũng nói đến ARTICLES PARTITIFS [a:ti
clơ pa:titif: Du, de la, De l'; ARTICLES CONTRACTÉS:
À la, Au, Aux

- *Manger du pain*: ăn bánh mì.
[măng jê duyi pe ↓]
- *Boire de l'eau*: uống nước.
[bo:r đờ l'ô]
- *Il va au travail*: Anh ấy đi làm.
[Inl va ô tra vai]
- *Aux heures des études*: ở những giờ học
[Ô (z) ơ:r đê(z) ẽ tuyi đơ]

Khi xét một ARTICLE bạn phải nói về:

- Son espèce [Xông (n) êr pe xơ = loại của nó:
défini, indéfini, partitif, contracté.
- Son genre et son nombre
- Sa fonction. Ở phần này bạn sẽ nói "se rapporte à..." (liên hệ với...) hoặc bạn sẽ nói "détermine..." (chỉ định).

Ví dụ: *Le chapeau du garçon*

Le: article défini, masculin, singulier
détermine chapeau

Du: article contracté, masculin, singulier,
détermine garçon.

PHẦN II

LES SAISONS [lê xe-zông]

CÁC MÙA



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. VOCABULAIRE

1- Nom [nom] = danh từ

- Le printemps: mùa xuân
[Lơ pre↓ tâng]
- L'été = mùa hè
[l'été]
- L'automne = mùa thu
[Lô tomn]
- L'hiver = mùa đông
[Live:r]
- La tempête = trận bão
[La tãmpetơ]

- La saison sèche = mùa khô.
[La xe-zông xe sô]
- La saison des pluies = mùa mưa
[La xe-zông dê pluy]
- Le vent = gió
[Lơ văng]
- Le nuage = mây
[Lơ nui - aơ]
- La pluie = trận mưa, cơn mưa.
[La pluy]

2. Adjectif [ađ jéc-tif] = Tính từ

- Chaud = nóng
[Sô] downloadsachmienphi.com
- Froid = lạnh
[froad] [Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)
- Modéré = đều hòa, ôn hòa
[modêrê]
- Sec = khô
[xéc]
- Tiède = ấm áp
[chi edô]
- Sombre = tối *thiếu ánh sáng* (u ám)
[xombơ]
- Pluvieux = có nhiều mưa.
[pluyi vơ]
- Orageux = có giông
[O:rađơ]

- Nuageux = nhiều mây
[nuyi ajơ]
- Aride = khô khan
[a-ri-đơ]

3- Verbe [ve:r bơ] = Động từ.

- Fleurir = trổ hoa
[flơ:ria]
- Siffler = rít
[xíp fiê]
- Faire = làm
[fe:rơ]
- Se lever = lên, đứng dậy.
[xơ lơvê]
- Tomber = rơi, té
[tom bê]
- Couler = chảy
[Ku lê]
- Souffler = thổi
[xuflê]
- Briller = chiếu sáng
[bri dê]

II- Application

1- Lecture

Le vent qui soufflait par petits coups légers depuis
Lơ vắng kì xípflè pa:r poti kup lèjè đơ puy lơ mate ↓
 le matin se met à siffler sinistrement - Les arbres
xơ mẽ à xípflè xinítxtơ măng Lê (z) a: r brơ króc
 craquent - De gros nuages fumeux passent rapidement
kơ. Đờ grô nuyi ợợ fuyi nơ pátxtơ rapidomãng 6 xien.
 au ciel. Ce n'est pas la tempête, mais c'est une bise,
Xơ n'e pa la tãmpetơ. me x'e (t) uynn bizz đuyi No:r
 du Nord, avec de violentes rafales. Il fait froid et
a-véc đờ violang tồ ufanlồ. In se froad ẻ trítxtơ. Ủ
 triste. Où est le bel azur ensoleillé de l'été? Où sont
e lơ benl azuyar ợợngxólayđề đờ l'été? Ủ xống lơ zêphia
 le zéphyр, parfumé, la brise caressante et les ciels
pa:r fuyimề, la brizz kơ:rétxtơ ẻ lầ xienl luyimino
 lumineux des vacances? Les enfants se demandent
đề vabãngxơ Lê(z) ợợngfãng xơ đomãngđờ tu xola, tu
 tout cela, tout en mangeant leur pain, blottis dans la
(t) ợợng măng jãng lơ:r pe ↓, blotti đợợng la he đuyi
 haie du chemin contre un gros arbre, tandis qu'autour
somề ↓ kốngtrồ ẻ ↓ grồ(z) a:rbrồ, tợợng đi kồ tuar đ'ợ
 d'eux le grand vent grondeur continue à pousser ses
lờ grợợng vắng grợợng đờ:r kốngtinuyi à pátxề xề

hou! hou!... et que là-haut, très haut dans le ciel
 hâu! hâu!... ề kơ là-ô, tre ó dăng lơ xien' rava-jê đồ
 ravagé de nuages à la dérive, un corbeau noir croasse.
 nuyi ajơ à la dérivơ, e↓ corbô noa kroaxơ.

Những cơn gió nhẹ thổi từ sáng bắt đầu rít lên *thê*
thâm. Cây cối kêu răn rắc. Những đám mây to màu 'khói'
 trôi mau trên bầu trời. Đó không phải là một trận bão,
 mà là trận gió bắc (thổi) từng cơn mạnh dữ dội. Trời lạnh
 và buồn. Nền trời *xanh đẹp* để rực nắng của mùa hè đâu
 rồi? Làn gió nhẹ ngát hương, làn gió thoảng trêu mền và
 những nền trời *rực sáng* của những ngày hè đâu rồi? Các
 đứa bé tự hỏi những điều đó trong khi ăn bánh mì, chúng
 đang *ăn mình* ở bờ rào, cạnh một cây to bên đường, quanh
 chúng trận gió lớn gầm gừ tiếp tục đưa ra tiếng rít hú!
 hú! Và, ở trên cao, thật cao trong bầu trời đầy mây trôi
 nổi, một con quạ đen kêu quạ quạ.

Những "NOM" trong bài này:

- Coup [Ku] par petits coups = cơn, trận. Nom masculin.
- arbre [a:rbrơ] = cây to. Nom féminin.
- Ciel [xi enl] - nền trời, bầu trời - Nom masculin.
- Bise [bizơ] - gió bắc, gió bắc. Nom féminin.
- Nord [no:đ] = Phương bắc. 3 phương (hướng)
 còn lại là: *Le Sud* [lơ xuy-đ] (phương nam).

L'Est [l'ɛxɔ̀tɔ̀], (phương đông), *L'Ouest* [l'ueɔ̀xɔ̀]
(phương tây)

- Rafale [ra-fanl] - cơn, loạt. Nom féminin.
- Azur [a zuyar] = màu xanh da trời. Nom masculin
- Zéphyr [zêphiar] = gió nhẹ.
- Brise [brizɔ̀] = gió nhẹ.
- Haie [he] = hàng rào (thường bằng cây xanh).
- Chemin [sơ me] - con đường (vũng ngoài thành)
- Dérive [dê rivo] = sự lệch hướng, lệch đường.
- Corbeau [Kot bô] = con quạ.

Bạn hãy chép lại bản văn tiếng Pháp vào tập của bạn và tập đọc; không ghi phiên âm tiếng Việt.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2- Conversation

A: Quelles sont les saisons de l'année?

B: Ce sont: le printemps, l'été, l'automne, et l'hiver.
Mais, est-ce que vous savez quel temps fait-il aux quatre saisons?

A: Chez nous, au Sud du Việt - Nam. il n'y a que deux saisons.

Ce sont la saison sèche et la saison des pluies.
En saison sèche, il fait beau et frais, cependant
à la saison des pluies, il fait chaud et le temps
est souvent mauvais.

B: Alors, est - ce qu'il fait froid aux mois de décembre et de janvier?

A: Il est rarement. Quel temps fait -il au mois d'octobre, chez vous?

B: Il fait du vent!

A: Chez vous, quand pleut-il?

B: En automne! Et cheavous?

A: Il fait la pluie de mai à octobre.

- Những mùa trong năm là gì?
- Đó là mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, và mùa đông. Nhưng bạn có biết thời tiết của 4 mùa không?
- Ở xứ tôi, ở miền nam Việt Nam, chỉ có 2 mùa. Đó là mùa khô và mùa mưa.
Mùa khô trời đẹp và mát, trong khi đó ở mùa mưa trời nóng và thời tiết thường xấu.
- À này, tháng 12 và tháng giêng có lạnh không?
- Ít khi lắm. Ở xứ bạn, tháng 10 thời tiết thế nào?
- Gió!
- Ở xứ bạn, trời mưa lúc nào?
- Vào mùa thu! Còn xứ bạn?
- Mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

3- Grammaire

L'ADJECTIF et LE VERBE

L'adjectif et Le verbe

Tính từ và Động từ.

- a/ L'adjectif est un mot que l'on joint à un nom pour en préciser le sens

L'adjectif *e(t)* e↓ mô kơ l'ông joang à e↓ nom
puar ăng prè xizê lơ xăng x

Adjectif là từ người ta nối kết với một "NOM"
cho rõ nghĩa.

Ví dụ:

- *Gros nuages*: đám mây lớn (to)
- *Violentes rafales*: những trận dữ dội
- *grand vent*: cơn gió lớn
- *Ce matin*: buổi sáng này.
- *Ma mère*: mẹ của tôi.

Il y a six sortes d'adjectifs: Có 6 loại tính từ.

Int y xix xo: rto d'adjectif

- 1/ L'adjectif qualificatif exprime une qualité du nom.

L'adjectif kalifikatif écx primô uynn kalité duyì
nom.

Tính từ chỉ tính chất biểu thị một đặc tính của
"NOM"

Ví dụ: Gros, Grand, violent, lumineux ..

2/ L'adjectif démonstratif sert à montrer l'objet nommé.

L'adjectif démonstratif sert à montrer l'objet nommé.

Tính từ chỉ định dùng để chỉ vật sự việc... được nói đến.

Les adjectifs démonstratifs sont

- | | | |
|---------|---|--|
| - Ce | } | đứng trước nom masculin singulier |
| - Cet | | |
| - Cette | | đứng trước nom féminin singulier |
| - Ces | | đứng trước nom pluriel không phân biệt genre (giống) |

Ví dụ:

- Ce copain: người bạn thân này.
xơ cô pe ↓
 - Cet ami: người bạn này.
xê(t) ami
 - Cet infirmier: người y tá đàn ông này.
xê(t) e ↓ fia-miê
 - Cette salle: Cái phòng này (Salle là nom féminin).
xê-tơ
Cette adresse: cái địa chỉ này
xê-tơ (adresse là nom féminin)
 - Ces amis
 - Ces salles
 - Ces adresses
- 3/ L'adjectif possessif indique le possesseur de l'objet nommé

L'adjectif pôt xét xif e ↓ đikơ lơ pôt xét xơ đờ
l'ôpjê nommê.

Tính từ sở hữu chỉ cho biết chủ của vật được nói đến.

Les adjectifs possessifs sont:

SINGULIER			PLURIEL	
Masculin	Féminin	DES DEUX GENRES	Des deux genres	
Mon	Ma	Notre	Mes	Nos
Ton	Ta	Votre	Tes	Vos
Son	Sa	Leur	Ses	Leurs

Ví dụ:

- Mon père [ông pe:ʁ] = ba tôi. le père (m)
- Ton frère [tông fre:ʁ] = anh của bạn
le frère(m)
- Son oncle [xông (n) ông clo] = chú của anh
ấy. l'oncle (m)
- Ma soeur [ma xơ:r] = chị tôi. la soeur (f)
- Ta mère [ta me:ʁ] = mẹ của bạn. la mère(f).
- Sa tante [sa tãngtə] = cô của anh ấy. la tante(f)
- Notre père - Notre mère Cha của chúng tôi
(ta) - Mẹ của chúng tôi.
- Votre soeur - Votre frère chị của các bạn. Anh
của các bạn.
- Leur oncle, leur tante chú của các anh
ấy, cô của những người ấy.

- Mes parents [mê parăng] = Ba mẹ của tôi.
- Tes grands-parents [tê grăng-parăng] = Ông bà của anh.
- Ses petits - fils [xê pốt ít fít-rơ] = các cháu trai của ông ấy.

Bạn cần nhớ là các "NOM" ở đây đều *pluriel*. mà chỉ có một *possesseur* [pốt xết xơ:r] (sở hữu chủ)

- Nos collègues [nô côn-legơ] = Những người cộng sự của chúng tôi (ta).
- Vos employés [vô(z) ăm play dẻ] = Những nhân viên của các anh.
- Leurs ouvriers [lơ:r (z) u-vriẻ] = những người thợ của họ.

Ở đây thì "NOM PLURIEL" và nhiều POSSESSEUR

4/ L'adjectif numéral détermine le nom en indiquant le nombre ou le rang.

L'adjectif nuy: i mẻ rơ đẻ: rmin: lỏ nom ăng e↓ đi kăng lỏ nỏmbrỏ, u lỏ rằg.

Tính từ số chỉ định danh từ bằng cách chỉ số lượng hay hạng thứ.

Có 2 loại adjectif numéral:

- Adjectifs numéraux cardinaux: un, deux, trois...
 - Adjectifs numéraux ordinaux: premier deuxième, troisième....
 - Adjectif nuy: i mẻ rỏ kỏ: đinỏ.
 - Adjectif nuy: i mẻ rỏ o: r đinỏ.
- (Còn tiếp)

- b/ Le verbe [lơ ve:rbơ] (động từ) est un mot qui exprime l'action ou la manière d'être d'un sujet.
e (t) e | mớ ki ờ xờ | primô l'ác xiong u la maniero
d'etơ d'e | suyi je.

Động từ là từ diễn hành động hay tư thế của chủ từ.

Một cách đơn giản, có thể phân biệt các "verbe" như sau:

- 1/ Verbe ÊTRE và AVOIR. -
- 2/ Verbe nhóm I có vần cuối cùng là ER như AIMER
[e-mê] = yêu thương.
Chanter [săng tê] - hát, ca.
- 3/ Verbe nhóm II, có vần cuối cùng là IR.

Với điều kiện là Participe Présent của nó phải có vần ISSANT ở cuối, như:

- Finir [finia] = chấm dứt.
- Fleurir [flơ:ria] = trổ hoa.
- Grandir [grăng điar] = lớn lên.
- Grossir [grôt-xia r] = to ra.

- 4/ Verbe nhóm III có những vần cuối cùng khác nhau, như vần DRE [đrơ], TRE [trơ], OIR [oar], RE [rơ], IR [iar]...

Ví dụ:

- Attendre [át ,tăng đrơ] = chờ, đợi.
- Entendre [ăng tăng đrơ] = nghe.
- Mettre [me-trơ] = đặt, để.
- Permettre [pe:r metrơ] = cho phép.
- Devoir [đơ voa] = phải, nên.

- Savoir [xavoa] = hiểu biết, thuộc.
- Suivre [xuyvrơ] = sống.
- Venir [vơ niar] = đến
- Partir [pa:r tiar] = đi, khởi hành.

5/ Verbe pronominal luôn luôn có từ SE đứng đầu ở nguyên mẫu:

- Se lever [xơ lơ vê] = ngồi dậy.
- Se laver [xơ la vê] = Rửa.
- Se demander [xơ đơ măng đê] = tự hỏi.

Trong hành văn tiếng pháp, vấn đề chia động từ để diễn tả hành động của chủ từ (sujet [suyi-je]) có nhiều phức tạp, vì dạng của verbe phải thay đổi theo Temps (thì) và Mode (Thức). Hay nói cách khác, dạng của verbe phải phù hợp với thời gian, hoàn cảnh và tâm sinh lý của Sujet.

Khuôn mẫu biến dạng của Verbe nhóm I tương đối đơn giản hơn nhóm III. Một phức tạp khác ta khó phân biệt verbe nhóm II với verbe nhóm III có vần cuối là IR.

Vì thế bạn phải đọc nhiều, sử dụng thường tiếng Pháp.

Trong tập I này. Chúng tôi chỉ chú ý trình bày 3 thức và các thì như sau:

- Mode indicatif: temps présent, temps futur, temps passé composé.
- Mode conditionnel: Temp présent
[môđơ công đi xion- nen/]
- Mode impératif : Temps présent.
[môđơ em-pê-ra-tif]

Khi đọc một bài văn tiếng Pháp bạn cần chú ý sau một verbe biểu thị động tác chính là:

* Một tiếng NOM thì giữa verbe và NOM có préposition [pré-po-zi-xiông] (giới từ) nào. Ví dụ:

- Je vais à l'école = tôi đi học.
- Il demande à l'infirmière = anh ấy hỏi cô y tá
- Nous parlons de notre professeur = chúng ta nói về giáo viên của chúng ta.
- Demain, tu partiras pour France? = ngày mai bạn sẽ đi Pháp (à)?

* Một verbe khác thì bạn cần để ý xem trước verbe thứ hai này là préposition gì? Ví dụ:

- Je lui demande de sortir = Tôi yêu cầu anh ta đi ra.
- La mère fait lever ses enfants = Bà mẹ đánh thức các con dậy (ở đây giữa verbe *faire* và *lever* không có préposition).
- Le train commence à rouler = tàu hỏa khởi sự chạy.
- Bạn hãy ghi những mẫu "bắt buộc" tương tự như thế vào một sổ tay.

PHẦN III

ÁP DỤNG CHUNG

I. Lecture

1. Matin d'hiver

Un matin, *en m'éveillant*, je vis que l'hiver était venu;
 e ↓ mate ↓, đng m'ê vay dăng, jô vi kô l'ive:r ête vônuyi;
 la blanche lumière remplissait ma petite chambre. De
 la blăngsô luyi mie:rô râmplitxe ma pôtitô sambơ. Đồ
 gros flocons de neige descendaient par miriades et
 grô flôcông đồ nejo đê xăng đê par mia riado ê
 tourbillonnaient contre mes vitres. Dehors régnait le
 tuabidônne côngtrô mê vitơ. Đồ o:r rênhe lô
 silence, pas une âme ne courait dans la rue, tout le
 xilăngxơ; pa (z), uynn amô nơ cuare dăng la ruyi, tu lô
 monde avait tiré sa porte, les poules se taisaient, les
 môngđơ ave tiré xa pơ:rô, lê punlơ xơ teze, lê
 chiens regardaient du fond de leurs niches, et dans
 si-en rô ga:rđe duyi fông đơ lơ:r niso, ê dăng
 les buissons voisins, les pauvres verdiêr, grelottant
 lê buýtông voaze ↓, lê pôvơ ve:rđiê, grôlôtăng
 sous leurs plumes ébouriffées, jetaient ce cri plaintif
 xu lơ:r pluyimô éburiffê, jôte xơ cri ple ↓ tít

de la misère qui ne finit qu'au printemps. Moi, le
đờ la mize: r ki nơ fini k'ô pre↓ tâng. Moa,
coude sous l'oreiller, les yeux e'blouis, regardant la
lơ kudo xu l'ô: raydê, lè(z) i-ơ êblu-i, rơ ga:r dăng la
neige au bord des petites fenêtres, je me représentais
neja ô bo:r đê patito fonetro, jơ mơ rơprêzăng te
les glissades sur la rivière, les parties de traineau, la
lê glitxadơ xuya la rivie: r, lê parti đờ tre nơ la
bataille à pelotes de neige, la vitre cassée qui tombe,
bataidơ à pơ lô tơ đờ neja, la vitre kát xê ki tombơ,
et je me disais, moitié triste, moitié content: "Voici
ê jơ mơ đi ze, moa chiê tristơ, moa chiê công tâng:
"voici l'hiver".

"Voaxi l'ive:r"

downloadsachmienphi.com

Do **ERCKMANN-CHATRIAN**

Bạn hãy ghi ra giấy những từ nào khó đọc để tập
đọc; sau đó bạn chép bản pháp văn vào tập riêng và đọc
đi đọc lại. Khi tập đọc bạn cần nhớ dừng lại ở các dấu
virgule [via-guynlơ] (,), point et virgule [poang ê via-guynlơ]
(;) và le point (poang) (.)

Ghi chú:

- * m'éveillant thuộc verbe s'éveiller (thức dậy - tỉnh
ngủ), nhóm promominal. Chia temps présent của
mode indicatif như sau:

- Je m'éveille [Jơ m'ê vay đơ]
- Tu t'éveilles [Tuy[i] t' ê vay đơ]

- Il s'éveille [in/ s'è vay dơ]
 - Elle s'éveille [En/ s'è vay dơ]
 - Nous nous éveillons [Nu nu (z) ề vay dơng]
 - Vous vous éveillez [Vu vu (z) ề vay dề]
 - Ils s'éveillent [In/ s'è vay dơ]
 - Elles s'éveillent [En/ s'è vay dơ]
- * Je vis thuộc verbe **VOIR** (thấy) nhóm III chia temps présent của mode indicatif như sau:
- Je vois [Jơ voa] = tôi thấy
 - Tu vois [Tuyivoa] = anh thấy
 - Il voit [In/ voa] = anh ấy thấy
 - Elle voit [En/ voa] = chị ấy thấy
 - Nous voyons [Nu vay dơng] = chúng tôi thấy
 - Vous voyez [vu vay dề] = các anh (chị, bà, cô) thấy
 - Ils voient [In/ voa] = các anh (ông, cậu, chú....) ấy thấy
 - Elles voient [en/ voa] = các chị (cô, bà...) ấy thấy.
- * La blanche lumière *remplissait* thuộc verbe **remplir** (làm đầy), nhóm II. Chia temps présent của l'indicatif
- Je remplis [jơ rằm pli]
 - Tu remplis [Tu rằm pli]
 - Il remplit [In/ rằm pli]
 - Elle remplit [En/ rằm pli]
 - Nous remplissons [Nu rằm plitxơng]
 - Vous remplissez [Vu rằm plitxêz]

- Ils remplissent [Inl rãmplítxơ]
- Elles remplissent [Enl rãmplítxơ]
- * De gros flocons de neige *descendaient* thuộc verbe Descendre, (xuống) nhóm III. Chia temps présent của mode indicatif như sau:
 - Je descends [Jơ dê xăng] = tôi đi xuống
 - Tu descends [Tuyi dê xăng] = anh đi xuống
 - Il descend [Inl dê xăng] = anh ấy đi xuống
 - Elle descend [Enl dê xăng] = cô ấy đi xuống
 - Nous descendons [Nu dê xăng đônğ] = chúng tôi đi xuống
 - Vous descendez [vu dê-xăng dê] = các ông đi xuống
 - Ils descendent [Inl dê-xăng đơ] = Họ đi xuống
 - Elles descendent [Enl dê-xăng đơ] = các bà ấy đi xuống
- * Dehors *régnait* le silence thuộc verbe RÉGNER (ngự trị, hiện diện), nhóm I. Chia temps présent của indicatif như sau:
 - Je règne [Jơ re:nhơ]
 - Tu règues [Tuy-i re:nhơ]
 - Il règne [Inl re:nhơ]
 - Elle règne [Enl re:nhơ]
 - Nous régnons [Nu rê nhông]
 - Vous régnez [Vu rê nhê]
 - Ils règnent [Inl re:nhơ]
 - Elles règnent [Enl re:nhơ]

Bạn hãy để ý sự thay đổi accent grave [ác xăng gravơ] (˘) và accent aigu [ác xăng (t)_e - guyi] (ˊ) trên chữ e [ơ].

* Pas une âme ne *courait* dans la rue thuộc verbe courir (chạy), nhóm III. Chia temps présent của mode indicatif như sau:

- Je cours [Jơ cuar]
- Tu cours [Tuyi cuar]
- Il court [Inl cuar]
- Elle court [Enl cuar]
- Nous courons [Nu cua-rông]
- Vous courez [vu cua-rez]
- Ils courent [Inl cua-rơ]
- Elles courent [Enl cua-rơ]

Trên đây là một số mẫu chia Temps présent của mode indicatif một số verbe ở các nhóm (groupe [grup pơ])

Bản dịch

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sáng mùa đông

Một buổi sáng, *khi thức dậy*, tôi đã thấy (là) mùa đông đến rồi; màu sáng trắng tràn ngập căn phòng bé nhỏ của tôi. *Hàng hà sa số* những bông tuyết rơi xuống, quay cuồng đập vào cửa kính của tôi. Sự im lặng ngự trị ở bên ngoài; không một *linh hồn* nào chạy rong ngoài đường phố, mọi người đều *kéo kín* cửa, những con gà mái *im tiếng*, những con chó nhìn vào cuối *củi* (chuồng chó ngủ), và trong những bụi cây gần gũi, những con *chim sẻ xanh* run rẩy dưới bộ lông bù xù, kêu than *phàn nàn* sự *khốn khổ* cho đến sáng

xuân mới chấm dứt. Tôi, cánh chò đặt dưới gối, mắt bị chói, vừa nhìn tuyết ở thành những cửa sổ nhỏ, vừa nhìn những bờ sông, những phần của xe đi tuyết, trận chiến những viên tuyết. Kính cửa vỡ rơi xuống và tôi tự nói, nửa buồn nửa bằng lòng: “Mùa đông đây rồi”

2- Le printemps

C'était tout à fait le printemps. Par les fenêtres ouvertes de l'atelier, on voyait le jardin peint de mille couleurs toutes neuves, les *glycines* bleus, les *ajoncs* dorés, les *pêchers* roses, les *acacias* blancs. Là-dessus, frémissaient sans cesse les ailes blanches des *pigeons*, les ailes noires des *merles* et les petits vols gris des *roitelets*. Devant la terrasse, le gazon était semé d'une poussière de boutons d'or. Il y avait trop de parfums. Chaque fleur ouvrait sa cassolette et fumait son *encens* au soleil; des *nappes* d'odeur *navigant* dans l'air *calme* entraient parfois dans l'atelier qu'elles emplissaient un goût de sucre et de *jasmin*.

A. de TARDE

Bạn hãy tự đọc đoạn văn trên. Điều ghi nhớ là các verbos trong bài này phần nhiều đều chia ở temps IMPARFAIT [empar fe]

- C'était, verbe Être = là, thì
- On voyait, verbe Voir = thấy
- Frémissaient, verbe Frémir = run rẩy
- Il y avait, verbe Avoir = có
- Ouvrait, verbe Ouvrir = mở

- Fumait, verbe fumer = nhà khói, hút thuốc
- Entraient, verbe entrer = vào
- Emplissaient, verbe emplir = làm đầy
- Peint, verbe peindre = vẽ (temps présent)

Mùa xuân

Mùa xuân đã đến rồi. Qua những khung cửa sổ ở xưởng, người ta đã thấy ngôi vườn vẽ hàng nghìn màu sắc thật mới, những bông *hoa đậu* màu xanh dương, *hoa kim tuyến* vàng, *hoa đào hồng*, bông *hoa keo trắng*. Bên trên kia, những cánh *chim cầu trắng*, cánh *chim sáo đen* và những cánh nhỏ màu xám của *chim hồng tước* xập xòe không ngừng. Trước sân thượng, bãi cỏ đã lốm đốm những mầm vàng. Có quá nhiều mùi thơm. Mỗi bông hoa mở *bầu hương* cho nắng đốt *phân hương*, những làn hương bập bènh trong không khí *trầm lặng* thỉnh thoảng bay vào xưởng làm thơm *mùi đường* (ngọt) và *mùi hoa lái*.

3- L'orage

Un orage *se préparait*. La campagne brulante bruissait de cris d'insectes. *Tout à coup*, tout *se tut*. Le ciel était *sinistre*. D'énormes nuages lourds et livides *l'avaient rempli*. Pas un souffle d'air. À peine un frisson qui faisait frémir par moments les petites feuilles des arbres. Soudain un *tourbillon de vent* souleva la poussière, tordit les arbres et les fouetta *furieusement*. Une lumière aveuglante et brutale

jaillit; *le ciel mugit*, la voute des nuages gronda. En un instant, les *promeneurs* furent enveloppés par *l'ouragan*, affolés par les éclairs, assourdis par le *tonnerre*, trempés des pieds à la tête.

Romain ROLLAND

Dạn hãy tự đọc bản văn trên. Những verbes trong bài này chủ yếu chia ở 2 temps IMPARFAIT [em par fe] và PASSE SIMPLE [pát xê xemplơ]:

- Se préparait verbe se préparer = chuẩn bị, sửa soạn
- Bruissait verbe bruire = rỉ rào (xào xạc)
- Souleva verbe soulever = nâng lên, đưa lên, nổi lên
- Tordit verbe tordre = xoắn, vặn
- Fouetta verbe fouetter = quất, đánh [fu-e-tê]
- Jaillit verbe jaillir = bắn ra, tung tóe [jai-dia]
- Mugit verbe mugir = rống, gào, gầm [muyi jia]
- Gronda verbe gronder = gầm gừ, quát tháo, la mắng.
- Assourdis verbe assourdir = làm đinh tai [at-xua dia]

Cơn giông

Một cơn giông (đang) *hình thành*. Thôn quê nằng cháy, rì rầm những tiếng kêu của côn trùng. *Bỗng*, tất cả đều *im phăng phắc*. Bầu trời *tối sầm*. Những đám mây khổng lồ nặng nề và tím sẫm *che kín* trời. Không một làn gió thổi. Gần như *thình thoảng* mới có một chút gió nhẹ lay động những chiếc lá cây nhỏ. Thình lình một *con trời* tung bụi lên và vạn cây cối, quất *dữ dội*. Một tia sáng lóe mắt và thô bạo *tóc ra*; bầu trời *rung chuyển*, lớp mây gầm gừ. Trong chốc lát những *khách đạo* bị bao phủ bởi *bão tố*, hốt hoảng vì những tia sáng và *sấm* làm cho *đình tai*, từ đầu đến chân đều *bị ướt*.

downloadsachmienphi.com

Sau đây là mẫu chia verbe nhóm I (có vần cuối là ER [ê] ở 3 temps (Présent, Fufur và Passé composé) ở mode indicatif. Bạn hãy để ý vần cuối ở mỗi ngôi trong mỗi temps.

Manger	Commencer	Nettoyer	Essuyer	Balayer	Peser
Je mange Tu manges Il mange Nous mangeons Vous mangez Ils mangent	Je commence Tu commences Il commence Nous commençons Vous commencez Ils commencent	Je nettoie Tu nettoies Il nettoie Nous nettoyons Vous nettoyez Ils nettoient	J'essuie Tu essuies Il essuie N. essuyons V. essuyez Ils essuient	Je balais Tu balais Il balais N. balayons V. balayez Ils balaisent	Je pèse Tu pèses Il pèse N. pesons V. pesez Ils pèsent
Je mangerai Tu mangeras Il mangera N. mangerons V. mangerez Ils mangeront	Je commencerai Tu commenceras Il commencera N. commencerons V. commencerez Ils commenceront	Je nettoierai Tu nettoieras Il nettoiera N. nettoierons V. nettoierez Ils nettoieront	J'essuierai Tu essuieras Il essuiera N. essuierons V. essuieriez Ils essuieront	Je balayerai Tu balayeras Il balayera N. balayerons V. balayeriez Ils balayeront	Je pèserai Tu pèseras Il pèsera N. pèserons V. pèseriez Ils pèseront
J'ai mangé Tu as mangé Il a mangé N. avons mangé V. avez mangé Ils ont mangé	J'ai commencé Tu as commencé Il a commencé N. avons commencé V. avez commencé Ils ont commencé	J'ai nettoyé Tu as nettoyé Il a nettoyé N. avons nettoyé V. avez nettoyé Ils ont nettoyé	J'ai essuyé Tu as essuyé Il a essuyé N. avons essuyé V. avez essuyé Ils ont essuyé	J'ai balayé Tu as balayé Il a balayé N. avons balayé V. avez balayé Ils ont balayé	J'ai pesé Tu as pesé Il a pesé N. avons pesé V. avez pesé Ils ont pesé
Ăn	Bắt đầu	Rửa	Chùi lau	Quét	Cân

Temps présent

Temps futur

Temps passé composé

Cách đọc các từ:

Mangeons [măng-jông]

Nettoyons [nét tay đông]

Nettoyez [nét tay dê]

Essuyons [ét xuy đông]

Essuyez [ét xay dê]

II. Conversation

1. Un bon week-end (e↓ bông quich (k) and)

Alain : Hélène, la télévision a prévu du beau temps pour Samedi. Veux tu aller à la mer?
E lenn la têlêviziông a pré vuyt duyì bô tăng puar xammdi. Vơ tuyì anlê à la me:r?

Hélène: Volontier! À quelle heure partons-nous?
Et comment y allons-nous?
vô lông chiê: A ken (l) ô: rơ par:tông-nu?
Ê côm mâng y anlông-nu?

Alain : En voiture. Je t'emporterai à 6 heures et demie.
Download Sách Hay | Đọc Sách Online
âng vơa tuyar. Jơ t'ampor:trê à xítzơ:rơ ê đờ mi

Hélène: Non, je viendrai chez toi à 6 heures.
Nông, jơ vi-en dre sê toa à xítzơ:rơ

Alain : D'accord. Nous prendrons notre petit déjeuner chez moi et nous ferons quelques achats.
Đ'ác cơ:r . Nu prăng đrông nôtơrơ poti đêjơnê sê moi ê nu fơrông kenkơ (z) a sa.

Hélène: Alors, aurevoir Alain. À demain!
Alo:r, ô revơa Ale↓ À đơ me↓!

Ann : Alain, as-tu passé un bon week-end?

Alen, a-tuyi pátxê e↓ bông quick and?

Alain : Non, je suis fatigué.

Nông, jô xuy fatigê

Ann : Comment? Tu n'es pas content de ton week-end?

Commăng? Tuyi n'e pa công tăng đờ tông quick and?

Alain : Il est triste. Il a fait mauvais temps pendant tout le week-end, comme tu l'as su.

Ann : Et qu'est-ce que tu as fait?

Alain : Hier soir, Je suis allé au cinéma avec Hélène. Ensuite nous sommes allés au restaurant et j'ai un peu trop bu - J'ai mal à la tête aujourd'hui.

ie:r xoa, jô xuy z anlê ô xine ma a-véc elenn. Ăng xuyt tở nu xomn zanlê ô rếtxtôrang ê jê e↓ pơ trô buyi. Jê manl à la têtở ô juar duyi.

Ann : Tu n'as pas assez dormi hier soir? Alors, tu es rentré à quelle heure?

Tuyi na pa zátxê đor:mi ie:r xoa? A-lo:r, tuyi e rãng trê à kenl ơ:ơ

Alain : Oui! je suis rentré à deux heures du matin. À cinq heures mon père m'a réveillé pour fermer les portes. Il part travailler dans le centre de Hồ Chí Minh ville.

uy! jô xuy rãng trê à đơ z ơ:ơ duyimate↓.

À xe↓ kơ:ro mông pe:ro m'a rê vay de
puar ferme lê po:ro Inl pa:t travaide -
đăng lơ xăngtrơ đờ Hồ Chí Minh villa.

Ann : Et tu ne t'es pas rendormi?
ê tuyi nơ t'ê pa rãng do:r mi?

Alain : Si, mais à 6 heures un coup de téléphone
me réveille: C'est à Hélène. Elle n'a pas
du tout dormi.

Xi, me à xít (z) ơ:ro e↓ kú đờ téléphonơ mơ
rêvayđơ. X'e (t) à élenno. Enlơ n'a pa duyì
tu do:rmi.

Ann : Pourtant, tu as aussi un bon week-end!

Moi, je n'en ai plus!

Puộc tăng, tuyi a ótxie↓ bông quích keng

Moa, jơ n'àng (n) ei playi.

Một cuộc nghỉ cuối tuần đẹp

- Hélène, truyền hình dự đoán thời tiết tốt ngày thứ bảy. Bạn muốn đi biển không?
- Đồng ý! Máy giờ chúng ta đi? Và đi bằng gì?
- Bằng ô tô. Tôi sẽ đón bạn vào 6 giờ 30.
- Không. Tôi sẽ đến nhà bạn vào 6 giờ.
- Đồng ý. Chúng ta sẽ dùng điểm tâm ở nhà tôi và chúng ta sẽ mua sắm vài thứ.
- Nào, tạm biệt. Hẹn ngày mai!
- Alain, bạn đã nghỉ cuối tuần vui chứ?
- Không, tôi mệt.

- Sao? Bạn không bằng lòng cuộc nghỉ cuối tuần của bạn à?
- Buồn. Thời tiết xấu suốt mấy ngày nghỉ, như bạn đã biết đó.
- Và bạn đã làm gì?
- Đêm qua tôi đi xem phim với Hélène. Kế đó chúng tôi đi nhà hàng và tôi đã uống hơi nhiều. Hôm nay tôi đau đầu.
- Đêm qua bạn thiếu ngủ à? Vậy, bạn về nhà lúc mấy giờ?
- Phải. Tôi về lúc 2 giờ sáng. 5 giờ ba tôi đánh thức tôi để đóng cửa. Ông đi làm ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh
- Bạn không ngủ lại sao?
- Có chứ, nhưng lúc 6 giờ một cú điện thoại đã đánh thức tôi. Cú điện thoại đó của Hélène. Hélène không ngủ được.
- Tuy nhiên, bạn cũng có một cuộc nghỉ cuối tuần đẹp! Tôi, tôi thì không hề có.

2. Nous allons être en retard

nu (z) an lông etrơ ăng rơ ta:r

Luc : Anna, où est ma chère Marie?

An-na, ù e ma se:r Ma:ri?

Anna : Elle fait sa toilette.

Enlơ fe xa toa letrơ.

Luc : Marie, nous avons rendez-vous avec
madame Richaud à 9 heures chez les

Granger. Alors, il est déjà 8 heures et demie. Marie, dépêche-toi!

Ma:ri, nu (z) avông rãng đê - vu avec madamm. Rìsô à nớf (v) đ:ơ sê lê grăng jê. Alor, in (l) e déjà uýt đ:ơ é đờ mi. Ma:ri, đê pé sô - toa!

Maire : Oh, Luc. Je viens tout de suite. Je m'habille!

Ó, Luyê - Jô vi-en tu đờ xuytơ. Jô m'abidơ

Luc : Il est neuf heures moins le quart.

Inl e nớf (v) đ:ơ moang lờ kar

Maire : Je mets du rouge sur mes lèvres! Voilà, je me chausse!

Jô me duyê rujô xuyar mề leuơ! Voạ là, jô mớ sô xơ

Luc : Il est neuf heures moins cinq.

Inl e nớf (v) đ:ơ moang xê ↓

Maire : Alors, je prends un coup de peigne. Çàva, je mets mon chapeau! Quelle heure est-il mon chéri?

Alor, jô prăng e ↓ ku đờ penhơ. Çàva, jô me móng sạpó! kenlơ (l) đ:ơ e - t - inl móng sêri?

Luc : Il est neuf heures moins... mais avez-vous fini?

Nous allons être en retard.

Maire : Ça y est. Je me regarde dans la glace.

Xa i e. Jô mớ rơgar đấng la glaxơ

Luc : Chérie. il est juste 9 heures!

Séri, inl e juýt tư nốf (v) ơ: rơ!

Chúng ta sẽ bị trễ

- Anna, Marie yêu qui của tôi đâu?
 - Chị ấy tắm gội.
 - Marie, chúng ta có hẹn với bà Richaud ở nhà ông bà Granger lúc 9 giờ (đó). Bây giờ 8 giờ rưỡi rồi. Marie, mau lên!
 - Kia, Luc. Em ra ngay. Em (đang) mặc quần áo.
 - 9 giờ kém 15 rồi.
 - Em (đang) đánh son môi. Xong, em mang giày.
 - 9 giờ kém 5.
 - Đây, em chải cái đầu. Xong rồi, em đội nón. Mấy giờ rồi cưng?
 - 9 giờ kém... nhưng mà em xong chưa? Chúng ta sẽ bị trễ (đó)
 - Xong - Em nhìn vào gương (cái đã).
 - Cưng (ơi), đúng 9 giờ rồi!
 - * Các bạn hãy tập đếm từ 13 đến 60:
- 13- Treize [trây zờ]
14- Quatorze [Ka to: r zơ]
15- Quinze [kei zơ]
16- Seize [xay - zờ]
17- Dixsept [đi xết]
18- Dix huit [đi (z) uýt (đọc đi-zuýt)]
19- Dix neuf [đi xơ nốf]

- 20- Vingt [ve↓ t]
- 21- Vingt - et un, vingt deux (22) vingt trois (23),
vingt quatre (24), vingt cinq (25) vingt six (26),
vingt sept (27) vingt huit (28) vingt neuf (29).
ve↓ t ê e↓ ve đơ, ve↓ troa, ve↓ katơ ve↓ xe↓,
ve↓ xix, ve↓ xét, ve↓ (t) uýt, ve↓ nổf
- 30- Trente, trente et un (31), trente deuz (32), trente
trois (33), trente quatre (34), trente cinq (35),
trente six (36), trente sept (37), trente huit (38),
trente neuf (39).
trăngtơ, trăng tê e↓, trăngtơ đơ, trăngtơ troa.
trăngtơ katơ, trăng tơ xe↓, trăng tơ xix, trăngtơ
xét, trăng tuýt, trăngtơ nổf
- 40- Quarante, quarante et un (41), quarante deux
(42)....
Ka răngtơ, ka-răng tê e↓, karăng tơ đơ...
- 50- Cinquante, cinquante et un (51), cinquante deux
(52), cinquante trois (53), cinquante quatre (54)....
xe↓ kăngtơ, xe↓ kăng tê e↓, xe↓ kăngtơ đơ, xe↓
kăngtơ troa, xe↓ kăngtơ katơ...
- 60- Soixante, soixante et un (61), soixante deux (62)
soixante trois (63), soixante quatre (64), soixante
cinq (65), soixante six (66), soixante sept (67),
soixante huit (68), soixante neuf (69)
xoa xăng tơ, xoa xăng tê e↓, xoaxăngtơ đơ, xoa
xăngtơ troa, xoaxăngtơ katơ, xoa xăngtơ xe↓
xoaxăngtơ xix, xoa xăngtơ xét, xoa xăng tuýt, xoa
xăngtơ nổf.

Kết thúc chương III, bạn cần nhớ:

- 1- Ý nghĩa của 3 temps: Présent [prê-zăng] = hiện tại
Futur [fuyituyar] = tương lai
Passé composé [pát xê com pô zê] = quá khứ.
- 2- Cách chia những verbe có vần cuối cùng là ER ở ba temps kể trên. Verbe ALLER thuộc ngoại lệ:

Temps présent:

Je vais (tôi đi)



Nous allons (chúng tôi đi)

J'irai

downloadsachmienphi.com

Tu vas (bạn đi)

Vous allez (các bạn đi)

Tu iras

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Il va (anh ấy đi)

Ils vont (những người ấy đi)

Elle va (cô ta đi)

Elles vont (các cô ấy đi)

Temps futur

J'irai [jia re]

Nous irons [nu ziarông]

Tu iras [tuyt iara]

vous irez [vu ziaré]

Il ira [in liara]

Ils iront [in zia rông]

Elle ira [en liara]

Elles iront [En zia rông]

Temps passé composé

Je suis allé [jơ xuy zan lê]

Nous sommes allé(e)s

z

z

Tu es allé [tuyi e zanlê] vous êtes allé(e)s

Il est allé [in le tanlê] Ils sont allés
Elle est allée [en le tanlê] Elles sont allées

- 3- Tiếng NOM chỉ gì? [ngoài, loài vật, sự việc]
- 4- Tiếng Adjectif chỉ gì? [tính chất, sở hữu, chỉ định...]



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương IV

CON NGƯỜI VÀ CUỘC SỐNG

L'homme et La vie

[L'omm ê la vi]



PHẦN I

downloadsachmienphi.com

BẠN TÊN GÌ, BAO NHIÊU TUỔI, Ở ĐÂU, LÀM GÌ?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I- TÊN TUỔI (Nom et âge)

[nom ê ajơ]

1- Tên họ: Người Pháp tên được gọi trước rồi mới đến họ. Trong giao thiệp xã hội, người ta thường gọi Nom của nhau, chỉ có trường hợp thân mật mới gọi đến Prénom [prê nom].

Ví dụ: Dòng họ Bonaparte [nom] có con cháu đặt tên là François-charles-Joseph [prénom], Charles Louis

[prénom], Eugene LouisJeanJoseph. [đồng họ vua Napoléon]

Đồng họ Rousseau có thi sĩ nổi tiếng tên là Jean Baptiste (thế kỷ 17-18), có nhà chánh trị kiêm văn sĩ tên là Jean Jacques (thế kỷ 18).

BẠN TÊN GÌ?

Cho nên khi chúng ta hỏi: *Comment vous appelez-vous?*
[com-măng vu(z) áp-pơ-lê vu?]

(Cô, bà, chị) Ông tên gì? Khi được trả lời: Je m'appelle *Philippe* [Jơ m'áp-pen-lơ phi-lip-pơ]: Tôi tên là *Phippe*, thì từ *Philippe* là tên cha mẹ đặt chứ không phải là họ. Muốn biết họ của người ấy ta có thể hỏi thêm một câu khác.

Philippe comment? [*Philippơ com-măng?*]: *Philippe* gì? Chúng ta sẽ được trả lời: Philippe Morin thì Morin là họ của người ấy.

Sau đây là những mẫu hỏi tên:

* *Comment s'appelle*

1/ *votre père?* Ba của bạn tên gì?

2/ *votre mère?* Mẹ của bạn tên gì?

3/ *votre frère?* Anh (em) của bạn tên gì?

4/ *votre soeur?* Chị (em) của bạn tên gì?

5/ *votre ami (e)?* Bạn của bạn tên gì?

6/ *votre directeur?* Ông giám đốc của bạn tên gì?

7/ *votre collègue* [kôn-lê-gơ?] Người làm chung phòng của bạn tên gì?

Ta có thể thay từ votre bằng các từ: ton, ta hoặc son hoặc sa

* *Comment s'appelle:*

8/ la directrice de la direction commerciale? [la di-réc-trixờ đờ la đia réc xiông com mer xi an lơ] Bà giám đốc phòng thương mại tên gì?

9/ le professeur de français chez monsieur Bourget? [lơ profê-t xờ đờ frăng xe sê mớ xị Buộc je?] Giáo viên dạy tiếng Pháp ở nhà ông Bourget tên gì?

10/ la madame assise près de la fenêtre? [la ma-dam-át-xi-zờ] pre đờ la fônê-tơ?] Người đàn bà ngồi gần cửa sổ tên gì?

11/ le chauffeur de monsieur le directeur? [lơ số fơ: đờ mớ-xi lơ đia réc tơ:] Tài xế của ông giám đốc tên gì?

12/ le mari de madame Bell? [lơ ma-ri đờ ma-dam m Bent?] Chồng bà Bell tên gì?

Câu trả lời cho 2 mẫu câu hỏi trên là:

Il s'appelle... (nếu nhân vật được hỏi tên là masculin)

Elle s'appelle... (nếu nhân vật được hỏi tên là féminin)

Ví dụ:

câu 3/: Il s'appelle Jacques

câu 4/: Elle s'appelle Marie

câu 9/: Il s'appelle Francis [Frăng xix]: Anh ấy tên

Francis

câu 10/: Elle s'appelle Sophie [xô phi]: Bà ấy tên

Sophie.

- Je m'appelle [ʒə m'áp penlɔ]: tôi gọi tôi là (tôi tên là)
- Tu t'appelles [tuy-t t'áp penlɔ]: bạn gọi bạn là (bạn tên là)
- Il s'appelle [in/ x'áp penlɔ]: Cô ấy gọi cô ấy là (cô ấy tên là)
- Nous nous appelons [nu nu záp pơ lông]: Chúng tôi gọi chúng tôi là (chúng tôi tên...)
- Vous vous appelez [vu vu záp pơ lê]: Các bạn gọi các bạn là (các bạn tên...)
- Ils s'appellent [in/ xáp penlɔ]: Các anh ấy gọi các anh ấy là (các anh ấy tên...)
- Elles s'appellent [en/ xáp penlɔ]: Các cô ấy gọi các cô ấy là (cô ấy tên...)

Đó là verbe **S'appeler** temps présent de l'indicatif.

Nếu là verbe APPELER có nghĩa là gọi

Ví dụ:

- L'enfant appelle sa mère = Đứa bé gọi mẹ nó.
[l'ăngfăng áp penlɔ xa me:rɔ]
- Ma mère m'appelle au téléphone = Mẹ tôi gọi tôi ở điện thoại.
[ma me:rɔ m'áp penlɔ ô téléphônɔ]
- J'appelle le taxi de loin = từ xa tôi (đã) gọi taxi.
[Jáp penlɔ lơ taxi đờ loang]

- vous appelez-vous Linh? Bạn tên là Linh (phải không)?

[vu (z) ăp-pơ lê-vu Linh?]

Câu hỏi này được sử dụng trong trường hợp bạn muốn biết rõ tên của một người. Cũng có thể đặt câu hỏi như sau:

Est-ce que vous vous appelez Linh?

[E-xơ kờ vu vu (z) ăp pơ lê Linh?]

- S'appelle-t-il Hùng? Anh ấy (có phải) tên Hùng?

[x'ăp penlơ t-inl Hùng?] hoặc

Est-ce qu'il s'appelle Hùng?

[e-xơ k'inl x'ăp penlơ Hùng?]

- S'appelle-t-elle Hương? Cô ấy tên Hương (phải không)?

[x'ăp penlơ-t-enlơ Hương?] hoặc:

Est-ce qu'elle s'appelle Hương?

[E-xơ k'enlơ x'ăp penlơ Hương?]

- S'appelle-t-il Tuấn, ton frère? Anh của bạn tên Tuấn phải không?

Est-ce que ton frère s'appelle Tuấn?

- S'appelle-t-elle Huệ, la mademoiselle frisée là bas?

Cô gái tóc quăn đằng kia phải tên Huệ không?

Est-ce que la mademoiselle frisée là bas s'appelle Huệ?

- S'appelle-t-il Denis, le monsieur en costume noir?

- Est-ce que le monsieur en costume noir s'appelle

Denis?

- Người đàn ông mặc quần áo đen tên Denis phải không?
- S'appelle-t-elle Yến Trinh, l'étudiante assise au bout de première table? Nữ học viên ngồi ở đầu bàn thứ nhất tên là Yến Trinh phải không? Est-ce que l'étudiante assise au bout de la première table s'appelle Yến Trinh?

2- Tuổi (Âge, nom masculin)

BẠN BAO NHIÊU TUỔI?

Quel âge avez-vous? Ken lajò avè-vu?

Trong câu hỏi này từ QUEL là adjectif interrogatif [adjéc tít e↓ te:rô ga tít]; ÂGE là một NOM commun masculin singulier [xe↓ gúi liê] và AVEZ-VOUS [avè-vu] là verbe AVOIR ở Temps Présent de l'indicatif, forme interrogative [fo:r mɔ e↓ te: rôgatiɔ], deuxième personne du pluriel (ngôi thứ hai số nhiều. Nhưng ở đây ta phải hiểu theo nghĩa số ít, vì chỉ hỏi một người).

Trả lời câu hỏi này là J'ai... ans khoảng trống... bạn thêm số tuổi của bạn vào. Ví dụ:

- J'ai 28 ans (J'ai vingt huit ans [Jê ve↓ tuytăng])
- J'ai 43 ans (J'ai quarante trois ans [Jê karăngtôtroá zăng])

Sau đây là những mẫu câu hỏi tuổi những nhân vật khác:

*** Quel âge a-t-il**

Câu trả lời là:

Il a... (Il a 63 ans Il a 41 ans)

- votre père? = Ba của bạn bao nhiêu tuổi?
- ton frère? Anh (em) của bạn bao nhiêu tuổi?
- son garçon? Con trai anh ấy bao nhiêu tuổi?
- Votre professeur? Giáo viên của bạn bao nhiêu tuổi?
- Ton médecin chef? Bác sĩ trưởng của bạn bao nhiêu tuổi?
- Son mari? Chồng chị ấy bao nhiêu tuổi?

*** Quel âge a-t-elle**

Câu trả lời là Elle a... (Elle a 52 ans Elle a 47 ans

...)

- ta mère? Mẹ của chị bao nhiêu tuổi?
- sa tante? Di của anh ấy bao nhiêu tuổi?
- ta grande-mère? Bà nội (ngoại) bạn bao nhiêu tuổi?
- sa directrice? Bà giám đốc anh ấy bao nhiêu tuổi?
- ton infirmière chef? Y tá trưởng của bạn bao nhiêu tuổi?
- sa femme? Vợ ông ấy bao nhiêu tuổi?
- ✦ Il est un homme de quarante ou quarante cinq ans.

Ông ta là người đàn ông 40 hay 45 tuổi.

- ✦ Anne, une fille de seize ans.

Anne, một cô gái khoảng 16 tuổi

- * Un homme âgé de cinquante ans: Một người đàn ông chừng 50 tuổi
[e↓ (n) om̩m̩ ajê dờ xe↓ kăngtăng]
- * Une femme âgée de trente ans: Một thiếu phụ 30 tuổi
[uyn̩n̩ fam̩m̩ ajê dờ trăngtăng]
- * Elle est moins âgée que lui. Bà ta ít tuổi hơn ông ta.
[Enle moang ajê kờ luy]
- * Il faut respecter les gens âgés. Phải tôn trọng người có tuổi.
[in/ fô rết pectê lê jăng ajê.]

* Quel âge a-t-il

- 1/ son nouveau sous-directeur?
[xông nuvô xu địa rết tơ:]
Ông phó giám đốc mới của cô ta bao nhiêu tuổi?
 - 2/ le chef des ventes de l'entreprise Đồng tâm?
[lơ sếp đê văngtơ de l'ăng tơ prizơ Đồng tâm?]
Chủ nhiệm thương mại xí nghiệp Đồng tâm bao nhiêu tuổi?
 - 3/ l'ingénieur de l'usine Thăng Long?
[l'ê↓jê nươc dờ l'uyzinh Thăng Long?]
Kỹ sư nhà máy Thăng Long bao nhiêu tuổi?
- * Quel âge a-t-elle
- 4/ notre nouvelle dactylo?
[nôtrơ nuvenlơ đắctilô?]
Cô thư ký đánh máy mới của chúng ta bao nhiêu tuổi?

- 5/ la concierge de monsieur Jean Pierre?
[la công xi-er:ơ đồ mơ xi-ơ Jăng Pie:ơ?]
Bà gác cổng của ông Jean Pierre bao nhiêu tuổi?
- 6/ la première ministre de l'Angleterre?
[la prơ-mi-ơ mi nítơ trơ đồ l'ăng giơ, te:ơ?]
Bà thủ tướng nước Anh bao nhiêu tuổi?

* Nói về tuổi tác bạn cần biết một số từ như:

- Vieux (vieille) = già (adjectif qualificatif)
- Jeune = trẻ (adjectif qualificatif)
- La jeunesse = tuổi trẻ
- Il a encore beaucoup de jeunesse pour son âge.
So với tuổi thì ông ta hãy còn rất trẻ.
- Le vieillard = cụ già
[lơ vi-ay-da]
- La vieillarde = bà lão (cũng gọi là la vieille)
[la vi-ay-darđơ]
- La vieillesse = sự già, tuổi già.
[la vi-ay dẻtrơ]
- La longévité = sự trường thọ (sống lâu)
[la lông-jẻ-vi-tẻ]
- Respectable = đáng kính (adjectif)
[rẻtrơ pẻc tablơ]
- Affaibli = yếu đi
[ắffe bli]

II- NGÀY, THÁNG, NĂM VÀ NƠI SINH

(Date et lieu de naissance)

[Đatơ e li-ơ đờ nét xăng xơ]

1- Bạn sanh ngày tháng năm nào?

Quelle est votre date de naissance?

[ken] e vôtơ đatơ đờ nét xăng xơ?

Trả lời câu hỏi này bạn có thể nói:

Je suis né le 15 (QUINZE) - 5 (Mai) - 1941

(mil neuf cent quarante-et un)

Tôi sinh ngày 15 tháng 5 năm 1941

Trong câu này: Je suis né là ngôi thứ nhất của verbe NAÎTRE, temps passé composé de l'indicatif [ve:rtrơ netrơ, tăng pátxê com pô zê đờ l'ê] dicatif. Verbe này chia như sau ở mode indicatif (trực cách hoặc thức trực thái)

Temps présent	Temps futur	Temps passé composé
Je nais	Je naîtraî	Je suis né (e)
Tu nais	Tu naîtras	Tu es né (e)
Il (elle) naît	Il (elle) naîtra	Il (elle) né (e)
Nous naissons	Nous naîtrons	Nous sommes né (e) s
Vous naissez	Vous naîtrez	Vous êtes né (e) s
Ils (elles) naissent	Ils (elles) naîtront	Ils (elles) sont né (e) s

* Chữ (e) phải thêm vào trường hợp Je, Tu, nous, vous là nhân vật féminin

Sau đây là mẫu câu hỏi về những nhân vật khác

Quelle est la date de naissance de

- ton garçon?

ta fille?

Chồng

- ton mari?

Ông nội (ngoại)

- ton grand-père?

Bà nội (ngoại)

- ta grand-mère?

Chị (em) dâu

- ta belle soeur?

Cháu trai

- ton neveu?

Cháu gái

- ta nièce?

Trả lời câu hỏi này bạn có thể nói

- Il est né le... hoặc

- Elle est née le...



[Phần... thì bạn điền vào số ngày tháng năm của nhân vật mà người ta hỏi đến]

Nếu bạn chỉ có thể nói tháng và năm sinh thì nói:

- Tôi sinh tháng 5 năm 1941: Je suis né (e) au mois de 5 en 1941

Nếu bạn chỉ có thể nói năm sinh thì nói:

- Tôi sinh năm 1941: Je suis né en 1941

Tương tự như thế bạn nói câu trả lời cho những câu hỏi bên trên:

- Il est né au mois de (juillet) en (1932: mil neuf cent trente deux)

- Il est né en 1932 (bạn cần tập đọc con số)

- Elle est née au mois de novembre, en 1965

- Elle est née en 1965

2- Bạn sinh ở đâu? Có 2 cách hỏi cho trường hợp này.

- Ôu êtes-vous né (e)? hoặc Quel est votre lieu de naissance?

(Bạn sinh ở đâu) (nơi sinh của bạn là gì?)

Đối với hai hình thức hỏi này, bạn đều trả lời:

- Je suis né (e) au hameau de Hòa Phú, village
Hoài Nhơn, circonscription Hòa Vang, province
Thuận Hải, Việt Nam (Tôi sinh ở Ấp Hòa Phú,
Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Thuận Hải, Việt Nam.)

Nếu chỉ nói được tỉnh thì câu trả lời là:

- Je suis né (e) au province Long An.

Nếu chỉ nói được thành phố:

- Je suis né (e) à Hà Nội

Nếu bạn muốn nói sinh ở nước nào:

- Je suis né (e) au Việt Nam
- Je suis né (e) au Japon [Japông] Nhật Bản.

nhưng

- Je suis né (e) en France
- Je suis né (e) en Chine.

Sau đây là mẫu hỏi nơi sinh của các nhân vật khác:

- Ôu est née votre femme? (vợ ông sinh ở đâu?)
- Ôu est né votre enfant? (con ông sinh ở đâu?)
- Ôu est né son mari? (chồng bà ấy sinh ở đâu?)
- Ôu est née sa soeur? (chị bà ấy [hoặc ông ấy] sinh ở đâu?)
- Ôu est né monsieur Jacques? (ông Jacques sinh ở đâu)
- Ôu est né le fils de madame Rousseau (con trai bà Rousseau [rút xỏ] sinh ở đâu?)

Trả lời những câu hỏi trên bạn dùng mẫu:

- Elle est née à... hoặc

- Il est né à...

Với mẫu câu hỏi: Quel est votre lieu de naissance? (Nơi sinh của bạn là gì?) bạn vẫn có thể áp dụng những mẫu trả lời đã nói đến ở trên hoặc nói:

- C'est à Bồng Sơn (Hòa phú, Thuận hải)

- C'est en France

- C'est au Việt-nam

III- BẠN Ở ĐÂU VÀ LÀM GÌ?

1. Ôu habitez-vous? (Bạn ở đâu?)

Trong câu hỏi này từ ÔU là adverbe [át ve: rơ] (phó từ) từ habitez-vous là verbe HABITER, 2e personne du pluriel [deuxième personne du pluriel] temps présent de l'indicatif. Verbe này tận cùng là ER thuộc nhóm I (premier groupe). Bạn hãy xem lại cách conjuguer [cộngjug ghê] (chia) của nó.

Trả lời câu hỏi này:

- J'habite à Hồ chí Minh ville.

[Ja bitơ à Hồ chí Minh vinơ]

(Tôi ở thành phố Hồ chí Minh)

- J'habite à Hà Nội.

- J'habite à Cần Thơ.

- J'habite au Việt Nam.

- J'habite en France.

Mẫu để hỏi những nhân vật khác.

- Ông habite monsieur le directeur de l'usine Phương Đông?
Ông giám đốc nhà máy Phương Đông ở đâu?

Trả lời:

- Il habite 27 rue Yên Thế, arrondissement 3.
Ông ta ở 27 đường Yên Thế, quận 3.
- Ông habite la mere de la madame directrice?
Mẹ của bà giám đốc ở đâu?
- Elle habite dans une grande villa, rue Hoàng Đạo.
Bà ta ở trong một biệt thự lớn, đường Hoàng Đạo.

Nói chung, bạn muốn hỏi nhân vật nào ở đâu thì bạn cũng bắt đầu bằng Ông habite và sau đó thêm cụm từ chỉ nhân vật đó.

Bạn cũng có thể dùng verbe Demeurer [dờ mờ rê] hoặc verbe vivre [vivơ]. Verbe vivre thuộc nhóm 3 (troisieme groupe) và chia ở mode indicatif:

Temps présent	Temps futur	Temps passé composé
Je vis.	Je vivrai.	J'ai vécu [Jê vê kuy]
Tu vis.	Tu vivras.	Tu as vécu [tuy a vê kuy]
Il (elle) vit.	Il (elle) vivra.	Il (elle) a vécu [inl a vê kuy]
Nous vivons.	Nous vivrons.	Nous avons vécu.
Vous vivez.	Vous vivrez.	Vous avez vécu.
Ils (ils) vivent	Ils (elles) vivront	Ils (elles) ont vécu.

- Ôu demeurez-vous? → Je demeure à...
- Ôu vivez-vous? → Je vis à...
- Ôu vit-il (elle)? → Il vit à...

Bạn cũng có thể nói:

- J'habite à 15km au nord de Hồ chí Minh ville
Tôi ở cách thành phố Hồ chí Minh 15km về phía Bắc
- Je demeure au bord de la mer Rạch Giá
Tôi ở bờ biển Rạch Giá
- Je vis près de la montagne Trường Sơn.
Tôi sống gần dãy núi Trường Sơn.

2. Bạn làm gì?

- Que faites-vous dans la vie?
Trong đời sống bạn làm gì?
- Quel est votre métier?
Nghề của bạn là gì?
- Quelle est votre profession?
Nghề vụ của bạn là gì?

Trả lời:

- Je suis → vendeur (vendeuse)
= người bán hàng.
- Tôi là → acteur (actrice) = diễn viên.
→ dactylo = thư ký đánh máy
→ secrétaire = thư ký
→ ingénieur = kỹ sư
→ Journaliste = nhà báo
→ Commerçant = nhà kinh doanh.

Hỏi những nhân vật khác:

- Que fait-il votre mari?
- Quel est le métier de votre mari?
- Quelle est la profession de votre mari?
(chồng của bạn làm gì?)
- Que fait-il, le monsieur en face de vous?
(Người đàn ông ở trước mặt bạn làm gì?)
- Que fait-elle, la mademoiselle assise sur le banc?
Có ngồi trên ghế làm nghề gì?
- Quelle est la profession de Jacques?
Nghề nghiệp của Jacques là gì?

Trả lời, tùy đối tượng là masculin [mátxơ kuyi le↓]
hoặc féminin [fê mi ne↓] bạn nói:

Il est... hoặc

Elle est...

Bạn cần biết một số nghề như:

- Le producteur = nhà sản xuất
[lơ prô đuyéc tơ:r]
- Le représentant = người đại diện
[lơ rơprézăngtăng]
- Le représentant de commerce [com-mer-xơ] =
đại lý thương mại.
- Le comptable = kế toán viên.
[lơ compơ ta bly]
- Le banquier = chủ ngân hàng.
[lơ băng kiê]
- Un artisan = thợ thủ công.
[e↓ artizăng]

- Le laitier = người bán sữa.
- Le peintre = thợ sơn.
[lơ pe↓ tơ]
- Un électricien = thợ điện.
[e↓ ê léc trî xi-en]
- Le tailleur = thợ may.
[lơ tai dơ-ơ]
- Le tisserand = thợ dệt.
- [lơ tít xơ răng]

IV. GRAMMAIRE (L'ADJECTIF)



5 - L'adjectif indéfini est ce qui exprime une idée vague de quantité [Kăng ti tề] ou de qualité [ka li tề].

Tính từ bất định là từ diễn tả một ý không rõ ràng về số lượng hoặc tính chất.

- Les principaux adjectifs indéfinis sont:
[lê pre↓ xi pô át jéc tít e↓ dơ fi ni xông]

Những tính từ bất định chính là:

- Aucun (aucune) = không một cái nào.
Ô ke↓ (ô kuyⁿơ)
- Certain (certaine) = một số, chắc chắn.
Xerte↓ (xe:rtⁿơ)
- Chaque = mỗi
[Sa kơ]
- Maint (mainte) = nhiều.
[me↓] [me↓ tơ]

- Nul (nulle) = không (chút gì).
[nuynl] [nuynlơ]
- Tel = như thế.
[tenl]
- Tout (toute) = bất cứ, tất cả.
[tu] [tút tơ]

Những mẫu câu ví dụ cho các adjectifs indéfinis:

- Cet homme n'a *aucun* talent (người đàn ông ấy không có một tài năng gì).
[xe(t) ommo n'a ô ke↓ ta lăng]
- Monsieur Tân n'a *aucune* responsabilité dans cet accident d'auto (ông Tân không có trách nhiệm gì trong tai nạn ô tô này).
[mơ xi ơ Tân n'a ô kuynnơ rết xơ pôngxabilité dăng xe (t) ắc xi dăng đ'ô tô]
- Certaines personnes n'aiment pas le disco. (Một số người không thích nhạc disco).
[xertenno perxonno n' emmo pa lơ đítxơcô]
- Chaque soir il fait son promenade de 9h à 9h30. (Mỗi tối, anh ấy đi dạo từ 9 giờ đến 9 giờ rưỡi).
[Sakơ xoa inl fe sông prô mờ na đơ đờ nớ (v)ơ:r à nớ (v) ơ:r ề đơ mi]
- Le directeur a répété ce fait *maintes* fois. (Ông giám đốc đã lặp lại sự việc đó nhiều lần).
[lơ đia-réc-tơ:r a rệpê-tê xơ fe me↓tơ foa]

- Je n'irai *nulle* part, je resterai ici. (Tôi sẽ *không* đi đâu hết, tôi sẽ ở lại đây.)
[jɔ̃ n'iaʁe nuynlɔ̃ par, ʒə ʁɛtʁotɔʁe ixi]
- *Tel* succès est enviable. (Một sự thành công *như thế* đáng ao ước.)
[tɛnl̥ xuyɛs ɛ(t) ɑ̃ʒ vi ɑblɔ̃]
- Tout homme doit travailler. (Tất cả phải làm việc.)
[tu (t) ɔmmɔ̃ ɔwa tʁavajdɛ]

- 6- L'adjectif interrogatif [l' át jéc tif e, tɛ:r rô ga tif]
est l'adjectif indéfini "Quel" employé dans une interrogation.

Tính từ nghi vấn là tính từ bất định *Quel* được sử dụng trong một sự hỏi. Ví dụ:

- *Quel* âge avez-vous? Bạn bao nhiêu tuổi?
- *Quelle* heure est-il? Máy giờ?
- *Aux quelles* questions répondez-vous? Bạn trả lời những câu hỏi nào?

Lecture (bài đọc)

[léc tuyarə]

Un plan de vie

Marche deux heures tous les jours, dors sept heures toutes les nuits; couche-toi dès que tu a envie de dormir, lève-toi dès que tu t'éveilles; travaille dès que tu t'es levé. Ne mange qu'à ta faim, ne bois qu'à ta boif et toujours lentement. Ne parle que lorsqu'il le faut; n'ecris que ce tu peux *signer*; ne fais que ce que tu peux dire... N'estime l'argent ni plus ni moins qu'il ne vaut; c'est un bon serviteur et un mauvais maître. Pardonne d' avance à tout le monde; ne méprise pas les hommes...

Songe à la mort tous les matins en revoyant la lumière et tous les soirs en rentrant dans l'ombre. Quand tu souffriras beaucoup, regarde ta douleur enface; elle te consolera d'elle même et t'apprendra quelque chose.

Efforce-toi d'être simple, de devenir utile et de rester libre.

ALEXANDRE DUMAS fils.

Bạn hãy tự đọc bài trên đây trước rồi hãy xem hướng dẫn đọc sau. Phần lớn những Verbes trong bài lecture đều ở MODE IMPÉRATIF [môđơ em pê ra tif] (mệnh lệnh cách) và temps présent [tăng prê zăng], thuộc 2^e personne du singulier (đơ ziêm mơ per xon nơ đuyi xe↓ guyi liê: ngôi thứ hai số ít).

Marche: verbe Marcher [mar sê]: đi bộ.

Dors: verbe Dormir [dô:miar]: ngủ.

Couche-toi: verbe Se coucher [xơ ku sê]: đi nằm, đi ngủ.

Lève-toi: verbe Se lever [xơ lơ vê]: thức dậy (và ra khỏi giường, khác với s'éveiller [x ê vay ê là thức có nghĩa là mở mắt ra, tỉnh ngủ nhưng vẫn còn nằm ở giường).

Estime: verbe Estimer [étxơ ti mê]: đánh giá.

Pardonne: verbe Pardoner [par đôn nê: tha thứ, bỏ lỗi.

Songe: verbe Songer [xông jê]: nghĩ đến, tưởng đến.

Souffriras: temps futur du verbe Souffrir [xu/ơ fria]: đau đớn.

Consolera: temps futur du verbe Consoler [công xô lê]: an ủi.

Apprendra: verbe apprendre, temps futur (học).

Bài dịch

Một lối sống.

Mỗi ngày hãy đi bộ 2 giờ, mỗi đêm ngủ 7 giờ; hãy đi ngủ khi buồn ngủ, bạn hãy thức dậy khi tỉnh ngủ; hãy làm việc ngay khi thức dậy. Chỉ ăn khi đói, chỉ uống khi khát và *luôn luôn* (ăn uống) chậm rãi. Chỉ nói khi (cần) phải nói; chỉ viết điều mà bạn có thể *ký tên*; chỉ làm điều bạn có thể nói... xem tiền bạc không nặng cũng không nh... đó là kẻ phục vụ tốt nhưng là một ông chủ xấu (Ý nói

‘mình nên sử dụng tiền bạc đừng để nó sai khiến làm chủ mình). Tha lỗi trước cho mọi người; đừng khinh bỉ người (khác).

Mỗi buổi sáng, khi thấy ánh sáng hãy nghĩ đến lúc qua đời, cũng như những buổi tối lúc bóng đêm về. Khi bạn đau đớn nhiều hãy nhìn thẳng vào sự đau khổ, tự nó sẽ an ủi và dạy cho bạn vài điều.

Bạn hãy cố gắng (để là một người) giản dị, trở thành hữu ích và tự do.

Hướng dẫn đọc:



E↓ plăng đờ vi

downloadsachmienphi.com

Marsơ đơ (z) ơ:ơ tu lê jua, đơ xép(t) ơ:ơ tươ lê nuy; ku sơ-toa ơ kơ tuyi a ăng vi đơ đơ:ơ miar, levơ-toa ơ kơ tuyi t'êvayđơ; tra-vai-đơ ơ kơ tuyitê levê. Nơ mắng ơ k'ả ta fem, nơ boa k'ả ta xoaơ ê tujua lắng tơ mắng. Nơ parlơ kơ lo:r xơ k'inl lơ fô; n'êcri kơ xơ kơ tuyi pơ xinhê; nơ fe kơ xơ kơ tuyi pơ điarơ... N'êxotimmơ l'a:r jắng ni pluýt x ni moang k'inl nơ vô; x'e (t) e↓ bắng xe:r vitơ ê e↓ mỗve metro. Par donnơ d'avắngxơ à tu lơ mắngđơ; nơ mềprizơ pa lê(z) om্মơ.

Xắngxơ à la mo:r tux lê mate↓ ắng rơ voy dắng la luy mi e:rơ ê tux lê xoa ắng rắng trắng dắng l'ombrơ. Kắng tuyi xươ friara bắku, rơ ga:rđ ta đu lơ:r ắng faxơ' enlơ tơ công xố lơ ra đ enl mắmmơ ê (t) áp prắngđra kenkơ sắ xơ.

Nhận xét: Trong bài này bạn thấy có 2 verbes, khi sử dụng nó đòi hỏi phải có préposition [prê pô zi xiông = giới từ] À: Pardonner à. Ví dụ:

— La mère *pardonne* la faute à ses enfants

Bà mẹ tha lỗi cho các con (của bà).

Songer à *la mort*: nghĩ đến cái chết

Một số âm cần nhớ:

- ir phát âm là ia. Ví dụ: dormir [dợm mi- hoặc đợ:r mia]
- ire phát âm là ia-rơ. Ví dụ: dire [đia-rơ]: nói.
- eu phát âm là ơ. Ví dụ: bleu [blơ]: xanh dương.
- eur và eure phát âm là ơ:r nghe như âm ư. Ví dụ: leur [lơ:r] của họ, heure [ơ:r]: giờ.
- ou phát âm là u. Ví dụ: coucher [ku sê:] nằm.

PHẦN II

COMMENT ALLEZ-VOUS À VOTRE TRAVAIL?

[com-măng t_u an-lê-vu à v_ot_ro tra vai?]

BẠN ĐI LÀM BẰNG GÌ?

I. BẠN LÀM VIỆC Ở ĐÂU? (Où travaillez-vous? [ù tra-vai-dê-vu?])

1 - Verbe Travailler (làm việc) cho chúng ta 2 tiếng noms là le travail (việc làm, công việc) và le travailleur (người làm việc, người lao động). Cách chia ở mode indicatif (cách hoặc thức trực thái), forme affirmative (thể xác định).

Temps présent	Temps futur simple	Temps passé composé
Je travaille	Je travaillerai	J'ai travaillé
Tu travailles	Tu travailleras	Tu as travaillé
Il (elle) travaille	Il (elle) travaillera	Il a travaillé
Nous travaillons	Nous travaillerons	Nous avons travaillé
Vous travaillez	Vous travaillerez	Vous avez travaillé
Ils (elles) travaillent	Ils (elles) travailleront	Ils (elles) ont travaillé
Làm việc	Sẽ làm việc	Đã làm việc

Bạn cần nhớ từ VOUS chỉ người đang nói chuyện với bạn tùy theo đối tượng, nó có nghĩa là: ông, bà, cô, anh, bạn... các ông, các bạn, các cô, các bà, các chị.

Mẫu trả lời cho câu hỏi *Où travaillez-vous?* là:

- * Nếu đối tượng chỉ có một người: *Je travaille...*
- * Nếu đối tượng nhiều người: *Nous travaillons...*
 - *Je travaille au centre de Hồ Chí Minh ville:*
Tôi làm việc ở trung tâm *thành phố Hồ Chí Minh*.
 - *Je travaille à Vũng Tàu:* tôi làm việc ở Vũng Tàu.
 - *Je travaille chez le docteur Giảng:* tôi làm việc ở nhà bác sĩ Giảng.
 - *Je travaille à l'entreprise Quyết Thắng:* tôi làm việc ở *Xí nghiệp Quyết Thắng*.
 - *Je travaille dans l'usine de monsieur Lê Tuấn:* tôi làm việc trong nhà máy của ông Lê Tuấn.
 - *Je travaille dans un magasin près d'ici:* tôi làm việc ở một cửa hàng gần đây.
 - *Je travaille dans un bâtiment à 50 km au Sud de Saigon:* Tôi làm việc trong một tòa nhà cách Saigon 50 km về phía nam.

2 - *Mẫu hỏi những đối tượng khác.*

- *Où travaille ton frère?* Anh của bạn làm việc ở đâu?
- *Où travaille-t-il, le docteur Lê Hùng?* Bác sĩ Lê Hùng làm việc ở đâu?
- *Où travaille-t-elle, la dame là-bas?* Bà đằng kia làm việc ở đâu?
- *Où travaillent-ils les frères de monsieur Tân?*
Anh em của ông Tân làm việc ở đâu?

- Où travaille-t-elle, l'infirmière à côté de ta maison? Cô y tá cạnh nhà bạn làm việc ở đâu?

Mẫu trả lời các câu hỏi trên:

- Il travaille à hoặc
- Elle travaille à la hoặc
- Ils travaillent chez hoặc
- Elles travaillent dans

Bạn cần nhớ khi phải nói travailler à le thì à le viết thành au. Ví dụ:

- Il travaille au (tức là à le) service de Santé
Anh ấy làm việc ở phòng y tế.

Bạn đừng nhầm lẫn verbe Travailler với verbe Faire [fe:rø] Faire có nghĩa là làm, thuộc 3e groupe [troisième groupe], chia ở các temps như sau:

Temps présent	Temps futur simple	Temps passé composé
Je fais [jø fe] Tu fais [tuyi fe] Il fait [in/ fe] Elle fait Nous faisons [nu fəzɔ̃ŋ] Vous faites [vu fətɛ] Ils font [in/ fɔ̃ŋ] Elles font [en/ fɔ̃ŋ]	Je ferai [jø fɛrɛ] Tu feras [tuyi fɛrɛ] Il fera [in/ fɛrɛ] Elle fera [en/ fɛrɛ] Nous ferons [nu fɛrɔ̃ŋ] Vous ferez [vu fɛrɛ] Ils feront [in/ fɛrɔ̃ŋ] Elles feront [en/ fɛrɔ̃ŋ]	J'ai fait [jɛ fe] Tu as fait [tuyas fe] Il a fait [en/ fɛ] Nous avons fait [nu zavɔ̃ŋ fe] Vous avez fait [vu zavɛ fe] Ils ont fait [in/ zɔ̃ŋ fe] Elles ont fait [en/ zɔ̃ŋ fe]
Làm	Sẽ làm	Đã làm

Ví dụ:

- Je fais mon devoir [jø fe mɔ̃ŋ dɔvwa] : tôi làm bài của tôi.

- Tu fais une table [tuyi fe uyn nơ tablơ]: anh làm một cái bàn.
- Les garçons font du bruit [lê ga:r xông fông đuyi bruy]: những đứa con trai làm ồn ào.
- Elle fait son problème [en/ fe xông problém-mơ]: chị ấy làm bài toán.

3- *Có phải bạn làm việc ở...?* (Est-ce que vous travaillez à...?)

a/ Est-ce que vous travaillez à l'hôpital Grall?

Phải bạn làm việc ở bệnh viện Grall không?

b/ Est-ce que mademoiselle Ngân travaille à la section i?

Có phải cô Ngân làm ở trại i không?

c/ Est-ce que mademoiselle Loan travaille loin de sa maison?

Có phải cô Loan làm việc xa nhà cô ấy không?

d/ Est-ce que madame Mai travaille à 8 km de sa maison?

Cô Mai làm việc cách nhà 8 km phải không?

e/ Est-ce que l'ingénieur [l'e/ jénic:r/] Vũ travaille dans l'usine d'auto Saigon?

Có phải kỹ sư Vũ làm việc ở nhà máy ô tô Sài gòn không?

Trả lời những câu hỏi trên:

Câu a/ Nếu đúng là bạn làm ở Grall thì bạn trả lời:

- Oui [uy], je travaille à l'hôpital Grall.

Phải, tôi làm việc ở bệnh viện Grall.

Bạn cũng có thể nói: Oui, j'y [ji] travaille.

Chữ “y” thay thế cho à l’hôpital Grall [l’ô pi tan/ Gran/]

Nếu bạn không làm ở Grall thì bạn nói:

– Non, je ne travaille pas à l’hôpital Grall.

Bạn cũng có thể nói: Non, je n’y travaille pas; sau đó bạn có thể nói thêm: Je travaille à... (như l’hôpital Tân Bình chẳng hạn).

Câu b/, c/, d/ và e/ bạn có thể trả lời theo mẫu trả lời câu a/ (nhớ thay nơi làm việc cho phù hợp với nơi hỏi của các câu ấy).

- Oui, elle y travaille.
- Non, elle n’y travaille pas.
- Elle travaille à la section E

* Oui, elle travaille loin [loan].

* Non, elle ne travaille pas loin.

– Oui, c’est vrai [vre]: phải, thật (đúng).

– Non, ce n’est pas vrai: không, không đúng.

* Oui, il y travaille

* Non, il n’y travaille pas. Il travaille dans l’usine d’auto Thăng Long.

II. COMMENT ALLEZ-VOUS À VOTRE TRAVAIL? (Bạn đi làm bằng gì?)

1- Verbe *Aller* (đi), tuy cũng tận cùng bằng ER. Nhưng không nằm trong nhóm I. Nó là một verbe ngoại lệ (Irrégulier [ia-réguyiliê]) và được sử dụng để biểu thị nhiều ý.

Trả lời câu hỏi *Comment allez-vous à votre travail?*

Bạn có thể nói:

- J'y vais à pied (tôi đi bộ).
[ji ve]
- à bicyclette (tôi đi xe đạp).
[bixicleto]
- à vélomoteur (tôi đi xe gắn máy)
- à Honda (tôi đi Honda).
- en voiture [voa tuyaro] (tôi đi xe ô tô).
- en train [tre↓] (tôi đi tàu hỏa).
- en bateau [batô] (tôi đi tàu thủy).
- en autobus [ô tô buýt] (tôi đi xe buýt).
- en taxi (tôi đi taxi).
- Mon mari me conduit à mon travail: chồng tôi đưa tôi đi làm bằng ô-tô.
- Je prends le cyclo pour aller à mon travail: tôi đi làm bằng xích lô.

2- Hỏi những nhân vật khác.

- a/ Comment va sa femme à son travail?
Vợ anh ấy đi làm bằng gì?
- b/ Comment va-t-elle au travail, madame Trinh?
Bà Trinh đi làm bằng gì?
- c/ Comment va-t-il au travail, l'ingénieur Vũ?
Ký sư Vũ đi làm bằng gì?
Bạn cũng có thể nói: Comment va l'ingénieur Vũ à son travail?
- d/ Comment vont-ils au travail, les employés de l'usine d'auto Saigon à leur travail?

e/ Comment vont-ils au travail, les japonais?

Người Nhật đi làm bằng gì?

Trả lời câu

a/ Elle y va en auto de son bureau.

Bà ấy đi làm bằng ô-tô của văn phòng.

b/ Elle y va en autobus

Bà đi làm bằng xe buýt.

c/ Il y va en sa voiture

Ông ấy đi làm bằng ô-tô của mình.

d/ Ils y [in/ zi] vont en auto de l'usine Saigon.

Họ đi làm bằng ô-tô của nhà máy Saigon.

e/ Ils y vont en train

Họ đi làm bằng tàu hỏa (xe lửa).

III. QUAND ALLEZ-VOUS AU TRAVAIL?

[Kāng(t) anlê-vu ô travail] Chứng nào bạn đi làm?

1- *Những mẫu trả lời*

- À sept heures et dix, je vais à mon travail.

Tôi đi làm lúc 7 giờ 10.

[à xét ơ-rơ ê đi xơ, jơ ve à mông tra-vai]

- J'y vais à sept heures et dix. Tôt đi làm lúc 7 giờ 10.

[jy ve à xét ơ-rơ ê dixơ]

- J'y vais dès l'aube. Tôt đi làm từ lúc rạng đông.

[jy ve de l'ôb]

2- Hỏi những nhân vật khác

- Quand va ton frère à son travail? chừng anh của bạn đi làm?
[Kăng va tông frerơ à xông tra-vai?]
- Quand va ton mari à son travail? Chừng nào chồng bạn đi làm?
- Quand va ta femme [fam-mơ] à son travail. Chừng nào vợ của bạn đi làm?
- Quand va monsieur Tân à son travail? Chừng nào ông Tân đi làm?

Bạn cũng có thể đặt những câu hỏi trên như sau:

- * Quand ton frère va à son travail?
- * Quand ton mari va à son travail?
- * Quand ta femme va à son travail?
- * Quand monsieur Tân va à son travail?

Trả lời những câu hỏi trên:

- Il y va à huit heures.
- Il y va à neuf heures. [à nơf (v)ơ:ơ]
- Elle y va à dix heures.
- Il y va à midi.

Trường hợp bạn muốn hỏi "... Chừng nào đến" thì sử dụng verbe ARRIVER (đến), hoặc verbe ENTRER (vào).

- Quand arrivez-vous à votre usine? Chừng nào bạn đến nhà máy?
[Kăng ta:rivê-vu à vơtrơ uyzi-nơ?]
- À quelle heure arrivez-vous à votre usine? Bạn đến nhà máy lúc mấy giờ?
[à kenl ơ:ơ a:rivê-vu à vơtrơ uyzi-nơ?]

- À quelle heure entrez-vous à l'usine? Bạn vào nhà máy lúc mấy giờ?
[à ken/ ơ-rơ ăng trê-vu à l'uyzino?]
- Est-ce que vous arrivez tôt à votre travail?
Bạn có đến nơi làm việc sớm không?

Trả lời những câu hỏi trên:

- * J'y arrive à l'heure du travail. Tôi đến đúng giờ làm việc.
- * J'y arrive à sept heures du matin. Tôi đến đó lúc 7 giờ.
- * J'y entre à huit heures moins cinq. Tôi vào đó lúc 8 giờ kém 5.
- * Oui, j'y arrive tôt. Phải tôi đến đó sớm.
 - Quand est-ce que le docteur arrive au cabinet [cabine]. Chừng nào bác sĩ đến phòng mạch?
 - Quand est-ce que le directeur entre au bureau? [bua-rô]. Chừng nào ông giám đốc đến văn phòng?
 - À quelle heure est-ce que le chef d'orchestre arrive à l'opéra? Ông trưởng ban nhạc đến nhà hát lúc mấy giờ?

Phần trả lời các bạn hãy trả lời theo mẫu ngay trên đây.

3- Điều bạn cần lưu ý là temps passé composé của mode indicatif của hai verbes ARRIVER và ENTRER chia với verbe ÊTRE.

Je suis arrivé(e)	Je suis entré(e)
Tu es arrivé(e)	Tu es entré(e)
Il est arrivé	Il est entré
Elle est arrivée	Elle est entrée
Nous sommes arrivé(e)s	Nous sommes entré(e)s
Vous êtes arrivé(e)s	Vous êtes entré(e)s
Ils sont arrivés	Ils sont entrés
Elles sont arrivées	Elles sont entrées
(Đã đến)	(Đã vào)

* Muốn chia một verbe nhóm I (premier groupe), nghĩa là những verbe tận cùng là ER (ngoại trừ verbe ALLER: đi) thường người ta ghép temps présent [tăng prêzăng] của verbe AVOIR với participe passé của verbe ấy.

Ví dụ:

Verbe TERMINER [te:r-mi-nê]: chấm dứt kết thúc.

<i>J'ai terminé</i>	<i>Nous avons terminé</i>
<i>Tu as terminé</i>	<i>Vous avez terminé</i>
<i>Il a terminé</i>	<i>Ils ont terminé</i>
<i>Elle a terminé</i>	<i>Elles ont terminé</i>

Participe passé của Verbe du premier groupe đều có phần cuối là É:

— Habiter [a-bi-tê]: ở	habité
— Manger [măng-jê]: ăn	mangé
— Acheter [a-sơ-tê]: mua	acheté
— Marcher [ma:r-sê]: đi	marché

* Trong sự biểu thị hành động của tiếng Pháp còn có hình thức chủ động (Forme active [fo:r mơ ác-ti-vơ]) và

hình thức thụ động (*Forme passive* [fɔ:r mɔ pát xivɔ]).
 Nhưng ví dụ sau đây giúp bạn hiểu rõ hai hình thức này:

- Le bucheron *a* abattu les bambous:
 [lɔ buyi-sɔ-rông a abát-tuyi lê bắmbu]
 Người đốn củi đã chặt những cây tre.
- Les bambous *sont* abattus par le bucheron:
 [lê bắmbu xông abát-tuyi pa:r lɔ buyi sɔ-rông]
 Những cây tre đã bị người đốn củi chặt.
- Le chat *a* mangé la souris.
 [lɔ sa a mắng jê la xu-ri]
 Con mèo đã ăn con chuột.
- La souris *est* mangée par le chat.
 [la xu-ri e mắng jê pa:r lɔ sa]
 Con chuột bị con mèo ăn.
- Les patriotes ont vaincu les envahisseurs
 [lê pa-tri-ô-tơ ông ve↓ kuyi lê (z) ắng-va-hít xɔ:r]
 Những người yêu nước đã chiến thắng kẻ xâm lược.
- Les envahisseurs sont vaincus par les patriotes.
 [lê (z) ắng-va-hít-xɔ:r xông ve↓ kuyi pa:r lê patri-ô-tơ]
 Những kẻ xâm lược đã bị những người yêu nước đánh bại.

* Bạn cũng cần nhớ là Verbe pronominal [ve:rɔ pɔ-nô-mi-nanl] như: se laver (tắm, rửa), se sentir (cảm thấy), s'appeler (tên là)... luôn luôn chia với Verbe Être ở

Temps Passé Composé. Một số Verbe khác như Entrer (vào), Arriver (đến), Venir (đi đến), Mourir (chết)... cũng luôn luôn chia với Être ở Temps Passé Composé.

Lecture

L'esprit de conversation.

En Occident, on a voulu *se parler* tout le jour, et le foyer de l'âme s'est souvent dissipé dans ces *entretiens* où l'amour propre est *sans cesse* en mouvement, pour faire effet *tout de suite* et selon le goût du moment et du cercle où l'on se trouve.

Il me semble reconnu que Paris est la ville du monde où l'esprit et le goût de la conversation sont le plus généralement répandus; et ce qu'on appelle le mal du pays, ce regret indéfinissable de la patrie, qui est indépendant des amis mêmes qu'on a laissés; s'applique particulièrement à ce plaisir de causer, que les Français ne retrouvent nulle part au même degré que chez eux... Dans toutes les classes en France, on sent le besoin de causer; le parole n'y est pas seulement, comme ailleurs, un moyen de se communiquer ses idées, ses sentiments et ses affaires; mais c'est un instrument dont on aime à jouer et qui ranime les esprits, comme la musique chez quelques peuples et les liqueurs fortes chez quelques autres.

Mme de STAEL

[madamơ đờ xơ ta en]

Bạn hãy tự đọc. Đọc chậm rãi, từ từ cho đến khi đọc thuần miệng lưỡi. Mỗi cái phẩy, chấm phẩy, chấm, bạn phải ngưng nghĩ vài giây rồi hãy đọc tiếp.

* A voulu: verbe vouloir (muốn) temps passé composé.
Verbe này chia temps Présent, mode indicatif như sau:

Je veux [jơ vơ]: tôi muốn.

Tu veux [Tuyi vơ]: bạn muốn.

Il veut [in/ vơ]: anh ấy muốn.

Elle veut [en/ vơ]: cô ấy muốn.

Nous voulons [nu vưlông]: chúng tôi muốn.

Vous voulez [vu vưlê]: các bạn muốn.

Ils veulent [In/ vưn/ơ]: các anh ấy muốn.

Elles veulent [En/ vưn/ơ]: các bà ấy muốn.

Và Temps Futur Simple [tăng fuyi tuya xemplơ]:

Je voudrai [jơ vu đrê]: tôi sẽ muốn.

Tu voudras [tuyi vu-đra: bạn sẽ muốn.

Il voudra [in/ vu-đra]: anh ấy sẽ muốn.

Elle voudra [en/ vu-đra]: cô ấy sẽ muốn.

Nous voudrons [Nu vu-đrông]: chúng tôi sẽ muốn.

Vous voudrez [vu vu-đrê]: các anh sẽ muốn.

Ils voudront [in/ vu-đrông]: các ông ấy sẽ muốn.

Elles voudront [en/ vu-đrông]: các bà ấy sẽ muốn.

- S'est dissipé: verbe se dissiper (tan biến, mất đi).

- S'applique: verbe s'appliquer (chăm chú, thích hợp).

- En Occident: Ở phương Tây (tức là Châu Âu: Europe [ơ-rô-pơ])

- Tout le jour: ở đây có nghĩa là suốt ngày. Nói chuyện từ sáng đến tối.
- Le foyer de l'âme: Riêng từ Foyer có nghĩa là bếp, lò hoặc trung tâm, hội quán; từ âme (n.f) là tâm hồn. Foyer de l'âme ở đây muốn nói những tâm hồn khác biệt nhau.
- L'amour propre: lòng tự ái.
- Reconnu: nhận ra. Nó là một adjectif nhưng cũng là participe passé của Verbe Reconnaître (nhận ra).
- Le goût: sở thích.
- Répondu: phổ biến



L'expri đơ công ve:r xa xiông.

downloadsachmienphi.com

Ăng (n) ăc-si-đăng, ăng (n) a vu-lu xơ pa:rlê tu lờ
jua, ê lờ foay-dê đơ l'âmơ x' e xưvăng đit xipê đăng xê
(z) ăngtrôchiên ù l' a-mua proprơ e xăng xêtxơ ăng
mu-vơ-măng,puar fe:rơ êphê tu đơ xuyt ê xơlông lờ gu đuyi
mô-măng ê đuyi xơr clơ ù l'ông xơ truơ.

Inl mơ xa:n blơ rơ con-nuyi kơ Paris e la vinlơ đuyi
môngđơ ù l'êtxơpri ê lờ gu đơ la công ve:r-xa-xiông xông
lờ pluyi jê-nê-ranl măng rêpăng đuyi; ê xơ k'ông (n) áp
penlơ lờ manl đuyi payi, xơ rơ-grê e↓ đêfinit xablơ đơ la
patri, ki e e↓ đê păng đăng đê (z) ami mêmơ k'ông (n),
a lexê, x'áp pli kơ pa:r ti cuyi li e rơ măng à xơ ple-zia
đơ kôzê, kơ lê frăng xe nơ rơ-tru-vơ nuyinlơ pa:r ô mêm-mơ
đơ grê sê (z) ơ... Đăng tutơ lê klaxơ ăng Frăngxơ, ông xăng

lơ bơ zoang đơ kôzê; la parôlơ n'ý e pa xơnlơ măng, com-mơ
ay đơ:r, e↓ moay dăng đơ xơ com-muynikê xê (z) idê, xê
xăng-ti-măng ê xê (z) áp fe:rơ me x'ê (t) e↓ (n) e↓ xơ
truyi măng đong ông (n) emơ à ju-ê ê ki ra-min-nơ lê (z)
ếtxơpri, kom-mơ la muyzikơ sê kenkơ pốp pơ ê lê likơ:r
fotơ sê kenkơ (z) ôtrơ.

Tinh thần của sự đàm thoại

Ở phương Tây, người ta (đã) muốn nói chuyện với
nhau suốt ngày, và những tâm hồn khác nhau thường hòa
vào những cuộc tiếp xúc, trong những cuộc tiếp xúc này
lòng tự ái không ngừng biến động theo nhu cầu (sở thích)
lúc và nơi tiếp xúc để đạt được hiệu quả tức khắc

Tôi đã nhận thấy dường như (là) Paris là thành phố
trên thế giới có tinh thần và sự ham thích (le goût) nói
chuyện được phổ biến nhất; và điều mà người ta gọi là bất
hạnh của đất nước là biệt lập với bạn bè, một sự nuôi tiếc
không người của đất nước, là bỏ qua không hòa vào niềm
vui trò chuyện. Một niềm vui mà người Pháp không tìm
thấy có nơi nào hơn xứ sở của họ; mọi tầng lớp ở nước
Pháp đều thấy cần thiết (nhu cầu) trò chuyện; lời nói ở
đây không chỉ như những nơi khác, là một phương tiện để
trao đổi ý kiến, tình cảm và công việc mà còn là một khí
cụ mà người ta thích sử dụng vì nó làm cho tinh thần
hoạt động, cũng như (tác dụng của) âm nhạc ở một số dân
tộc hay thức uống (rượu) mạnh ở các dân tộc khác.

Phần III

FAIRE LE MARCHÉ

(Aller au marché)

ĐI CHỢ

LES MARCHANDS

[lê mã: sãng]

(các nhà buôn, những người bán hàng)



1. *le marchand de légumes*: người bán rau cải.

– La gourde = trái bầu.

[la guãdơ]

– La courge = trái bí (đào)

[la cuợcjơ]

– La citrouille = trái bí đỏ (bí ngô, bí rợ)

[la xi-trui-dơ]

– Le luffa = trái mướp.

[lơ luyifa]

Mướp đắng: luffa amer [a-me:r]

Mướp hương: luffa parfumé [pa:r fuyimê]

– Le concombre = dưa leo, dưa chuột.

[lơ công combơ]

– La menthe: chỉ chung rau bạc hà, rau húng.

[la măngtơ]

- Le liseron d'eau = rau muống.
[lơ li-zơ-rông đ'ô]
 - Le céleri = rau cần tây.
[lơ xê lơ-ri]
 - La mélisse = tía tô.
[la mê lít xơ]
 - La corlandre = rau ngò (rau mùi)
[la-cơt lăng dơ]
 - Le persie = rau ngò tây.
[lơ pe:xi]
2. *Le marchand de poisson* = người bán cá.
[lơ ma:zăng đơ poát-xông]
- Poisson de mer = cá biển.
[poát xông đơ me:r]
 - Poisson d'eau douce = cá sông, cá đồng (cá nước ngọt)
 - Poisson frais = cá tươi.
[poát xông fre]
 - Poisson gâté = cá ướp.
[poát xông ga tê]
 - Le thon = cá ngừ.
[lơ tông]
 - La morue = cá thu.
[la mo-ruyi]
 - Le maquereau = cá nục.
[lơ ma kơ rô]
 - L'anabas (masculin) = cá rô.
[l ana-bax]

- La sole = cá lưỡi trâu.
[la xôn lơ]
- Le crabe = con cua.
[lơ crabơ]
- Le homard = con tôm hùm (tôm he)
[lơ hô-ma:r]
- Une écrevisse = tôm càng (ở sông)
[uyn-nơ ê crơ-vitơ]
- La crevette = tôm thẻ.
[la crơ ve tơ]
- Une huitre = con hào.
[uyn-nơ uytrơ]



3. *Le marchand de volaille*

[lơ ma:rsăng đơ vồ lay đơ]

(người bán gà vịt - gia cầm)

- La poule = con gà mái.
[la punlơ]
- Le poulet = con gà giò (gà tơ)
[lơ pule]
- Le coq = con gà trống.
[lơ cốc kờ]
- Le coq châtré [satrê] = gà trống thiến.
- La poulette = gà mái tơ.
[la pu lét tơ]
- Le dindon = gà tây.
[lơ đơ-đông]
- Le canard = vịt đẻ.
[lơ ca na:r]

- La cane = vịt cái.
[la ca nơ]
- Le caneton = vịt con.
[lơ ca nơ tông]

4. *Le marchand de fruit* (người bán trái cây)

- Un orange = một trái cam.
[e↓ (n) orăng jơ]
- La mandarine = trái quít.
[la măng đa ri nơ]
- le pamplemousse = trái bưởi.
[lơ pam-plơ-mút xơ]
- la mangue = trái xoài.
[la măng gơ]
- la goyave = trái ổi.
[la goay đa ơ]
- la prune = mận.
[la pruy-nơ]
- le jaque = trái mít.
[lơ jắc kơ]
- le mangoustan = trái măng cụt.
[lơ măng gutx tăng]
- le melon = dưa gan, dưa tây.
[lơ mơ lông]
- la pastèque = dưa hấu, dưa hồng.
[la pátx téc kơ]
- le dourion = trái sầu riêng.
[lơ du-riông]

- le pomme cannelle = trái mãng cầu.
[lơ pòm-mơ can nenlơ]
- la carambole = trái khế.
[la ca-ram-bônlơ]
- le jujube = táo ta.
[lơ juji- juji bơ]
- le fruit de letchi = trái vải.
[lơ fruy đơ lesi]
- le kaki = trái hồng.
[lơ ka-ki]

5. *Le marchand d'épice* [đi-pi xơ]

(người bán đồ gia vị)

- L'oignon (masculin) = hành tây.
[l'oa nhông]
- le poivre = tiêu.
[lơ poa-vơ]
- l'ail (masculin) = tỏi. Tête d'ail = củ tỏi.
[l'ail]
- le piment = ớt
[lơ pi-măng]
- le gingembre = gừng.
[lơ je ↓ jam bơ]
- le curcume = nghệ (le safran [xa-frăng] nghệ tây)
[lơ kuya-kuymơ]
- la cannelle = quế.
[la can-nenlơ]

- le sucre = đường.
[lơ xuyi cơ]
 - le sel = muối.
[lơ xen/]
 - le vinaigre = giấm.
[lơ vinegrơ]
 - la graisse = mỡ
[la grét xơ]
 - graisse de porc = mỡ heo.
[grét xơ đơ po:r]
 - graisse végétale = mỡ thực vật.
[grét xơ vê-jê-tan-lơ]
người bán các loại gia vị gọi là épicier, tiệm
bán gia vị gọi là épicerie [ê-pi-xơ-rì]
6. *Le boucher* = người bán thịt.
[lơ bu-sê]
- la boucherie = cửa hàng bán thịt.
[la bu-sơ-ri]
 - le porc = heo (lợn)
[lơ po:r]
 - le verrat = heo nọc.
 - la truie = heo nái.
 - le cochon = heo tở.
 - le pourceau = heo con
 - le boeuf = bò đực.
[lơ bơ f]
 - la vache = bò cái.
 - le veau = bò con (bê).

- le buffle = trâu đực.
[lơ buýf flơ]
- la bufflesse = trâu cái.
[la buýf fle xơ]
- le bufflon = trâu con.
[lơ buyf flông]
- le mouton = cừu đực.
- la brebis = cừu cái.
- l'agneau = cừu con.
[l'a-nhồ]
- le bouc = dê đực.
[bơ búc]
- la chèvre = dê cái.
[la se-ươ]
- le chevreau = dê con.
[lơ sơ-vrô]



downloadsachmienphi.com

Hay | Đọc Sách Online

Thịt thì gọi là la viande [vi-ăng-đơ]

Thịt heo = la viande de porc

Thịt bò = la viande de boeuf

7. *Le boulanger* = người bán bánh mì.

- la boulangerie = cửa hàng bánh mì.
[la bu-lăng-jơ-ri]
- la farine = bột khô.
farine de riz = bột gạo.
farine de blé = bột (lúa) mì.
farine de manioc [ma-ni-ốc] = bột củ mì.

- la pâte = bột nhào (bột nhồi nước)
- le pain = bánh mì.
[lơ pe ↓]
- le croissant = bánh mì có hình giống như hình
trăng lưỡi liềm (cũng được gọi là bánh mì sừng
trâu)
- la baguette = bánh mì dài (bánh mì ba ghét)
[la ba-ghe-tơ]

II. CONVERSATION

1. Chez le crémier (ở hiệu người bán sản phẩm sữa)
[sê lơ crê miê]

- Madame Denis: Jacques, tu viens avec moi à
la crèmerie?

[Đơ-ni] [Jắc kơ] tuyi vi-en a-véc moa à la
crê-mơ-ri?

- Jacques: volontiers
[vô-lông-chiê]

- Madame Denis: Ah! Vous avez beaucoup de
clients [cli-en]

- Le crémier: Bonjour madame Denis. À vous,
qu'est-ce vous désirez?

- Madame Denis: Qu'est-ce que vous avez comme
fromages?

- Le crémier: Nous avons du camembert, du
gruyère...

- Madame Denis: C'est combien coûte les 100g de Gruyère? [gruyde:rø] -Le crémier: Ça coute 6 francs [xa, cuø xe↓ frãng]
- Madame Denis: Et un litre de lait?
- Le crémier: C'est 16 francs [xe xay zø frãng]
- Madame Denis: Alors, s'il vous plait, me donnez 300 grammes de Gruyère, 2 litres de lait, une livre de beurre [bø:rø] une douzaine d'oeufs. C'est tout. Ça fait combien?
- Le crémier pèse les marchandises [ma:r-sãng-di-zø] et puis il les enveloppe et les met dans un paquet; il fait l'addition et il dit à madame Denis.

: Ça fait 63 francs downloadsachmienphi.com

- Madame Denis: Voilà, un billet 100 francs.

Le crémier rend la monnaie et il lui dit remercier

Bạn có hiểu hết đoạn nói chuyện trên đây không?

Bạn đọc được tất cả các chữ trong bài không?

II. VOCABULAIRE

Trong việc mua bán bạn cần biết những từ sau đây:

- Acheter (v) = mua
[a-sø-tê]
- Achat (n.m) = sự mua, vật mua.
- Prix d'achat = giá mua.
- Vendre au prix d'achat = bán giá vốn.
[vãng-đơ ô pri đ'a-sa]

- Acheteur (n.m) = người mua.
[a-sơ-tơ:r]

- Vendre = bán.

Verbe du troisième groupe; chia ở mode indicatif như sau:

Temps présent

Je vends Nous vendons

Tu vends Vous vendez

Il vend Ils vendent

Elle vend Ils vendent

Temps futur simple

Je vendrai Nous vendrons

Tu vendras Vous vendrez

Il vendra Ils vendront

Elle vendra Elles vendront

Participe passé của Vendre là *vendu* và ở passé composé nó chia với verbe Avoir

- Vendeur (n.m), vendeuse (n.f) = người bán.
- Payer [pay-dê] = trả tiền. Verbe du premier groupe; chia ở mode indicatif như sau:

Temps présent

Je paie Nous payons [pay-dông]

Tu paies Vous payez [pay-dê]

Il paie Ils paient

Elle paie Elles paient

[enlô pe] enlô pe]

Temps futur simple

Je paierai Nous paierons

Tu paieras Vous paierez

Il paiera Ils paieront

Elle paiera Elles paieront

[enlô pe-ô-ra] [enlô pe-ô-rông]

Participe passé của Payer là Payé [pay-dê] và ở passé-composé nó chia với verbe Avoir

- * Marchander (v) = trả giá, thương lượng.

- Couter (v) = trị giá.

- Prix (n.m) = giá.

Prix fixe = giá nhất định.

Prix de vente = giá bán.

* la vente = sự bán.

- Vente à tempérament [tăm-pê-ra-măng] = bán trả góp.
- Vente au comptant [com-tăng] = bán tiền mặt.
- Vente au crédit = bán chịu (vendre à crédit).
- Vente aux enchères [ăng-se-rơ] = bán đấu giá.
- Le commerce: sự buôn bán, thương nghiệp, mậu dịch.
- le commerçant [lơ com-mêr-xăng] = nhà buôn.
- Vendre en gros = bán sỉ.
- Vendre au détail = bán lẻ.
- Cher (adv) = mắc (đắt).
- Vendre à bon marché = bán rẻ.

III. GRAMMAIRE

Le pronom (Đại danh từ, đại từ)

[lơ prô-nông]

Le pronom est un mot qui désigne un être sans le nommer.

[lơ prônông e(t), e! m^ ki dê zi nhơ e↓ (n) étơ xăng lơ nom-mê]

(Đại từ là một từ chỉ sự vật... (mà) không nêu ra - không gọi hẳn sự vật... ấy ra-)

Il y a six sortes de pronoms

1. *Les pronoms personnels* (nhân xưng đại từ)

- Je, me, moi, *nous* = tôi, chúng tôi (chúng ta)
- Tu, te toi, *vous* = bạn, các bạn
- Il, *elle*, le, la, lui, se, soi bạn ấy, cô ấy...
- Ils, *elles*, les, leur, eux, se, en, y. các bạn ấy, các cô ấy
- Je, tu, il, ils: sont *toujours* sujets: luôn luôn làm sujet (chủ từ)
- Nous, vous, elle, elles, lui, eux, moi, toi, soi: tantôt sujets, tantôt complément: lúc làm sujet, lúc làm complément.
- Le, la, les: sont toujours compléments directs
- Lui, leur, en, y: compléments indirects

Ví dụ:

1. je vous regarde → vous : complément direct
2. Il nous parle → nous : complément indirect
3. je vous le répète → vous : complément indirect, le: complément direct.
4. Vous le leur avez dit → le: complément direct, leur complément indirect.
5. Il s'en félicite → s'(se): complément direct, en: complément indirect.
6. Elle s'y intéresse → s'(se): compl.dir. y: compl.indir.

1. Tôi nhìn anh
Je regarde vous
2. Nó nói với chúng tôi
Il parle à nous

3. Tôi lặp lại điều đó cho anh.
Je répete le à vous
4. Anh đã nói điều đó với họ
Vous avez dit le à eux (leur).
5. Anh ta sung sướng về điều đó.
Il se félicite de celà (en)
6. Cô ấy quan tâm đến việc đó.
Elle s'intéresse à celà (y)

Bạn hãy đọc đi đọc lại các ví dụ và suy đoán trường hợp nào một verbe có complément direct và trường hợp nào nó có complément indirect.

2. Les pronoms démonstratifs (Đại từ chỉ định)

Masculin singulier	Féminin singulier	Masc. pl.	Fém. pl.	Vật trung tính
celui:	celle	ceux	celles	ce cái
celui-ci	celle-ci	ceux-ci	celles-ci	ceci cái này.
celui-là	celle-là	ceux-là	celles-là	celà cái kia.

- * Le pianiste est celui qui joue le piano: Nhạc sĩ dương cầm là người đánh đàn dương cầm.
- * Voici deux livres, celui-ci est le plus beau: đây là hai cuốn sách cuốn này đẹp nhất (hoặc đẹp hơn).
- * Parmi les voitures dans le salon, je préfère celle-là giữa những chiếc xe trong salon, tôi thích cái kia
- * La joie la plus douce est celle d'une bonne conscience: Niềm vui nhẹ nhàng nhất là niềm vui của một thiện tâm.
- * les bons et les méchants seront également jugés: ceux-ci seront punis, ceux-là seront récompensé = kẻ thiện và kẻ ác sẽ được phán xét công bằng:

(cũng được phán xét) kẻ này sẽ bị trừng phạt và kẻ kia sẽ được tưởng thưởng.

3. *Les pronoms possessifs* (Sở hữu đại từ)

Masculin Féminin

- Một "người" sở hữu một vật.
Le mien: la mienne cái của tôi.
le tien: la tienne cái của bạn.
le sien: la sienne cái của người ấy.
- Nhiều "người" sở hữu một vật.
le nôtre : la nôtre cái của chúng tôi.
le vôtre: la votre cái của các bạn
le leur : la leur cái của họ
- Một "người" sở hữu nhiều vật

Masculin Féminin

- Les miens: les miennes những cái của tôi.
les tiens: les tiennes những cái của bạn.
les siens: les siennes những cái của người ấy.
- Nhiều "người" sở hữu một vật
Masc. et fém.
les nôtres những cái của chúng tôi.
les vôtres những cái của bạn
les leurs những cái của họ

Ví dụ:

- * Notre maison est moins belle que *la vôtre*.
Cái nhà của chúng tôi kém đẹp hơn cái nhà của các bạn

- * Ton pull est plus cher que *le mien*
Cái áo puynl của bạn đắt hơn cái áo puynl của tôi
- * Vos joues sont moins hautes que *les siennes*
Má của các bạn kém cao hơn má của anh ấy
(Joue: nom féminin: cái má - một bộ phận trên mặt)

4. Les pronoms relatifs (liên đại từ)

a/ Năm pronoms relatifs không thay đổi dạng (invariable):

Qui, que, quoi, dont, où

- celui qui vient de venir est mon père.

Người vừa đến là ba của tôi.

- Ceux que je vois ne sont pas vrais

Những điều mà tôi thấy thì không đúng (thật)

- le livre dont je parle

Cuốn sách mà tôi nói đến.

b/ un pronom relatif thay đổi dạng (variable): lequel.

Masc.sing	Fém.sing.	Masc.pl.	Fém.pl.
Lequel	laquelle	lesquels	lesquelles
Duquel	de laquelle	desquels	desquelles
Auquel	À laquelle	Auxquels	Auxquelles

- Le train sur lequel je voyage est un express
Chiếc tàu hỏa trên đó tôi đi là một tàu tốc hành.
- La femme à laquelle vous venez de parler est la soeur de monsieur Denis.

Người đàn bà mà bạn vừa nói chuyện là em gái của ông Denis

5. Les pronoms interrogatifs (Đại từ nghi vấn)

Les pronoms relatifs: qui, que, quoi, lequel servent aussi à interroger. Những Đại từ liên kết: Qui, que, quoi, lequel cũng dùng để hỏi. Trong trường hợp này thì nó là pronom interrogatif

Qui a fait cela? Ai đã làm điều đó.

Que désirez-vous? Bạn muốn điều gì?

6. Les pronoms indéfinis (Đại từ bất định)

- Les principaux pronoms indéfinis: autre chose, autrui, chacun

[lê pre↓ xi pô prô-nông e↓ défini xong]: l'un, l'autre, ~~quelqu'un~~, quiconque, rien, on, personne, quelque chose...

- * Fais à autrui ce que tu veux qu'il te fasse à toi même.

Hãy làm cho người khác điều mà bạn muốn người ấy làm cho bạn. [từ *fasse* trong câu này là verbe *faire* ở mode subjunctif, temps présent, ngôi thứ 3 số ít]

- * Christophe Colombé défie ses amis de faire tenir debout un oeuf sur la table. Chacun s'y essaie, mais nul ne peut réussir. Ông Kha Luân Bố thách các bạn của ông đặt đứng quả trứng trên bàn. *Mỗi người* đặt thử nhưng *không ai* thành công.

Pronom là loại từ (espèce de mot) giúp chúng ta làm gọn câu văn và câu nói.

Bạn cần nhớ:

Tu, vous không chỉ gọi là bạn nếu đối tượng không thân mật, đồng masculin hoặc là đồng féminin thì bạn phải dịch là ông, anh, các ông, các anh, cô, bà chị, mẹ, chú... tùy theo vai vế chức vụ...

PHẦN IV

VOYAGER (đi du lịch)

[voay-da-jê]



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. PRÉPARER UN VOYAGE

(Chuẩn bị một cuộc hành trình)

[prê-pa-rê e ↓ voay-da-jô].

1. Que ferons-nous à nos vacances?

Elle: Chéri, les vacances *vont venir*...

Lui: Oui, mais qu'est-ce que tu veux?

Elle: Nos enfants *vont finir leurs études*...

Lui: Je *le* sais, mais qu'est-ce-que tu veux dire ma chère chérie?

Elle: Est-ce que tu peux prendre une permission de congé?

Lui: Combien de jours? Mais pour quoi faire?

Elle: Le climat eat de *plus en plus*¹ chaud. Il y

vingt jours, il n'est pas tombé une goutte d'eau et il n'a pas fait du vent aussi...

Lui: Alors, que ferons-nous à nos vacances chérie? Tu sais bien que je suis très occupé au mois de mai. Il est difficile de prendre une permission de congé avant les jours de vacances.

Elle: Chéri, tu est facile à *se mettre en colère*² Que penses - tu d'un voyage à la baie d'Along. (Hạ long)?

Lui: Bravo - Tu as raison. Nous allons visiter les *temples renommés et les beaux sites*³ du nord Viêt Nam.

* 1 Càng ngày càng * 2 nổi giận * 3 Danh lam thắng cảnh.

2- Les préparations [lê prê-pa-ra-xiông]

La mère: Jacques, qu'est-ce tu fais?

Jacques: Je lis des livres.

La mère: As-tu rangé tes vêtements?

Jacques: Déjà, maman.

La mère: Et ta soeur, où est-elle?

Jacques: Elle est dans sa chambre. Elle est *entrain de mettre ses affaires en ordre*. Jane, maman t'appelle?

Jane: Maman, qu'est - ce que c'est?

La mère: Apporte-moi tes habits.

Jane: Je vais venir dans une minute

- maman. Voici mes sacs, mes combinaisons, mes blouses, mes pyjamas mes robes d'été...
- La mère: Ça y est. Tu les mets dans ma valise. Qu'est ce que tu mets dans ton sac de voyage?
- Jane: Ce sont mes gants, mes mouchoirs, mon écharpe, mes lunettes...
- La mère: Est-ce que tu a oublié quelques choses?
- Jane: Non maman.
- Monsieur Denis: Chérie, est - ce que je te dérange?
- Madame Denis: Alors, qu'est - ce qu'il y a mon cheri?
- M. Denis: Dis-moi! Qu'est-ce que tu a fait des ~~billets~~ d'avion? J'ai cherché partout, je ne les trouve pas.
- M me Denis: Les billets et les passeports je les ai mis dans ta serviette, au fond.
- M. Denis: Ah, bon!

II- À L'HÔTEL

1- L'arrivée à Hải phòng.

Hải phòng est - un grand port maritime au nord du Việt Nam. Il est à 110 Km environ à l'est de Hanôï.

L'autocar de la famille. Denis, parti de Hà nội à cinq heures du matin, est arrivé à Hải phòng à huit heures, il

s'arrête dans un grand parc, les passagers descendent hâtivement, parce qu'il est trop chaud dans l'autocar et parce qu'ils y ont restés trop longtemps. Monsieur Denis et son fils portent des valises; madame et sa fille portent leurs sacs de voyage.

Monsieur Denis appelle un taxi. Il dit au chauffeur: "Conduisez- nous rue Ngô Quyền" "Répétez s'il vous plait, je ne comprends pas" dit le chauffeur Monsieur Denis répète: "Conduisez-nous rue Ngô Quyền"

"Ah, rue Ngô Quyền. Quel numéro, monsieur? demande le chauffeur. À l'hôtel Bach Đằng. N'allez pas trop vite, s'il vous plait" "Oui, monsieur"

2- À l'hôtel.

Le taxi s'arrête devant l'hôtel Bach Đằng. un portier [pɔ:ʀ chiə] de trente ans, bien habillé, viens ouvrir les portes du taxi et saluer les voyageurs. Il emporte les valises dans le hall [han/] de l'hôtel.

Mr Denis: Bonjour mademoiselle, je suis Denis, je sis venu de Paris. j'ai *télégraphié* il y a quinze jours...

La réceptioniste: À, vous vous appelez Denis, vous êtes ingénieur. Vous avez retenu deux chambres pour quatre personnes...

Mr Denis: c'est vrai.

La réceptioniste: D'abord, *veuillez* remplit ces fiches, s'il vous plait monsieur Denis...
Voici vos clés. François, montez les

*bagages de monsieur et de madame
au deuxième étage, chambres 207
et 208*

François: Monsieur, s'il vous plait, ces valises
sont à vous?

Mr Denis: Oui, *je vous prie*, j'ai deux valises
et ce sac.

M me Denis: Garçon, pouvez-vous
nous changer ces affaires?

Garçon: Les quelles, madame?

M me Denis: Les couvertures, les draps et les
oreillers.

Garçon: Bien sûr, madame. Je vous les
apporte à l'instant.

Mr Denis: Garçon, s'il vous plait, est - ce que
les ventilateurs électriques et les
régulateurs marchent bien?

Garçon: Tous sont en bon état, monsieur.
Est - ce que vous dejeunerez dans
la chambre, monsieur?

Mr Denis: Non, merci, Nous descendrons au
restaurant.

Garçon: Le restaurant de l'hôtel est au rez
- de - chaussée à gauche de la
réception. Il est ouvert de cinq
heures du matin jusque à minuit.
Aurevoir monsieur et madame.

Mr et Mme Denis: Aurevoir monsieur.

Trong bài này:

- Télégraphié là verbe Télégraphier: đánh điện tín.
- Veuillez: verbe vouloir, mode impératif: muốn.
- Veuillez remplir ces fiches = Hãy điền vào những phiếu này.
- Nhân viên khách sạn được gọi là hôtelier [ô - ten - liê]

III- AU RESTAURANT [ô - rê-tơ - tô - răng] ở nhà hàng.

- 1 - Le menu [lơ mơ-nuy] = thực đơn, bữa ăn.
 - Le mets [Lơ mê] = món ăn.
 - Le potage lơ pô - ta - jơ = canh.
 - Hors d'oeuvre [ô-r đ'ôvơ] = món ăn khai vị.
 - Le bouillon [lơ bui-đông] = nước thịt xương hoặc cá (nấu có gia vị)
 - Soupe à l'oignon [xúp-pơ à l'oa-nhông] = xúp hành.
 - Soupe au cresson [xúp-pơ au crêxông] = xúp cải son.
 - La julienne [la juyi-liennơ] - canh rau.
 - Les crudités [lê cruyi - đi - tê] = rau ăn sống.
 - Oeufs à la coque [ơ - à - la côc-kơ] = trứng luộc.
 - Oeufs sur le plat [ơ-xuya lơ plà] = trứng chiên.
 - une omelette = trứng tráng (giữ nguyên lòng đỏ, lòng trắng và chiên không thật chín).

- La rôti = thịt quay.
- La grillade [La gridado] = thịt nướng.
- Le bifteck [lơ bítơ ték] :

saignant: thịt bítơtek còn đỏ (không làm chín).

à point: thịt bítơtek vừa chín tới

bien cuit: thật chín.

- Le gigot: đùi cừu. [lơ ji-gô]
- Le foie de veau [lô foa đờ vô] = gan bò con.
- À la carte = gọi theo món. (tính tiền từng món)
- Table d'hôte = ăn theo phần (Tính tiền nguyên bữa ăn)
- La boisson [la bôát xông] = món uống.
- Eau minérale = nước suối.
- Un apéritif = rượu khai vị.
- Le cidre = rượu táo (rượu trái táo).
- Le jus de fruits = nước trái cây.
- La liqueur [la li - kơ] = rượu mùi.
- Alcool [an - cô - ôn] = rượu.
- Le plat du jour = món ăn đặc biệt trong ngày.

2. Au restaurant

À midi, la famille Denis descend au restaurant de l'hôtel.

Le Garçon: Combien de places, monsieur?

Denis: Quatre.

Le Garçon: Alors, là bas, tout près de la fenêtre vitrée.

Madame Denis est un peu fatiguée, elle est heureuse d'avoir une place bien fraîche et claire; les enfants sont toujours vifs, ils regardent çà et là, ils causent et font beaucoup de bruit. À table, monsieur Denis prend la carte et demande aux enfants est-ce qu'ils ont faim; ils lui répondent: "oh, oui."

Denis: Garçon, qu'est-ce qu'il y a aujourd'hui?

Garçon: Le plat du jour, c'est du poulet au riz, et des grenouilles frites au beurre.

Denis: Pour moi des grenouilles frites et un Beaujolais.

Mme Denis: Mes enfants, qu'est-ce vous voulez? Garçon, pour moi un bistek frites.

Jane: Moi, je voudrais un rôti de veau.

Jacques: Pour moi, un quart poulet rôti et une salade de tomates.

Garçon: Monsieur, madame, et comme légumes?

Denis: Alors, haricots verts.

Mme Denis: Haricots de conserve pour moi.

Garçon: Bien, je vous les apporte tout de suite. Et comme boissons?

Denis: De l'eau minérale pour les enfants
et du vin blanc pour nous deux.
Pensez au pain, s'il vous plait.

Garçon: Oui monsieur Et comme dessert,
monsieur?

Denis: Chérie, tu prends du café?

Mme Denis: Oui.

Denis: Alors deux cafés

Jane: Papa, je voudrais une crème
caramel.

Jacques: Moi, un verre de jus d'orange.

Denis: Garçon! l'addition, s'il vous plait.

Garçon: Ça fait en tout 54. 978 đồng.

Denis: Voilà 6 billets 10.000 đồng. Gardez
la monnaie, s'il vous plait.

downloaadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sau đây là phần dịch ra tiếng Việt những bài trên
đây.

Phần IV - Mục I

BÀI 1

Que ferons -nous à nos vacances?

Chúng ta sẽ làm gì trong những
ngày nghỉ hè của chúng ta?

- Anh, sắp đến nghỉ hè...
- Phải nhưng em muốn gì?
- Con chúng ta sắp nghỉ học... (sắp hết những bài học của chúng)
- Anh biết việc đó, nhưng em muốn nói gì, em yêu quý của anh?
- Anh có thể lấy phép nghỉ không?
- Bao nhiêu ngày? Nhưng để làm gì?
- Khí hậu càng ngày càng nóng, đã 20 ngày, trời không mưa một giọt và cũng không có gió.
- Vậy thì những ngày nghỉ hè chúng ta sẽ làm gì? Em biết rõ là anh rất bận trong tháng 5. Lấy phép nghỉ trước những ngày nghỉ hè là điều khó.
- Anh, anh dễ nổi giận. Anh nghĩ gì về một chuyến du lịch đến Vịnh Hạ Long?
- Hoan hô. Em có lý. Chúng ta sẽ đi thăm những danh lam thắng cảnh ở miền bắc Việt - Nam.

Bài 2

Les préparations (những sự chuẩn bị)

- Jacques, con làm gì đó?
- Con đọc sách.
- Con đã sắp xếp quần áo của con (chưa?)
- Rồi mẹ ạ.
- Và em gái của con, nó ở đâu?
- Nó ở trong phòng của nó. Nó đang sắp xếp đồ vật của nó cho thứ tự (ngăn nắp). Jane, mẹ gọi em!
- Mẹ, cái gì vậy?
- Mang quần áo con cho mẹ.
- Con ra ngay mẹ (con sẽ đến trong 1 phút). Đây là vớ, áo trong, áo ngắn, py-ja-ma, áo mặc hè của con.
- Được rồi. Con để *những thứ đó* trong va-li của mẹ. Con để gì trong túi du lịch của con?
- Bao tay, khăn tay, khăn quàng, kính đeo mắt...
- Con có quên gì không?
- Không mẹ.
- Em, anh có phá rồi em không?
- Kìa, có chuyện gì vậy anh?
- Cho anh biết, vé máy bay em làm gì? Anh tìm khắp nơi mà không thấy.
- Vé và giấy thông hành em để trong cặp của anh, ở dưới hết. (ở đáy).
- À, tốt.

Mục II

Bài 1

L'arrivée à Hải phòng

(Đến Hải phòng)

Hải phòng là một cảng biển lớn ở miền bắc nước Việt nam. Nó cách Hà nội khoảng 110 Km về phía đông.

Chiếc xe ca của gia đình Denis, khởi hành từ Hà nội lúc 5 giờ sáng, đến Hải phòng vào lúc 8 giờ, nó đậu ở một công viên lớn, hành khách vội vã xuống xe, vì trong xe quá nóng và vì họ ngồi xe quá lâu. Ông Denis và con trai xách va-li, bà Denis và con gái xách túi du lịch.

Ông Denis gọi một chiếc taxi. Ông nói với tài xế. "Đưa chúng tôi đến đường Ngô Quyền." "Xin ông lặp lại, tôi không hiểu." người lái xe nói. Ông Denis lập lại: "Đưa chúng tôi đến đường Ngô Quyền". "À, đường Ngô Quyền, số mấy (vậy) ông?" Người lái xe hỏi. "Đến khách sạn Bạch Đằng. Ông đừng đi mau quá" "Vâng, thưa ông"

Bài 2

À l'hôtel

(ở khách sạn)

Chiếc taxi ngừng trước cửa khách sạn Bạch Đằng, một người gác cửa khoảng 30 tuổi, ăn mặc tề chỉnh (tươm tất) đến mở cửa xe taxi và chào các du khách. Anh ta

mang những chiếc va-li vào khách sạn. (hall là một phòng lớn, chỉ phần phòng rộng lớn ngay cửa bước vào khách sạn, nơi có quầy tiếp khách - Réception)

- Chào cô, tôi là Denis từ Paris đến. 15 ngày trước tôi có đánh điện.
- À, ông là ông Denis, kỹ sư. Ông giữ hai phòng cho 4 người...
- Đúng vậy.
- Trước hết xin ông điền vào những phiếu này, ông Denis. Đây là chìa khóa của ông. François mang hành lý của ông bà lên lầu 2, phòng 207, 208.
- Thưa ông, những va-li này của ông?
- Phải, *tôi nhờ anh* tôi có 2 va-li và cái bao này.
- Anh phục vụ phòng, anh có thể đổi những vật này cho chúng tôi không?
- Những vật nào bà?
- Những tấm đắp, tấm ra và những chiếc gối.
- Thưa bà, được. Trong chốc lát tôi sẽ mang những thứ ấy cho bà.
- Anh phục vụ phòng, xin anh vui lòng, quạt máy và máy điều hòa chạy tốt không?
- Thưa ông, tất cả đều ở tình trạng tốt. Ông ăn trưa ở trong phòng phải không?
- Không, cảm ơn. Chúng tôi sẽ đi nhà hàng.
- Nhà hàng của khách sạn ở tầng trệt bên trái quầy tiếp khách. Nhà hàng mở cửa từ 5 giờ sáng đến 12 giờ đêm. Xin chào ông bà.

Mục III

Bài 2 Ở nhà hàng

- 12 giờ trưa, gia đình Denis xuống nhà hàng của khách sạn.
- Thưa ông bao nhiêu chỗ?
- 4
- Vậy thì, ở đằng kia, gần ngay cửa sổ kính
- Bà Denis hơi mệt, bà sung sướng có một chỗ ngồi mát mẻ và sáng sủa, hai đứa bé luôn liếng thoắng, chúng nhìn chỗ này chỗ kia, chúng nói chuyện và làm ồn ào (bruit = tiếng động)
- Ở bàn, ông Denis lấy tấm thực đơn (la carte) và hỏi hai đứa nhỏ chúng có đói không, chúng trả lời ông ta: "Ồ, có".
- Anh phục vụ, hôm nay có gì?
- Món đặc biệt hôm nay là cơm gà và ếch chiên bơ.
- Cho tôi ếch chiên bơ và rượu Beaujolais.
- Các con, các con muốn gì? Anh phục vụ, cho tôi bíp/ơ ték khoai tây chiên.
- Con muốn thịt bê rôtì.
- Phần con, một phần tư con gà rôtì và rau sống cà chua.
- Ông, bà có dùng rau không?

- (cho tôi) đậu ve.
- Phần tôi, đậu hộp.
- Được, tôi sẽ mang lên (cho Ông bà) ngay. Và món uống?
- Nước suối cho 2 đứa nhỏ và rượu vang trắng cho 2 chúng tôi.
- Vâng, thưa ông. Còn món tráng miệng thưa ông?
- Em có dùng cà phê?
- Có.
- Vậy 2 cà phê
- Ba, con muốn kem caramen/.
- Tôi, một ly nước cam
- Anh phục vụ tính tiền.
- Tất cả 54-978 đồng
- Đây 6 tờ 10.000. Anh giữ chỗ tiền lẻ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

IV. GRAMMAIRE

Des mots invariables

[đề mô e↓ va - ri a**bl**ơ]

(Những từ không biến dạng)

- 1- *Adverbe modifie le sens d'un verbe, d'un adjectif ou d'un autre adverbe.*

[ad ve: r**ơ** mô-đi fi lợ xăng đ'e↓ ve: r**ơ**, đ'e↓
(n) ad jéc t**i**ợ u đ'e↓ (n) ôtr**ơ** ad ve:r**ơ**]

Trạng từ điều chỉnh nghĩa của một verbe, một adjectif hay một adverbe khác.

Ví dụ: (exemple [éc-xăm-p**l**ơ])

- a/ Les heures passent *rapidement* [ra-pi đơ măng]
Giờ qua mau
- b/ Le chat est un animal très *vif* [víp/ø] mèo là con
vật lanh
- c/ Le directeur vient *trop* tôt Ông giám đốc đến quá
sớm.

Trong ví dụ

a/ Adverbe *Rapidement* chỉ phối nghĩa của verbe *passer*

e/ Adverbe *Très* chỉ phối nghĩa của adjectif *vif*

c/ Adverbe *Trop* chỉ phối nghĩa của adverbe *tôt*

Les *principaux* adverbes sont [lêpre ↓ xi pô ad ve: rơ
xông]: những adverbs chính là:

- Adverbe de *lieu* [ad ve:rơ đơ lo-ơ] adverb chỉ
nơi chốn: *Ailleurs* [ay-dơ:r]: nơi khác, *Autour* [a-lăng-tua]:
xung quanh; *ici* [i-xi]: ở đây; *De ça* [đơ xa]; bên
này; *partout* [partu]: khắp nơi; *où*; *y*, *dedans*
[đơ-đăng]: bên trong; *loin* [loang]: xa...
- Adverbe de *temps* (adverb chỉ thời gian)
Alors [a-lo:]: lúc bấy giờ, lúc đó; *auparavant*.
[ô-pa-ra-văng]: trước đó, trước kia; *désormais*
[đê-zot-me] từ nay, từ rày; *parfois* [parfoa]: đôi
khi, thỉnh thoảng; *toujours* [tu-jua]: luôn luôn, mãi
mãi...
- Adverbe de *quantité* [ad ve: rơ Kăng-ti-tê]. adverb
chỉ số lượng: *assez* [át-xê] đủ; *davantage*
[đa-văng-ta-jờ] hơn nữa, thêm; *tant* [tăng] nhiều
đến nỗi; *tout*; *très*; *trop*; *guère* [ghe:rơ] 'ít, không

hè; tellement [ten-lơ-măng] như thế đấy.

- Adverbe de *manière* (adverbe chỉ *thế cách*) dùng để trả lời cho câu hỏi bắt đầu bằng comment. Bien, mal, mieux, pis (tệ hơn, xấu hơn), vite (mau). volontiers (sẵn lòng)...

Bạn cần nhớ, trong một câu, tiếng Adverbe như một "gia vị" cho tiếng verbe hay tiếng Adjectif hoặc cho một tiếng Adverbe khác, trong khi tiếng Adjectif chỉ giữ nhiệm vụ "gia vị" cho tiếng Nom; còn tiếng Pronom luôn luôn giữ vai "đại diện" thay mặt cho tiếng Nom, trong mọi công việc, từ trực tiếp hành động (sujet) đến việc đóng vai bổ xung, nhận chịu mọi tác dụng của tiếng Verbe (complément, attribut...) và một số tiếng khác như Nom, Adjectif (làm complément d'un nom)

"Le livre dont j'ignore l'auteur". cuốn sách tôi không biết tác giả; làm complément d'un adjectif: Il faut être bon envers tous" phải tốt với mọi người)

2. Préposition [prê-pô-zi-xi-ông]: giới từ.

- La préposition est un mot qui sert à joindre deux mots

La prépozixiông e (t) e↓ mô ki xer à joang đươ đơ mô

- en marquant le rapport qu'ils ont entre eux
âng markăng lơ ráp po k'il (z) ông ăng trư ơ.

Giới từ là một từ dùng nối hai từ có liên hệ với nhau.

- Je vais à Mỹ tho = tôi đi Mỹ tho.
- Tu viens de Quảng ninh = Bạn từ Quảng ninh đến?
- Travaillons pour l'avenir = chúng ta làm việc vì tương lai.

Nói chung, tiếng Préposition luôn luôn biểu thị sự nối kết mỗi liên hệ giữa hai từ hoặc hai cụm từ.

Les principales prépositions sont: à, de, par, pour, en, après, avant, dans, hors (ngoài) sans (không), sur, sous, pendant (trong khi), devant, derrière...

On appelle 'Locution prépositive' une réunion de mots qui joue le rôle de préposition [ông (n) áp penlơ]

"Lô - kuyi xi-ông prê-pô-zi-ti-vơ uyn-nơ rê-uy-ni-ông đờ mô ki ju lơ rôn-lơ đờ prê-pô-zi-xi-ông] Người ta gọi "giới từ" là một cụm từ dùng vai trò của giới từ.

- À côté de: bên cạnh
- Près de: gần bên.
- En face de: đối diện của (trước mặt của)
- Avant de: phía trước của (đằng trước của)
- Autour de: chung quanh của
- Loin de : xa...

3- Conjonction est un mot qui sert à joindre deux [công-jông-xi-ông e (t) e.] mô ki xer à joang- đơ propositions ou deux parties semblables de proposition.

đờ prô-pô-zi-xi-ông u đờ parti xamblablơ đờ prô-pô-zi-xi-ông.

Liên từ là một từ dùng nối kết hai mệnh đề hoặc hai phần giống nhau của mệnh đề.

- On ne croit plus un homme quand il a *mentit*.
ông nớ croa pluyi e↓ (n) ommơ kăng (t) inl a
măng tít.

Người ta không tin nữa một người khi người ấy
đã nói dối. (Một người đã nói dối không ai tin
nữa).

- Pierre et Paul vont à la campagne.

Pierre và Paul đi miền quê.

Il y a deux sortes de conjonction: le-conjonctions
de *coordination* et le conjonction de *subordination*.

Có hai loại liên từ: liên từ *phối hợp* và liên từ *phụ
thuộc*.

Trong ví dụ thứ nhất từ QUAND là conjonction de
coordination [có -ơ-đi-na-xi-ông] trong ví dụ thứ hai từ ET
là conjonction de subordination. [xuyi bô-đi-na-xi-ông]

- 4- Interjection exprime un sentiment *subit*, un ordre,
un cri.

[e↓ ter jéc -xi-ông exơri-mơ e↓ xăng ti măng
xuyi-bi... e↓ (n) o: rđơ, e↓ kri]

Thán từ biểu thị một tình cảm *đột ngột* một mệnh
lệnh, một tiếng kêu.

Ah, Bravo, chut [Suýt], O [ô], oh [ô], ouf [uợ]...

Các bạn cần nhớ, tiếng Interjection thường đứng đầu
câu, hoặc cuối câu.

- Bravo, vous avez trouvé: Hoan hô, các bạn đã tìm
ra.
- Ah! que cela est beau! = À! cái kia đẹp lắm sao!
- Eh, qui aurait cru cela: Ê, ai sẽ tin điều đó?

Chương V

**POUR ALLER PLUS LOIN
(Để đi xa hơn)**

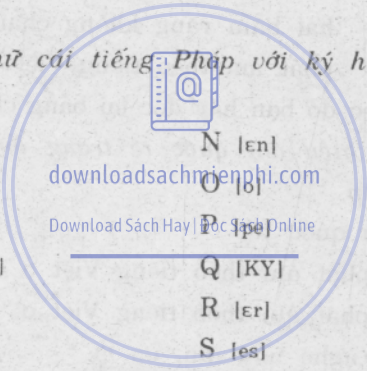
Trong chương này chúng tôi ghi lại hệ thống chuyển âm quốc tế để các bạn đã có căn bản "chữ nghĩa" có thể đối chiếu âm để đọc và phát âm chính xác tiếng Pháp hơn, tiếp theo là một số mẫu câu cho từng tình huống liên quan đến sinh hoạt hàng ngày.

PHẦN I

L'ALPHABET PHONÉTIQUE INTERNATIONAL BẢNG CHỮ CÁI ÂM QUỐC TẾ

I- BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG PHÁP PHÁT ÂM THEO KÝ HIỆU ÂM QUỐC TẾ

1- Bảng chữ cái tiếng Pháp với ký hiệu âm quốc tế.



A [a]	N [ɛn]
B [b]	O [o]
C [s]	P [pe]
D [d]	Q [KY]
E [ə]	R [ɛr]
F [ɛf]	S [es]
G [dʒ]	T [te]
H [a]	U [Y]
I [i]	V [ve]
J [dʒ]	W [dubləve]
K [k]	X [iks]
L [l]	Y [igreK]
M [ɛm]	Z [dzet]

2- Nhận xét về cách phát âm của ký hiệu âm quốc tế.

Ký hiệu

[e] phát âm theo tiếng Việt là Ơ.

[ɛ] phát âm theo tiếng Việt là e

[ɐ] phát âm theo tiếng Việt là ê

[y] phát âm theo tiếng Việt là uy

[u] phát âm theo tiếng Việt là u

[o] phát âm theo tiếng Việt là ô

[i] phát âm theo tiếng Việt là i

[ɜ] phát âm theo tiếng Việt là giơ

(đầu lưỡi đưa lên, âm phát trong miệng,
hai hàm răng không chạm nhau).

[ʃ] phát âm theo tiếng Việt là s

Dựa theo đó bạn hãy đọc lại bảng chữ cái tiếng Pháp.

2- Ký hiệu âm quốc tế trong âm ghép của tiếng Pháp.

Ký hiệu quốc tế.

[ɸ] phát âm theo tiếng Việt ở (ngắn, gọn)

[œ] phát âm theo tiếng Việt ơ: r
(nghe như âm, ua r)

[ɛ] phát âm theo tiếng Việt e ↓
(mạnh và nặng xuống)

[œ] phát âm theo tiếng Việt o ↓
(mạnh và nặng xuống, nghe như giữa
âm o và on)

[ə] phát âm theo tiếng Việt ăng

[œ] phát âm theo tiếng Việt ông

[o] phát âm theo tiếng Việt o (kéo dài âm ra)

[u] phát âm theo tiếng Việt uy

[w] phát âm theo tiếng Việt o-uy hoặc ô-i

Bạn hãy đọc những từ sau đây:

un [œ]	Premier temps [premiε ta]
Deux [dø]	Le déjeuner [lədeʒœnε]
Trois [trwa]	Le beurre [lə boεr]
Quatre [katε]	Le statue [la stat]
Cinq [sœ̃]	Neuf heures [nœ vœr]

Ký hiệu quốc tế [j] cũng phát âm là i nhưng trong trường hợp nó đi liền với một âm khác để tạo nên một âm như La volaille [la vɔ laj] le gryère [lə gryεr] le quartier [lə kartje], un gros cahier [œ gro kaʒ], deuxième [dəʒœm], le voyage [lə vwaʒaʒ], le travail [lə travaj], brille [brij]

Ký hiệu quốc tế [ŋ] để âm từ gn của Pháp, như

- La montagne [la mɔtaŋ]
- L' Allemagne [alɛmɑ̃]
- Le peigne [lə pœ̃]
- La campagne [la kɑpaŋ]
- Baigner [beʒε]
- Baigneur [beʒœr]
- La vigne [la vin]

3- Bảng tập hợp ký hiệu chuyển âm quốc tế:

[a]:	ma, ta, patte, garage, table
[œ]:	pâte, mât (cột buồm), mâle (đực, trống, nam)
[æ]:	le, de, premier, second, cheveux
[e]:	été, les, chanté, des
[ɛ]:	mais, belle, quelque, mets, être, metre
[o]:	dos, eau, au, métro, moto, moblot (dân quân).
[i]:	midi, il, ski, cils (lông mi), chiffre (con số)

- [ɔ]: homme, port, hors, comme (như), cordon (dây)
- [y]: muet (câm), tu, ou (sống), du (nợ), duel (cuộc đọ sức).
- [u]: cou (cần cổ), doux (mềm, dịu dàng), rouge (đỏ).
- [ø]: feu (lửa), vieux (già), jeu (trò chơi), noeud (mắt, mấu, cái nơ)
- [œ]: beurre, fleur (bông hoa), leur (của họ, họ), moeurs (phong tục)
- [ɛ]: dindon (gà lôi), matin, main, vin, maintenant (bây giờ)
- [à]: quand, comment, dent (răng), temps, menton (cái cằm).
- [œ]: commun (chung, công cộng), brun, lundi, un.
- [ô]: don (sự cho, biếu, vật tặng), mon (của tôi), on (người ta), long (dài).
- [i]: bail (hợp đồng thuê), corail (san hô), fille (cô gái).
- [u]: bruit (tiếng động), lui (ông ta, anh ấy), nuit (đêm), conduit (ống dẫn)
- [w]: baignoire (bồn tắm), armoire, pourquoi (tại sao), mouchoir.
- [j]: chat, schéma (sơ đồ), cheval, chanteur, chou, chair (thịt)
- [ʒ]: jambe (chân), jardin, nager (bơi lội), page (trang), cage (cái lồng)
- [ɲ]: digne (xứng đáng), signal (dấu hiệu) signature (chữ ký)

Những phụ âm khác không có gì cách biệt.

II. MỘT SỐ MẪU PHIÊN ÂM THEO CHUYÊN ÂM QUỐC TẾ.

1- Mẫu A

- Dans la classe il y a un tableau, une horloge.
Đà la Klas ilja ôe tablo, yno:loz
- J'ai six crayons, huit regles et onze gomme.
ze si krejô, nit reglê e ôz gom.
- Les livres de Français sont sur le banc de bois.
Le livr də Frâse sô syr lə bā də bwa
- Les étudiantes française sont assises derrière les tables.
lezety:liat frâsez sô asizê deriêr le tablê



2- Mẫu B

- Aimez - vous le cinéma?
eme - vu:lə sînema?
- Où avez - vous pris ces gants?
u avevu pri se gâ?
- Comment va notre professeur d'histoire?
komâ va notrê profesoe: d'istwa:â?
- Est - ce que son pere est malade?
es kə sô pe:â e malad?

3- Mẫu C

- Hier, je suis allé à la parfumerie avec ma sœur.
je:â zə sɥiz alɛ a la parfym:ri avɛk mɛ sœ:u
- Ce matin monsieur le docteur ne travaille pas.
sə matɛ, mœsjœ lə doktœ: nɛ travaj pa

- Ma chère, je serai près de toi dans quinze jours.
Ma ʃɛ:r, ʒə sʁɛ pʁɛ də twa dā kɛ̃zʒu:r.
- Je vais vous montrer une belle maison qui vous plaira.
ʒə vɛ vu mɔ̃tʁɛ yn belə mezɔ̃ Ki vu plɛ:rɑ.
- Elle se trouve tout près d'un centre commercial.
Elə struvə tu pʁɛ də sɑ̃tʁə kɔmɛ:sjal.

4- Mẫu 4

- Je m'appelle François Richaud. Je suis né à Lyon le 15 - 5 - 1941.
ʒə mapeʁlɛ Frɑ̃swa Riʃo, ʒəs inɛ a Ljɔ̃ lə kɛzme milnoɛtsɛ
Karã tɛz.
- Je suis ouvrier à la chaîne chez Fiat. Je déteste ce qui
ʒə snizuvʁjɛ a la ʃɛ ʃɛ ʃja. ʒə dɛtɛstə sɛkiɛ.
est laid, j'adore ce qui est beau, J'aime la bonté
et
lɛd, ʒadɔ:rə sɛkiɛ bo, ʒɛm la bɔ̃tɛ ɛ
la sincérité. J'adore la liberté, je déteste l'esclavage
la sɛsɛritɛ ʒadɔ:rə la libɛ:tɛ. ʒə dɛtɛstə lɛsklavəʒ
- Mon père dit que ma tête est plus dure que le
fer.
Mɔ̃ pɛ:rə di kə ma tɛtɛ ɛ ply dy:r kə lə fɛ:r.

Tôi tên là François Richaud. Tôi sinh tại Lyon ngày 15 - 5 - 1941. Tôi là thợ ở hệ thống dây chuyền hãng Fiat. Tôi ghét cái xấu và thích cái đẹp. Tôi yêu thích lòng từ thiện và sự chân thành. Tôi ca ngợi sự tự do và ghét sự nô lệ. Cha tôi nói cái đầu của tôi cứng hơn sắt.

PHẦN II

NHỮNG MẪU CÂU NÓI TRONG MỘT SỐ TÌNH HUỐNG

BẠN MUỐN HỎI VỀ MỘT NGƯỜI

1- Người ấy bạn không nhìn thấy, hoặc chưa biết (rõ)

Qui est - ce? (ai đó)

* Mademoiselle Lan qui est - ce? Hoặc:

Qui est mademoiselle Lan?

- C'est une infirmière.

- C'est la dactylo du bureau commercial

* Le chef de la comptabilité qui est - ce?

- C'est monsieur Dân.

- C'est madame Hương.

- C'est la dame là-bas

Qui est à l'appareil? (ai ở đầu máy)

Qui c'est? (ai vậy)

Est - ce que c'est le directeur?

Phải đó là ông giám đốc không?

Est - ce que ce sont les nouveaux secrétaires?

Phải đó là những thư ký mới không?

2- Đó là người quen biết nhưng bạn không được gặp.

- * Comment va monsieur Bernard?
- * Comment vont vos enfants, monsieur et madame?
Ông Bernard có khỏe không?
Các cháu của ông bà thế nào?
- * Vos parents ne sont pas là? Comment vont - ils?
- * Hai bác không có nhà? Ông bà khỏe mạnh chứ?
- * Est - ce que les Denis se portent bien?
Gia đình ông Denis có khỏe không?

II. XIN HẸN, HẸN VÀ TỪ CHỐI

- 1- *Xin hẹn với một nhân vật khác.*
 - * Vous pouvez me donner un rendez - vous pour
demain matin?
demain après - midi?
le jeudi prochain?...
Download Sách Hay | Docsachonline
 - * Est - ce ~~que je pourrais~~ avoir un rendez - vous
avec le chef des ventes le mardi 15 à 5 heures
de l'après - midi?
- 2- *Hẹn với bạn bè.*
 - * Est - tu libre dimanche matin?
 - * On peut se voir au café Tấn Tài, à 8 heures du soir?
 - * Est - ce que tu seras libre le vendredi prochain?
- 3- *Nhận lời hoặc từ chối.*
 - * Oui, avec plaisir.
 - * Volontiers
 - * D'accord, c'est entendu.

- * Excusez moi, je ne suis pas libre...
- * C'est impossible, je suis très pris en ce moment.

Bạn có thể cho tôi cái hẹn sáng mai?
chiều mai?
thứ năm tới?

- Tôi có thể có một cái hẹn với ông trưởng ban mật dịch ngày thứ ba 15 vào 5 giờ chiều không?
- Bạn có rảnh ngày chủ nhật vào buổi sáng không?
- Chúng ta có thể gặp nhau ở quán café Tấn Tài vào 8 giờ tối không?
- Thứ sáu tối bạn có rảnh không?
- * Vâng (được) với vui vẻ?
- * Xung phong.
- * Đồng ý, thông cảm.
- Xin lỗi, tôi không rảnh.
- Tôi thật sự hối tiếc, tôi không rảnh.
- Không thể được, lúc này tôi rất bận.

III- BẠN MUỐN HỎI ĐƯỜNG (ĐI) ĐẾN... HOẶC XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ MỘT NƠI.

1- Hỏi đường.

- Comment faire pour aller à la poste?
Làm sao đi đến bưu điện?
- Le commissariat de police est dans quelle direction, monsieur?
Sở công an nằm ở hướng nào, ông?

- Par ou faut - il passer pour arriver le marché Bến Thành?
- Di ngã nào để đến chợ Bến Thành?
- Pardon monsieur, je cherche l'hôpital Grall, c'est loin?
- Xin lỗi ông, tôi tìm bệnh viện Grall, có xa không?
- Madame, s'il vous plait, hôtel Saigon star, de quel côté est - ce que ça se trouve?
- Thưa bà, khách sạn Saigon Star nằm ở phía nào?
- 2- *Ban trả lời và hướng dẫn.*
- Vous pouvez prendre la rue Nam Kỳ Khởi Nghĩa, suivez - la jusqu' à la rencontre de la rue Thống Nhất, tournez à gauche, allez jusqu'au rond point et c'est à droite.
- Il est tout droit en face de vous.
- Continuez dans cette direction, il est à 500 mètres environ du deuxième feu rouge.
- Prenez la rue à votre gauche, marchez environ 200 metres vous allez voir un grand bâtiment en face de vous, Saigon star est là.

IV- NHỮNG CÂU HỎI KHÁC

1- *Mua, gọi món ăn...*

Qu'est - ce que vous avez comme
fruits? Trái cây.
parfums? nước hoa.
cigarettes? thuốc hút.

viandes? thịt.

poissons? ... cá.

Bạn có loại nào?

- Vous n'avez pas quelque chose pour le mal de ventre?
Ông có loại thuốc đau bụng nào?
- Je voudrais un noir (café đen)
un rôti de porc (Heo rô-ti)
un kilogramme côtelette d'agneau (sườn cừu)
une poisson
une livre de beurre (500 grammes beurre)

2- *Mua vé...*

- Un billet Nha Trang s'il vous plaît.
Một vé Nha Trang thưa ông.
- Un aller - retour Hà Nội s'il vous plaît.
Một vé khứ hồi (đi về) Hà Nội, thưa ông.
- À quelle heure va-t-il un autocar pour Tuy Hòa?
Mấy giờ có xe ca đi Tuy Hòa?
- Et il arrive à quelle heure?
Xe ấy mấy giờ đến (Tuy Hòa?)

3- *Hỏi một vật.*

- Vous n'auriez pas l'adresse de monsieur Dân?
Anh không có địa chỉ của ông Dân à?
- Auriez-vous le numéro de téléphone de Bernard?
Bạn có số điện thoại của ông Bernard không?

- Pouvez - vous me passer le dictionnaire Français-Vietnamien?

Bạn có thể đưa tôi cuốn từ điển Pháp Việt không?

- J'aimerais voir les souliers de cuir de la vitrine.
Tôi muốn coi đôi giày da trong tủ kính.
- Tu me prêtes ton crayon.
Bạn cho tôi mượn cây bút chì của bạn.

4- Mời mọc.

- Encore un peu de bière? (Một ít bia nữa?)
- Vous prendrez encore un peu de vin?
(Bạn dùng thêm một ít rượu nho?)
- Je vous sers un de gâteau?
(bạn dùng thêm bánh ngọt)
- Qu'est ce que vous prenez comme boisson? Du jus d'orange, du cidre, du vin ?
(Bạn uống gì? Nước cam tươi, rượu táo, rượu nho...?)
- Voulez - vous encore de la viande?
(Bạn muốn thêm thịt)
- Jacques, tu veux des bonbons?
(Jacques, em thích kẹo không?)

Kết thúc tập sách này, chúng tôi mong các bạn hiếu học đang muốn trang bị cho mình thêm một ngôn ngữ sẽ có được con đường tiến vào thế giới của một dân tộc đã ảnh hưởng nhiều đến văn hóa của chúng ta, dù đó là một con đường nhỏ, hay chỉ là một bước chân nhỏ ở đầu một con đường... vào thế giới đó.

Trần Sỹ Lang - Hoàng Lê Chính

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
TỦ SÁCH TIẾNG PHÁP



TỰ HỌC TIẾNG PHÁP TẬP 1

Tác giả: **TRẦN SỸ LANG – HOÀNG LÊ CHÍNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

MAI THỜI CHÍNH

Biên tập:

NGUYỄN SƠN

downloadsachmienphi.com

Về bìa:

NGOC HÙNG

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Trình bày:

MINH TRÍ

Sửa bản in:

TÁC GIẢ

Thực hiện liên doanh:

NS. MINH TRÍ

In 1 000 bản khổ 13 x 19 cm tại Xí nghiệp in Tân Bình – TP. HCM.

Số ĐKKHXB 267/1528 do Cục Xuất bản cấp ngày 09/9/2005.

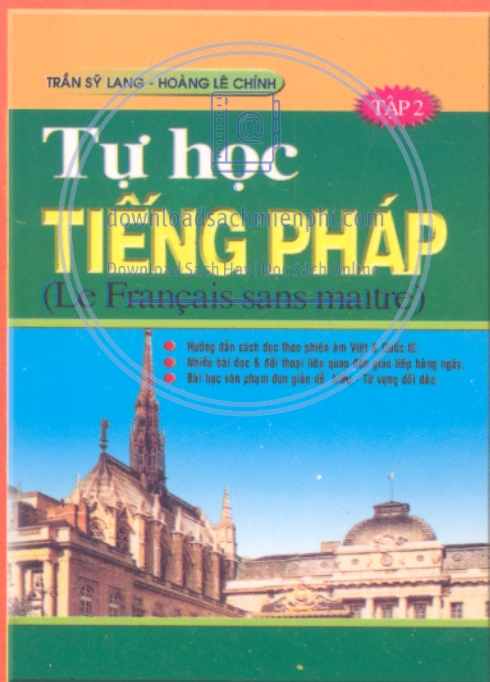
Giấy in: giấy in gang KHXB 297/TN/CN/XBIN của NXB Thanh niên ngày 22/9/2005. In xong và nộp lưu chiểu năm 2006.

Tự học

TẬP 1

TIẾNG PHÁP

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC



HIỆU SÁCH
MINH TRÍ

366 Bis Lê Văn Sỹ - P.2 - Q.TB
Tel/ Fax : (08) 8.446.760

0306 989 1789

GIÁ: 16.500Đ